

Số: /CB-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2024

CÔNG BỐ

Thông tin giá các loại vật liệu xây trên địa bàn tỉnh Lai Châu tháng 03 năm 2024

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2024.

Căn cứ Thông báo số 20/TB-UBND ngày 29/02/2024 Kết luận của Đồng chí Lê Văn Lương-Phó Bí thư Tỉnh Ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 02 năm 2024.

Trên cơ sở khảo sát vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu: Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên địa bàn trung tâm thị trấn các huyện, thành phố do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố cung cấp; giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng báo giá. Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tại nơi sản xuất, lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu tháng 03 năm 2024 như sau:

(Có biểu bảng giá chi tiết kèm theo)

Bảng thông tin giá các loại vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Một số lưu ý khi áp dụng thông tin giá các loại vật liệu xây dựng:

1. Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá các loại vật liệu xây dựng đã được công bố để xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm cụ thể xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, cự ly vận chuyển, loại đường và phương tiện vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chất lượng vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy định, đồng thời giá thành phải phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

2. Trường hợp các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có biến động tăng hoặc giảm lớn hơn nhiều so với giá đã công bố hoặc chưa có trong công bố hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì chủ đầu tư và các tổ chức liên quan có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xác định giá xây dựng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng. Phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Đối với các dự án, công trình xây dựng nằm trên địa bàn các thôn, bản, xã thuộc các huyện mà trong bảng công bố giá không có thông tin giá các loại vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thì chủ đầu tư, tổ chức liên quan căn cứ vào tính chất công trình, mục tiêu đầu tư, yêu cầu kỹ thuật để xác định khối lượng, chủng loại vật liệu trên cơ sở giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc quyết định áp dụng mức giá do các đơn vị cung cấp.

4. Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

5. Thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình đã được công bố trong bảng giá vật liệu hàng tháng, nhưng được sản xuất và kinh doanh bởi các cơ sở mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất, kinh doanh như giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và các quy định khác có liên quan thì không có giá trị đưa vào thiết kế, lập tổng mức đầu tư, lập dự toán, thi công và thanh quyết toán công trình. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của vật liệu gửi đăng công bố.

6. Đối với giá xăng, dầu các loại, thì chủ đầu tư căn cứ vào Quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về điều chỉnh giá theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Lực

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ NƠI SẢN XUẤT, KINH DOANH THÁNG 03 NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Văn bản công bố giá số: /CB-SXD ngày tháng năm 2024 của Sở Xây dựng về việc Công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu tháng 03 năm 2024)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)			
											Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.340	15.290	15.340	15.100
2	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.750	15.700	15.750	15.580

3	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.500	15.450	15.500	15.350
4	Thép xây dựng	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.350	15.300	15.350	15.270
5	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.290	15.240	15.290	15.050

6	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.690	15.640	15.690	15.550
7	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.340	15.290	15.340	15.260
8	Thép xây dựng	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.230	15.180	15.230	15.150

9	Thép xây dựng	Thép D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.550	15.500	15.550	15.450
10	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.700	15.650	15.700	15.750
11	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.550	15.500	15.550	15.430

12	Thép xây dựng	Thép D14- D40	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.500	15.450	15.500	15.380
13	Thép hình các loại	Thép Hộp mạ kẽm	đ/kg				Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	18.890	18.845	18.890	17.950
14	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg				Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	16.723	16.570	16.723	16.160

15	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.265		
16	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.357		
17	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.122		
18	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.215		

19	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.215		
20	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.261		
21	Xi măng	Xi măng Chinfon Hải Phòng	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty xi măng Chinfon	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.730		1.730	

22	Xi măng	Xi măng Chinfon Hải Phòng	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty xi măng Chinfon	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.780		1.780	
23	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.280	1.220	1.280	
24	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.360	1.310	1.360	

25	Xi măng	Xi Vicem Hải Phòng PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.700		
26	Xi măng	Xi Vicem Hải Phòng PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1720		
27	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.620	1.600		1.630
28	Xi măng	Xi măng bút son PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.670			1.700

29	Xi măng	Xi măng Hải Phòng	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				1.600
30	Xi măng	Xi măng Yên Bình	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.350		1.450
31	Xi măng	Xi măng Yên Bình	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.500		1.550
32	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	rỗng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.300	1.270	1.300	1.250

33	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	đặc		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.380	1.320	1.380	1.300
34	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	đặc		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	1.300			
35	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	rỗng 2 lỗ		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	1.200			

36	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	đặc	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.290	1.273	1.100
37	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	rỗng 2 lỗ	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.230	1.200	1.091
38	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	đặc	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.330	
39	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	rỗng 2 lỗ	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			1.230	

40	Gạch ốp lát các loại	Gạch 80 x 80 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	200.000	195.000	200.000	185.000
41	Gạch ốp lát các loại	Gạch 60 x 60 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	130.000	125.000	130.000	125.000
42	Gạch ốp lát các loại	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	m ²	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	100.000	95.000	100.000	85.000

43	Gạch ốp lát các loại	Gạch 40 x 40 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	72.000	68.000	72.000	65.000
44	Gạch ốp lát các loại	Gạch 50 x 50 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	92.000	88.000	92.000	85.000
45	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x45 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	90.000	88.000	90.000	85.000

46	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x60 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	100.000	95.000	100.000	90.000
47	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x40 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	92.000	87.000	90.000	84.000
48	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x25 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	80.000	76.000	80.000	73.000

49	Gạch lát vẽ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát sân vườn, vỉa hè kích thước 30x30x3cm	m²	TCVN 7744:2013	KT30x30x3c m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	100.000	95.000	100.000	110.000
50	Gạch lát vẽ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát sân vườn, vỉa hè kích thước 40x40x3cm	m²	TCVN 7744:2013	KT40x40x3c m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	115.000	105.000	115.000	125.000
51	Gạch lát vẽ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát vỉa hè, sân vườn kích thước 30x30x3cm	d/viên	TCVN 7744:2013	KT30x30x3c m	Công ty TNHH MTV Xuân Học	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: đường Nguyễn Trãi, phường Quyết Tiến, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	9.945			

52	Gạch lát vẽ hề, sân vườn	gạch terrazzo lát via hè, sân vườn kích thước 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT40x40x3c m	Công ty TNHH MTV Xuân Học	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: đường Nguyễn Trãi, phường Quyết Tiến, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	17.557			
53	Gạch lát vẽ hề, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT40x40x3c m	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			17.500	
54	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m³	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	3.200.000	3.000.000	2.900.000	2.950.000
55	Gỗ xây dựng	Cây gỗ chống	đ/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	40.000	40.000	40.000	35.000

56	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	m ³	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	3.600.000	3.500.000	3.400.000	3.400.000
57	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 6 -10cm, L=6m	đ/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố		36.364	35.000	35.000

58	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 10 - 15cm, L=6m	đ/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố		63.636	45.455	
59	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	235.000			
60	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	230.000			
61	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	225.000			

62	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	220.000			
63	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	150.000			
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	230.000			
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	200.000			

66	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	100.000			
67	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mô đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			256.000	
68	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mô đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			246.000	
69	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mô đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			230.000	

70	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			167.000	
71	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			256.000	
72	Đá xây dựng	Đá Base 1	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			229.000	
73	Đá xây dựng	Đá Base 2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			206.000	

74	Cát xây dựng	Cát nghiền bê tông công nghiệp	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			295.909	
75	Cát xây dựng	Cát nghiền xây trát	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			286.364	
76	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		254.000		
77	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		254.000		

78	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		248.000		
79	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		218.000		
80	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		167.000		
81	Đá xây dựng	Base loại 1	m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		218.000		

82	Đá xây dựng	Base loại 2	m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		197.000		
83	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		255.000		
84	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		252.000		
85	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		242.000		

86	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		207.000		
87	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		177.000		
88	Đá xây dựng	Đá base A	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		196.000		
89	Đá xây dựng	Đá base B	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mô đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		178.000		

90	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		156.000		
91	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			242.000	
92	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			242.000	
93	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			242.000	

94	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			233.000	
95	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			185.000	
96	Đá xây dựng	Bay	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			75.000	
97	Đá xây dựng	Mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			105.000	

98	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			230.000	
99	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			213.000	
100	Cát xây dựng	Cát nghiền công nghiệp xây trát	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			280.000	
101	Cát xây dựng	Cát nghiền công nghiệp cho bê tông	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			290.000	

108	Cát xây dựng	Cát bê tông	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			300.000	
109	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			263.636	
110	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Linh	huyện Văn Bàn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết do Hợp tác xã Phương Nhung cung cấp (địa chỉ: Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)				380.000
111	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	m ²	không có thông tin	Cửa đi	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				2.500.000

112	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	m ²	không có thông tin	Cửa sổ	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				2.500.000
113	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	không có thông tin	Khuôn cửa kép	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				900.000
114	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	không có thông tin	Khuôn cửa đơn	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				700.000
115	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	727.273			

116	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		454.545		
117	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.545.455		
118	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.318.182		
119	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	m²	TCVN 9366:2012	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.318.182		
120	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m²	TCVN 9366:2012	dày 1,1		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.250.000	1.200.000	1.200.000

121	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m ²	TCVN 9366:2012	dày 1,2		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.550.000	1.500.000	1.500.000
122	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m ²	TCVN 9366:2012	dày 1,4		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.850.000	1.800.000	1.800.000
123	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	m ²	TCVN 9366:2012	dày 1,3		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				1.600.000
124	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m ²	TCVN 9366:2012	dày 1,2	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
125	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m ²	TCVN 9366:2012	dày 1,4	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

126	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	m ²	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
127	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	m ²	TCVN 9366:2012	Kính 6,38 ly	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xấp 16mm; dày 0.30mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	128.182	128.182	128.182	128.182

129	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 16mm; dày 0.35mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	138.000	138.000	138.000	138.000
130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 16mm; dày 0.40mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	147.000	147.000	147.000	147.000
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 16mm; dày 0.45mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	156.000	156.000	156.000	156.000

132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 16mm; dày 0.50mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	165.000	165.000	165.000	165.000
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 18mm; dày 0.30mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	130.000	130.000	130.000	130.000
134	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xốp 18mm; dày 0.35mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	140.000	140.000	140.000	140.000

135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xấp 18mm; dày 0.40mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	149.000	149.000	149.000	149.000
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xấp 18mm; dày 0.45mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	158.000	158.000	158.000	158.000
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	Độ mạ AZ100; xấp 18mm; dày 0.50mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	167.000	167.000	167.000	167.000

138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	128.182	128.182	128.182	128.182
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	138.000	138.000	138.000	138.000
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	147.000	147.000	147.000	147.000

141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	156.000	156.000	156.000	156.000
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	165.000	165.000	165.000	165.000
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	132.000	132.000	132.000	132.000

144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	142.000	142.000	142.000	142.000
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	150.000	150.000	150.000	150.000
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	160.000	160.000	160.000	160.000

147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	170.000	170.000	170.000	170.000
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	75.000	75.000	75.000	75.000
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	81.000	81.000	81.000	81.000

150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	90.000	90.000	90.000	90.000
151	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	100.000	100.000	100.000	100.000
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	110.000	110.000	110.000	110.000

153	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	79.000	79.000	79.000	79.000
154	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	89.000	89.000	89.000	89.000
155	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	99.000	99.000	99.000	99.000

156	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	109.000	109.000	109.000	109.000
157	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	120.000	120.000	120.000	120.000
158	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	75.000	75.000	75.000	75.000

159	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	85.000	85.000	85.000	85.000
160	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	95.000	95.000	95.000	95.000
161	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	105.000	105.000	105.000	105.000

162	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện, thành phố. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	117.000	117.000	117.000	117.000
163	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AC11 dày 0,45mm (11 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bản Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	198.182	198.182		

164	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AC11 dày 0,47mm (11 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	201.818	201.818		
165	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	199.091	199.091		

166	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	202.727	202.727		
167	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	194.545	194.545		

168	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	199.091	199.091		
169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AD11 dày 0,42mm (11 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	184.454	184.454		

170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AD11 dày 0,45mm (11 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	190.000	190.000		
171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AD06 dày 0,42mm (6 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	185.455	185.455		

172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AD06 dày 0,45mm (6 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	192.727	192.727		
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AD05 dày 0,42mm (5 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	181.818	181.818		

174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550	m ²	TCVN 3601:1981	AD05 dày 0,45mm (5 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	189.091	189.091		
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G340	m ²	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói) 6 sóng	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	193.636	193.636		

176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550/G340	m ²	TCVN 3601:1981	Alok 420 - 0,45mm (3 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	254.545	254.545		
177	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550/G340	m ²	TCVN 3601:1981	Alok 420 - 0,47mm (3 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	260.000	260.000		

178	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550/G340	m ²	TCVN 3601:1981	ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	233.636	233.636		
179	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550/G340	m ²	TCVN 3601:1981	ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	238.182	238.182		

180	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)	m ²	TCVN 3601:1981	AR-EPS dày 0,40/50/0,35 mm (5 sóng), tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	366.364	366.364		
181	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)	m ²	TCVN 3601:1981	AR-EPS dày 0,45/50/0,35 mm (5 sóng), tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	381.818	381.818		

182	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)	m ²	TCVN 3601:1981	AR-EPS dày 0,40/50/0,40 mm (5 sóng), tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	386.364	386.364		
183	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)	m ²	TCVN 3601:1981	AR-EPS dày 0,45/50/0,40 mm (5 sóng), tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	399.091	399.091		

184	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340	m ²	TCVN 3601:1981	AP-EPS dày 0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	320.909	320.909		
185	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340	m ²	TCVN 3601:1981	AP-EPS dày 0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	331.818	331.818		

186	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340	m ²	TCVN 3601:1981	AP-EPS dày 0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	341.818	341.818		
187	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340	m ²	TCVN 3601:1981	AP-EPS dày 0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	353.636	353.636		

188	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,45mm (11 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	289.091	289.091		
189	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,47mm (11 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	292.727	292.727		

190	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,45mm (6 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	285.455	285.455		
191	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,47mm (6 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	290.000	290.000		

192	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,40mm (11 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	269.091	269.091		
193	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,42mm (11 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	275.455	275.455		

194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,40mm (6 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	265.455	265.455		
195	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m ²	TCVN 3601:1981	APU1 dày 0,42mm (6 sóng), lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	271.818	271.818		

196	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	54.545	54.545		
197	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	71.364	71.364		

198	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	101.818	101.818		
199	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	59.545	59.545		

200	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	77.727	77.727		
201	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	111.818	111.818		

202	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	60.455	60.455		
203	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	79.545	79.545		

204	Vật liệu tấm lợp, bao che	Các tấm phụ kiện	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	114.545	114.545		
205	Vật liệu tấm lợp, bao che	đai bất tôn ALOK	Chiếc	không có thông tin		Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	11.000	11.000		

206	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít 65mm	Chiếc	không có thông tin		Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	2.300	2.300		
207	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít 45mm	Chiếc	không có thông tin		Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	1.700	1.700		

208	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít 20mm	Chiếc	không có thông tin		Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	1.200	1.200		
209	Vật liệu tấm lợp, bao che	vít bắt đai	Chiếc	không có thông tin		Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Mai Trang, số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu và Đại lý An Lộc Phát, Bán Hương Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu)	700	700		
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		55.000		54.000

211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		36.000		45.000
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				20.000
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				15.000
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,4ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	170.909			

215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,45ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	175.454			
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,4ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	111.818			
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,42ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	114.545			

218	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,45ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	120.000			
219	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,4ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	38.181			
220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	đ/m	TCVN 8053:2009	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,45ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (<i>không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu</i>) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thành phố	42.727			

221	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340)	m ²	không có thông tin	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý Thủy Nam - phố Hương Phong 2 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	127.273			
222	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340)	m ²	không có thông tin	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	139.091			
223	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340)	m ²	không có thông tin	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	128.182			
224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340)	m ²	không có thông tin	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	140.000			
225	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340)	m ²	không có thông tin	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	125.455			

226	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340)	m ²	không có thông tin	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	137.273			
227	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp	m ²	không có thông tin	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	203.636			
228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE)	m ²	không có thông tin	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	187.273			
229	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm)	m ²	không có thông tin	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	221.818			
230	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm)	m ²	không có thông tin	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	233.636			
231	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm)	m ²	không có thông tin	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	220.909			

232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm)	m²	không có thông tin	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm	Công ty Cổ phần AUSTNA M	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	232.727			
233	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	không có thông tin	Khổ 300mm dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	41.818			
234	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	không có thông tin	Khổ 400mm dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	53.636			
235	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	không có thông tin	Khổ 600mm dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	74.545			
236	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	không có thông tin	Khổ 300mm dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	45.455			
237	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	không có thông tin	Khổ 400mm dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	58.182			
238	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	không có thông tin	Khổ 600mm dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	82.727			
239	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/18Lit	TCVN 8652:2020	Lau chùi			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	2.128.182			

240	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Lau chùi			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	340.909			
241	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	4.470.909			
242	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	1.337.273			
243	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	282.727			

244	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất siêu bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	5.628.182			
245	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất siêu bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	1.740.909			
246	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/15Lit	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.745.455			
247	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.756.364			
248	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả			Nt (như trên)	Nt	Nt	389.091			
249	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng			Nt (như trên)	Nt	Nt	2.153.636			
250	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	đ/1L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng			Nt (như trên)	Nt	Nt	466.364			
251	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.787.273			
252	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5Lit	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	572.727			

253	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng bóng nội thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.380.000			
254	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng bóng nội thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.337.273			
255	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn chống kiềm nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	2.590.909			
256	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn chống kiềm nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	761.818			
257	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	3.020.000			
258	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	888.182			
259	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót cao cấp chống			Nt (như trên)	Nt	Nt	3.613.636			
260	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.015.455			
261	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.158.182			
262	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.205.455			

263	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/16L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng			Nt (như trên)	Nt	Nt	3.463.636			
264	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.085.455			
265	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn nhũ vàng			Nt (như trên)	Nt	Nt	476.364			
266	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/40 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả ngoại thất cao cấp			Nt (như trên)	Nt	Nt	502.727			
267	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/20 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả ngoại thất cao cấp			Nt (như trên)	Nt	Nt	274.545			
268	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/40 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả nội & ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	415.455			
269	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	963.636			
270	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	340.909			
271	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/15L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.953.636			
272	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	687.273			
273	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống ngoại thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	2.861.818			
274	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống ngoại thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	893.636			
275	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/17L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm vượt trội			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.082.727			
276	Son	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm vượt trội			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.290.000			

277	Sơn	POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	8.461	8.461	8.461	8.461
278	Sơn	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất BBN102	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	10.393	10.393	10.393	10.393

279	Sơn	INPRO PUTTY INTERIOR Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	8.461	8.461	8.461	8.461
280	Sơn	INPRO PUTTY EXTERIOR Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	10.393	10.393	10.393	10.393

281	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	78.099	78.099	78.099	78.099
282	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	90.616	90.616	90.616	90.616

283	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	102.424	102.424	102.424	102.424
284	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	101.182	101.182	101.182	101.182

285	Sơn	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	130.574	130.574	130.574	130.574
286	Sơn	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	145.041	145.041	145.041	145.041

287	Sơn	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	203.719	203.719	203.719	203.719
288	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	74.256	74.256	74.256	74.256

289	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	88.357	88.357	88.357	88.357
290	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	122.677	122.677	122.677	122.677

291	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bệ phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	136.212	136.212	136.212	136.212
292	Sơn	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22kg			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	30.455	30.455	30.455	30.455
293	Sơn	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22 kg			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	69.285	69.285	69.285	69.285
294	Sơn	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 6 kg			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	98.038	98.038	98.038	98.038
295	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	154.758	154.758	154.758	154.758

296	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	162.093	162.093	162.093	162.093
297	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	217.374	217.374	217.374	217.374
298	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	186.542	186.542	186.542	186.542
299	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	208.250	208.250	208.250	208.250
300	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	283.636	283.636	283.636	283.636
301	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	76.430	76.430	76.430	76.430
302	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	86.620	86.620	86.620	86.620

303	Sơn	WINDY - SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	30.455	30.455	30.455	30.455
304	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	140.996	140.996	140.996	140.996
305	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	160.332	160.332	160.332	160.332
306	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	246.465	246.465	246.465	246.465
307	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	162.000	162.000	162.000	162.000

308	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	183.705	183.705	183.705	183.705
309	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	306.364	306.364	306.364	306.364
310	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	242.273	242.273	242.273	242.273
311	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	331.414	331.414	331.414	331.414
312	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	92.113	92.113	92.113	92.113
313	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	107.889	107.889	107.889	107.889

314	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	166.091	166.091	166.091	166.091
315	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	235.537	235.537	235.537	235.537
316	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	238.326	238.326	238.326	238.326
317	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	367.273	367.273	367.273	367.273
318	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	299.848	299.848	299.848	299.848
319	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	397.576	397.576	397.576	397.576

320	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	95.469	95.469	95.469	95.469
321	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	106.061	106.061	106.061	106.061
322	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	158.586	158.586	158.586	158.586
323	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	219.043	219.043	219.043	219.043
324	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	232.231	232.231	232.231	232.231
325	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	330.303	330.303	330.303	330.303
326	Sơn	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	277.686	277.686	277.686	277.686
327	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	164.364	164.364	164.364	164.364

328	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	168.506	168.506	168.506	168.506
329	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	144.517	144.517	144.517	144.517
330	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	155.437	155.437	155.437	155.437
331	Sơn	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	159.478	159.478	159.478	159.478
332	Sơn	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - NHŨ	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	386.364	386.364	386.364	386.364
333	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 4L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	324.972	324.972	324.972	324.972

334	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	328.283	328.283	328.283	328.283
335	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	145.364	145.364	145.364	145.364
336	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	155.455	155.455	155.455	155.455
337	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.989.000			

338	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	568.000			
339	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.668.000			
340	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	839.000			

341	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.679.000			
342	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	989.000			
343	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.879.000			

344	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.150.000			
345	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.266.000			
346	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.288.000			

347	Sơn	Sơn mịn nội	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	839.000			
348	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.850.000			
349	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.180.000			

350	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.339.000			
351	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.379.000			
352	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	299.000			

353	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.922.000			
354	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	610.000			
355	Sơn	Sơn bóng ngoại Ruby	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.668.000			

356	Sơn	Sơn bóng ngoại Ruby	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.522.000			
357	Sơn	Sơn bóng ngoại Ruby	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	339.000			
358	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	5.680.000			

359	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.879.000			
360	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	429.000			
361	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.136.000			

362	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.290.000			
363	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.290.000			
364	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	999.000			

365	Sơn	Sơn chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.668.000			
366	Sơn	Sơn chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.200.000			
367	Sơn	Sơn chống thấm ngược	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.325.000			

368	Sơn	Sơn chống thấm ngược	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	295.000			
369	Sơn	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	398.000			
370	Sơn	Bột bả ngoại thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	520.000			

371	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.998.000			
372	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.439.000			
373	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	330.000			

374	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.066.000			
375	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	555.000			
376	Sơn	Sơn phủ Clean	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.360.000			

377	Sơn	Sơn phủ Clean	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán tại đại lý phân phối. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	305.000			
378	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020		Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				121.000
379	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020		Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				139.000
380	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				80.222
381	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				108.666

382	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				189.777
383	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				224.222
384	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				140.888
385	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				218.222
386	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				248.444

387	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				164.444
388	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm màu	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				177.111
389	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	Công ty Cổ phần tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn				399.000
390	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			109.091	
391	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			100.364	

392	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			112.500	
393	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			104.318	
394	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			75.000	
395	Sơn	Sơn nước trong nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			67.682	
396	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			180.682	

397	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			164.909	
398	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			283.636	
399	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			269.318	
400	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			149.773	
401	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			137.955	

402	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			97.273	
403	Sơn	Sơn nước ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn không bóng ngoài trời	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			88.000	
404	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			63.409	
405	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn trong nhà	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			55.409	
406	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			87.727	

407	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			81.273	
408	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			114.773	
409	Sơn	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			106.000	
410	Sơn	Sơn sân thể thao, sân công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			290.909	
411	Sơn	Sơn sân thể thao, sân công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			276.136	

412	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			270.000	
413	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			260.000	
414	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			309.091	
415	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			299.500	
416	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót chịu mài mòn	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			161.136	

417	Sơn	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sơn lót chịu mài mòn	Tập đoàn sơn Kova	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại thị trấn			299.500	
418	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	200.000	195.000	200.000	200.000
419	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	40W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	180.000	175.000	180.000	175.000
420	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	30W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	145.000	140.000	145.000	140.000
421	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	20W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	100.000	90.909	105.000	100.000

422	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	15W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	85.000	72.727	80.000	80.000
423	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	12W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	70.000	63.936	65.000	70.000
424	Vật tư ngành điện	Bóng bán nguyệt Rạng Đông	Cái	không có thông tin	M36W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố		190.000		
425	Vật tư ngành điện	Bóng bán nguyệt dẹt 1,2m	Cái	không có thông tin		Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố				250.000
426	Vật tư ngành điện	Bóng đèn tuýp 1,2m	Cái	không có thông tin	60W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	100.000	90.000	100.000	90.000

427	Vật tư ngành điện	Bóng đèn tuýp 1,2m	Cái	không có thông tin	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	90.000	80.000	90.000	85.000
428	Vật tư ngành điện	Đèn sát trần có chụp	Cái	không có thông tin	Đèn âm trần 18W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	200.000	190.000	200.000	195.000
429	Vật tư ngành điện	Đèn sát trần có chụp	Cái	không có thông tin	Đèn âm trần 18W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	260.000	250.000	260.000	260.000
430	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phú	m	không có thông tin	2x4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	28.000	27.273	27.500	28.000

431	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x2,5mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	21.000	19.091	20.000	21.000
432	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x1,5mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện huyện, thành phố	13.000	12.727	13.000	12.000
433	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố	10.100	10.000	10.500	10.000

434	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x0,75mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố	9.100	8.812	9.000	10.000
435		Dây điện trần phủ 2x10	m	không có thông tin	đơn tròn đen		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố	82.000	78.000	81.000	80.000
436		Dây điện trần phủ 2x16	m	không có thông tin	đơn tròn đen		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố	110.000	100.000	106.000	105.000

437		Dây cáp nhôm 2x25	m	không có thông tin	đơn tròn đen		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố	20.000	17.500	19.000	18.000
438		Dây cáp nhôm 2x16	m	không có thông tin	đơn tròn đen		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố	13.500	11.500	13.000	12.000
439	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	dây dẫn điện 2 ruột 2x16mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố		40.909		
440	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	dây dẫn điện 2 ruột 2x6mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện, thành phố		40.909		

441	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	65.000	63.936	64.000	63.000
442	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	105.000	100.000	102.000	100.000
443	Vật tư ngành điện	Băng tan	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	7.000	6.364	6.800	6.500
444	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	14.000	12.909	13.000	12.600
445	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	16.000	13.636	14.500	14.000
446	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C50a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	70.000	65.000	70.000	65.000
447	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C40a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	65.000	60.000	65.000	62.000

448	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C32a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	50.000	45.000	50.000	45.000
449	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C20a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	40.000	38.000	38.000	36.000
450	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C16a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	35.000	35.000	35.000	35.000
451	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C50a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	120.000	105.000	110.000	110.000
452	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C40a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	110.000	100.000	105.000	105.000
453	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C32a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	100.000	95.000	100.000	100.000
454	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C20a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	90.000	90.000	90.000	90.000
455	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C16a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	85.000	85.000	85.000	85.000

456	Vật tư ngành điện	Mặt công tác	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	12.000	11.000	11.500	12.000
457	Vật tư ngành điện	Mặt 1 công tác 2 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	45.000	40.000	43.000	42.000
458	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tác 1 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	45.000	40.000	43.000	42.000
459	Vật tư ngành điện	Mặt 2 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	50.000	48.000	50.000	45.000
460	Vật tư ngành điện	Mặt 3 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	55.000	50.000	52.000	54.000
461	Vật tư ngành điện	Hạt công tác	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	12.000	12.000	12.000	12.000
462	Vật tư ngành điện	Đế nổi	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	7.000	6.000	7.000	7.000
463	Vật tư ngành điện	Đế đèn âm đơn	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	8.000	7.000	7.500	7.500

464	Vật tư ngành điện	Đế đèn âm đôi	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	12.000	11.500	12.000	12.000
465	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	43.000	40.909	42.000	40.500
466	Vật tư ngành điện	Hộp số quạt trần	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	130.000	127.273	130.000	128.000
467	Vật tư ngành điện	Quạt trần sợi cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	850.000	818.182	830.000	825.000
468	Vật tư ngành điện	Tủ điện	Bộ	không có thông tin	300x200x150		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	135.000	127.273	130.000	128.000

469	Vật tư ngành điện	Ống gen sun	m	không có thông tin	D16		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	2.500	2.000	1.900	1.950
470	Vật tư ngành điện	Ống gen sun	m	không có thông tin	D20		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	3.000	2.500	2.500	2.000
471	Vật tư ngành điện	Ống gen sun	m	không có thông tin	D25		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	3.200	3.000	3.100	3.000

472	Vật tư ngành điện	Quạt trần vina Wind	Bộ	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	880.000	800.000	860.000	850.000
473	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường VinaWin	Bộ	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện, thành phố	550.000	500.000	530.000	520.000
474	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	Bộ	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	200.000	187.000	200.000	195.000
475	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	Bộ	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	880.000	850.000	860.000	855.000
476	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	Cái	không có thông tin	CD1	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	830.000	820.000	830.000	825.000

477	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	Cái	không có thông tin	CA2	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	1.140.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000
478	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	Cái	không có thông tin	CD21	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	1.120.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000
479	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N	Bộ	không có thông tin	VU6	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000

480	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	Bộ	không có thông tin	BS418	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	880.000	870.000	880.000	870.000
481	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lửng Viglacera V39	Bộ	không có thông tin	V39	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	950.000	940.000	950.000	940.000
482	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI VI28	Bộ	không có thông tin	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000

483	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI VI44	Bộ	không có thông tin	375 x 765 x 750cm	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	1.590.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000
484	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIÊU NAM VIGLACERA TT1	Bộ	không có thông tin	TT1	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	450000	440000	450000	445000
485	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIÊU NAM VIGLACERA T1	Bộ	không có thông tin	T1, tự động xả nước cảm ứng	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phái (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	1450000	1435000	1450000	1440000

486	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VAN XẢ TIÊU NHẤN VIGLACERA VGHX05	Cái	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	830.000	825.000	835.000	830.000
487	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIÊU NỮ VIGLACERA VB5	Bộ	không có thông tin	470 x 343 x 385cm	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	950.000	940.000	950.000	950.000
488	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VÒI RỬA BÁT VIGLACERA VG706	Cái	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	600.000	550.000	580.000	570.000
489	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VÒI RỬA BÁT VIGLACERA VG701	Cái	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000
490	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	XỊT VỆ SINH VIGLACERA VG826	Cái	không có thông tin	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn dễ vệ sinh	Viglacera	Việt Nam	Sản phẩm đã bao gồm: Đầu xịt, dây xịt, gá xịt, ốc vít	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng trung tâm các huyện, thành phố	190.000	185.000	190.000	190.000

491	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON- 100W	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
492	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
493	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
494	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ UPSILON- 150W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000

495	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA- 100W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
496	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA- 120W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
497	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
498	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA- 150W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000

499	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA- 180W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
500	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
501	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
502	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000

503	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
504	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
505	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
506	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000

507	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
508	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ B-WIN- 100W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
509	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ B-WIN- 120W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
510	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ C-WIN - 150W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000

511	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ D-WIN - 150W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
512	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 50W	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
513	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 80W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
514	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 100W	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000

515	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 100W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
516	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 120W	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
517	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 120W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
518	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 150W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000

519	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
520	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
521	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
522	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000

523	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
524	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
525	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
526	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKH CN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000

527	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
528	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKH CN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
529	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
530	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000

531	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
532	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
533	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
534	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000

535	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
536	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
537	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
538	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000

539	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ ALUMOS- 150W DIM	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
540	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời ALPHA- 100W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
541	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời BETA- 50W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
542	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời BETA- 60W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000

543	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
544	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời SIGMA- 80W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
545	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời DELTA- 160W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
546	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời DELTA- 180W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000

547	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời MOMO- 120W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
548	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời NANO- 150W NLMT	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
549	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
550	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722- 1:2017), (TCVN 7722- 2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000

551	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
552	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
553	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
554	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000

555	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
556	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
557	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500) mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	300.000	300.000	300.000	300.000
558	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500) mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	325.000	325.000	325.000	325.000

559	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500) mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	343.000	343.000	343.000	343.000
560	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675) mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	500.000	500.000	500.000	500.000
561	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
562	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

563	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
564	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
565	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
566	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000

567	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
568	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
569	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
570	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang cù tời DP04 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000

571	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
572	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
573	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
574	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000

575	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
576	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
577	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
578	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000

579	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
580	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
581	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
582	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000

583	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	972.000	972.000	972.000	972.000
584	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	834.000	834.000	834.000	834.000
585	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
586	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000

587	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
588	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
589	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
590	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900

591	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
592	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
593	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
594	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000

595	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	961.000	961.000	961.000	961.000
596	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
597	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	686.000	686.000	686.000	686.000
598	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000

599	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
600	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
601	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
602	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000

603	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
604	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
605	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
606	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000

607	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
608	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
609	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
610	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000

611	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
612	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
613	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
614	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000

615	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
616	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
617	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
618	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000

619	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dây 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
620	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dây 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
621	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dây 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
622	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dây 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000

623	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 dèn pha.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
624	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 dèn pha.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
625	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 dèn pha.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
626	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 dèn pha.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000

627	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
628	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
629	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
630	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vuôn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000

631	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
632	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
633	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

634	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dây 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
635	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dây 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	450.000	450.000	450.000	450.000
636	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dây 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000

637	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000
638	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
639	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
640	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000

641	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128- 168-216 LED)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
642	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
643	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
644	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

645	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000
646	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000
647	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
648	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đồ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000

649	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
650	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450) mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
651	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450) mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
652	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000

653	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trộn bộ có ngăn chống ồn thất 60A-63A-75A- 80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5- 2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
654	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trộn bộ có ngăn chống ồn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2- 1,5-2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
655	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trộn bộ 100A- 150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2- 1,5mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
656	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trộn bộ 100A- 150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000

657	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A- 300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
658	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	Bộ	không có thông tin	355x230x13 6,	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
659	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	Bộ	không có thông tin	355x230x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000
660	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	Bộ	không có thông tin	355x230x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000

661	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	Bộ	không có thông tin	355x230x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000
662	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	Bộ	không có thông tin	404x230x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000
663	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	Bộ	không có thông tin	404x230x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000
664	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	Bộ	không có thông tin	404x230x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000

665	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	Bộ	không có thông tin	519x297x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000
666	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	Bộ	không có thông tin	720x229x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000
667	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	Bộ	không có thông tin	519x297x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000
668	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	Bộ	không có thông tin	720x229x13 6	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000

669	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	Bộ	không có thông tin	355x230x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000
670	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	Bộ	không có thông tin	355x230x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
671	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	Bộ	không có thông tin	355x230x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000
672	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	Bộ	không có thông tin	404x230x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000

673	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	Bộ	không có thông tin	404x230x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000
674	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	Bộ	không có thông tin	404x230x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000
675	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	Bộ	không có thông tin	519x297x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000
676	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	Bộ	không có thông tin	720x229x19 5	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000

677	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	Bộ	không có thông tin	519x297x18 2	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000
678	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	Bộ	không có thông tin	720x229x19 5	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000
679	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	Bộ	không có thông tin	414x347x10 0	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.352.000	12.352.000	12.352.000	12.352.000
680	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	Bộ	không có thông tin	414x347x10 0	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.657.000	13.657.000	13.657.000	13.657.000

681	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	Bộ	không có thông tin	559x523x11 1	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	22.516.000	22.516.000	22.516.000	22.516.000
682	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	Bộ	không có thông tin	559x523x11 1	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	22.527.000	22.527.000	22.527.000	22.527.000
683	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	Bộ	không có thông tin	559x523x11 1	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	25.664.000	25.664.000	25.664.000	25.664.000
684	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	Bộ	không có thông tin	559x523x11 1	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	26.371.000	26.371.000	26.371.000	26.371.000

685	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	Bộ	không có thông tin	559x523x11 1	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	27.077.000	27.077.000	27.077.000	27.077.000
686	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	Bộ	không có thông tin	419x265x85	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.439.000	13.439.000	13.439.000	13.439.000
687	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	Bộ	không có thông tin	414x347x10 0	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.884.000	16.884.000	16.884.000	16.884.000
688	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	Bộ	không có thông tin	414x347x10 0	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.059.000	17.059.000	17.059.000	17.059.000

689	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	Bộ	không có thông tin	559x523x11 1	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	28.968.000	28.968.000	28.968.000	28.968.000
690	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	Bộ	không có thông tin	559x523x11 1	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	31.040.000	31.040.000	31.040.000	31.040.000
691	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.224.400	13.224.400	13.224.400	13.224.400
692	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.939.300	17.939.300	17.939.300	17.939.300

693	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	24.838.900	24.838.900	24.838.900	24.838.900
694	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	31.240.200	31.240.200	31.240.200	31.240.200
695	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	55.197.500	55.197.500	55.197.500	55.197.500
696	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.500.400	10.500.400	10.500.400	10.500.400

697	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.386.400	16.386.400	16.386.400	16.386.400
698	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	25.170.300	25.170.300	25.170.300	25.170.300
699	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.315.816	3.315.816	3.315.816	3.315.816
700	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.818.178	3.818.178	3.818.178	3.818.178

701	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.819.500	4.819.500	4.819.500	4.819.500
702	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.725.540	4.725.540	4.725.540	4.725.540
703	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.840.100	5.840.100	5.840.100	5.840.100
704	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.180.300	6.180.300	6.180.300	6.180.300

705	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.747.300	6.747.300	6.747.300	6.747.300
706	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.348.320	7.348.320	7.348.320	7.348.320
707	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78- 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.783.024	3.783.024	3.783.024	3.783.024
708	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78- 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.774.140	4.774.140	4.774.140	4.774.140

709	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78- 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.750.514	5.750.514	5.750.514	5.750.514
710	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78- 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.711.012	6.711.012	6.711.012	6.711.012
711	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78- 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.610.274	7.610.274	7.610.274	7.610.274
712	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78- 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.539.020	8.539.020	8.539.020	8.539.020

713	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.780.380	1.780.380	1.780.380	1.780.380
714	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.472.120	2.472.120	2.472.120	2.472.120
715	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.837.080	1.837.080	1.837.080	1.837.080
716	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.698.920	2.698.920	2.698.920	2.698.920

717	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.731.618	1.731.618	1.731.618	1.731.618
718	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.233.980	2.233.980	2.233.980	2.233.980
719	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700
720	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.621.620	1.621.620	1.621.620	1.621.620

721	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000
722	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800
723	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000

724	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.905.678	10.905.678	10.905.678	10.905.678
725	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.696.076	11.696.076	11.696.076	11.696.076
726	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.170.088	12.170.088	12.170.088	12.170.088
727	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.801.726	12.801.726	12.801.726	12.801.726

728	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.220.930	11.220.930	11.220.930	11.220.930
729	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.011.328	12.011.328	12.011.328	12.011.328
730	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.644.100	12.644.100	12.644.100	12.644.100
731	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.118.112	13.118.112	13.118.112	13.118.112

732	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	19.083.600	19.083.600	19.083.600	19.083.600
733	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000
734	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	22.725.360	22.725.360	22.725.360	22.725.360
735	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	30.882.948	30.882.948	30.882.948	30.882.948

736	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	44.838.360	44.838.360	44.838.360	44.838.360
737	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.354.560	4.354.560	4.354.560	4.354.560
738	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.932.900	4.932.900	4.932.900	4.932.900
739	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.293.700	6.293.700	6.293.700	6.293.700

740	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.035.900	10.035.900	10.035.900	10.035.900
741	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.386.500	5.386.500	5.386.500	5.386.500
742	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.329.800	5.329.800	5.329.800	5.329.800
743	Vật tư ngành điện	Cột sứ tử + thân gang/ nhôm	Cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.773.000	10.773.000	10.773.000	10.773.000

744	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.530.900	1.530.900	1.530.900	1.530.900
745	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.676.700	1.676.700	1.676.700	1.676.700
746	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.154.600	2.154.600	2.154.600	2.154.600
747	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700

748	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700
749	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.587.600	1.587.600	1.587.600	1.587.600
750	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
751	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.644.300	1.644.300	1.644.300	1.644.300

752	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.984.500	1.984.500	1.984.500	1.984.500
753	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700
754	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.181.991	1.181.991	1.181.991	1.181.991
755	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.924.171	1.924.171	1.924.171	1.924.171

756	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.322.750	2.322.750	2.322.750	2.322.750
757	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.664.900	2.664.900	2.664.900	2.664.900
758	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.324.700	2.324.700	2.324.700	2.324.700

759	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.748.000	8.748.000	8.748.000	8.748.000
760	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000

761	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000
762	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.666.000	9.666.000	9.666.000	9.666.000

763	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.584.000	10.584.000	10.584.000	10.584.000
764	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.880.000	11.880.000	11.880.000	11.880.000

765	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.582.000	12.582.000	12.582.000	12.582.000
766	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000

767	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.580.000	14.580.000	14.580.000	14.580.000
768	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000

769	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000
770	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.328.800	6.328.800	6.328.800	6.328.800

771	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000
772	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000

773	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.966.000	6.966.000	6.966.000	6.966.000
774	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.182.000	7.182.000	7.182.000	7.182.000

775	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.506.000	7.506.000	7.506.000	7.506.000
776	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000

777	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000
778	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.622.800	9.622.800	9.622.800	9.622.800

779	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000
780	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800

781	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.632.600	10.632.600	10.632.600	10.632.600
782	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.642.400	11.642.400	11.642.400	11.642.400

783	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.068.000	13.068.000	13.068.000	13.068.000
784	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.840.200	13.840.200	13.840.200	13.840.200

785	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	15.265.800	15.265.800	15.265.800	15.265.800
786	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000

787	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000
788	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	19.602.000	19.602.000	19.602.000	19.602.000

789	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.961.680	6.961.680	6.961.680	6.961.680
790	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.187.400	7.187.400	7.187.400	7.187.400

791	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000
792	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.662.600	7.662.600	7.662.600	7.662.600

793	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.900.200	7.900.200	7.900.200	7.900.200
794	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.256.600	8.256.600	8.256.600	8.256.600

795	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
796	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800

797	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.881.600	4.881.600	4.881.600	4.881.600
798	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.370.840	5.370.840	5.370.840	5.370.840
799	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.110.640	6.110.640	6.110.640	6.110.640

800	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN; CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.388.200	6.388.200	6.388.200	6.388.200
801	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN; CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.669.000	6.669.000	6.669.000	6.669.000

802	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.365.600	7.365.600	7.365.600	7.365.600
803	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.686.360	7.686.360	7.686.360	7.686.360

804	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.008.200	8.008.200	8.008.200	8.008.200
805	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.590.320	8.590.320	8.590.320	8.590.320

806	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.947.800	8.947.800	8.947.800	8.947.800
807	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.573.120	9.573.120	9.573.120	9.573.120

808	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.972.720	9.972.720	9.972.720	9.972.720
809	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.470.600	10.470.600	10.470.600	10.470.600

810	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN; CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.518.200	11.518.200	11.518.200	11.518.200
811	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000

812	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.826.000	11.826.000	11.826.000	11.826.000

813	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.042.000	12.042.000	12.042.000	12.042.000

814	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.446.000	13.446.000	13.446.000	13.446.000

815	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000

816	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000

817	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000

818	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000

819	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.794.000	16.794.000	16.794.000	16.794.000

820	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000

821	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	19.980.000	19.980.000	19.980.000	19.980.000

822	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.568.800	9.568.800	9.568.800	9.568.800

823	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.774.000	9.774.000	9.774.000	9.774.000

824	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000

825	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000

826	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.422.000	10.422.000	10.422.000	10.422.000

827	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.746.000	10.746.000	10.746.000	10.746.000

828	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.718.000	11.718.000	11.718.000	11.718.000
829	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.370.000	8.370.000	8.370.000	8.370.000

830	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.374.400	9.374.400	9.374.400	9.374.400
831	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.232.000	11.232.000	11.232.000	11.232.000

832	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
833	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000

834	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	21.060.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000
835	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000

836	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	25.380.000	25.380.000	25.380.000	25.380.000
837	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	27.540.000	27.540.000	27.540.000	27.540.000

838	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
839	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	986.580	986.580	986.580	986.580
840	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	657.720	657.720	657.720	657.720
841	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	619.164	619.164	619.164	619.164

842	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x5 25mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	580.608	580.608	580.608	580.608
843	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x6 75mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	814.212	814.212	814.212	814.212
844	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000
845	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.633.700	17.633.700	17.633.700	17.633.700

846	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	18.392.346	18.392.346	18.392.346	18.392.346
847	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
848	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.649.576	17.649.576	17.649.576	17.649.576
849	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000

850	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000
851	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		2.727.273		
852	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		2.545.455		
853	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		4.727.273		
854	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		4.363.636		

855	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		5.636.364		
856	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		5.272.727		
857	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	Cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		7.727.273		
858	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	2000L ngang		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				5.100.000
859	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				4.800.000

860	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1500L	ngang	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				4.100.000
861	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1500L	đứng	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				3.800.000
862	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1200L	ngang	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				3.600.000
863	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Tân Thành	Cái	TCVN 5834:1994	1200L	đứng	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				2.800.000
864	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	310 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909

865	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	500 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455
866	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	700 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
867	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1000 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
868	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1200 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364

869	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1300 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364
870	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455
871	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
872	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091

873	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
874	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
875	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818
876	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545

877	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636
878	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
879	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
880	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636

881	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
882	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
883	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
884	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182

885	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	310N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091
886	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	500N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818
887	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	700N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
888	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1000N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909

889	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1200N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545
890	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1300N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727
891	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727
892	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091

893	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727
894	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
895	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
896	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364

897	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
898	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727
899	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
900	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364

901	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
902	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
903	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
904	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091

905	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 12.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909
906	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 15.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818
907	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 20.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545
908	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 25.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182

909	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 30.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818
910	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 35.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455
911	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
912	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 300 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037

913	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 400 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111
914	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148
915	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 700 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185
916	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407

917	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
918	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148
919	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 3000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222
920	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 4000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889

921	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 5000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370
922	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 10 000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593
923	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 300 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222
924	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 400 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296

925	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222
926	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 700 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963
927	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963
928	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519

929	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444
930	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 500	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
931	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 1000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519
932	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 1500	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556

933	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 2000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556
934	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	Cái	không có thông tin	PL 500	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704
935	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	Cái	không có thông tin	PL 1000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370
936	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926

937	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1500 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
938	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 2000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
939	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
940	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1700 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111

941	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 2000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
942	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370
943	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963
944	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852

945	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889
946	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481
947	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370
948	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704

949	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
950	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185
951	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222
952	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815

953	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
954	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 160	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333
955	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 180	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407
956	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 200	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333

957	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 230	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815
958	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 260	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148
959	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 7 lõi	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037
960	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 8 lõi	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630

961	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 9 lõi - New - Ko UV	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593
962	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
963	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709V2	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
964	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

965	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909V1	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
966	Vật tư ngành nước	Sen vòi 801S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818
967	Vật tư ngành nước	Sen vòi 701S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

968	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	207.965	207.965	207.965	207.965
969	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	286.474	286.474	286.474	286.474

970	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	205.703	205.703	205.703	205.703
971	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	253.588	253.588	253.588	253.588

972	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	367.836	367.836	367.836	367.836
973	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	179.533	179.533	179.533	179.533

974	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	224.599	224.599	224.599	224.599
975	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	359.310	359.310	359.310	359.310

976	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	149.083	149.083	149.083	149.083
977	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	186.354	186.354	186.354	186.354
978	Vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	Cái					Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.000	8.000	8.000	8.000

979	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 356-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	245.758	245.758	245.758	245.758
980	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 356-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	290.418	290.418	290.418	290.418

981	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 445-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	207.222	207.222	207.222	207.222
982	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 445-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	246.523	246.523	246.523	246.523

983	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 660-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	139.850	139.850	139.850	139.850
984	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 660-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	166.135	166.135	166.135	166.135

985	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 712-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	125.558	125.558	125.558	125.558
986	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 712-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	151.078	151.078	151.078	151.078

987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.545	7.545	7.545	7.545
988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE80	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.091	9.091	9.091	9.091
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.818	9.818	9.818	9.818
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.455	11.455	11.455	11.455

991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.727	13.727	13.727	13.727
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.455	13.455	13.455	13.455
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	15.727	15.727	15.727	15.727
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	18.909	18.909	18.909	18.909

995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	22.636	22.636	22.636	22.636
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.636	16.636	16.636	16.636
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	20.091	20.091	20.091	20.091
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	24.273	24.273	24.273	24.273

999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	29.182	29.182	29.182	29.182
1000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	34.636	34.636	34.636	34.636
1001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	25.818	25.818	25.818	25.818
1002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	31.273	31.273	31.273	31.273

1003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	37.364	37.364	37.364	37.364
1004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	45.182	45.182	45.182	45.182
1005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	53.545	53.545	53.545	53.545
1006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	39.909	39.909	39.909	39.909

1007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	49.727	49.727	49.727	49.727
1008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	59.636	59.636	59.636	59.636
1009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	71.818	71.818	71.818	71.818
1010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	85.273	85.273	85.273	85.273

1011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN_Độ dày mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	101.364	101.364	101.364	101.364
1012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75_Độ dày 3.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	56.727	56.727	56.727	56.727
1013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75_Độ dày 4.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	70.364	70.364	70.364	70.364
1014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75_Độ dày 5.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	85.273	85.273	85.273	85.273

1015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	100.455	100.455	100.455	100.455
1016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	120.818	120.818	120.818	120.818
1017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	91.273	91.273	91.273	91.273
1018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	101.909	101.909	101.909	101.909

1019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	120.818	120.818	120.818	120.818
1020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	144.545	144.545	144.545	144.545
1021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	173.455	173.455	173.455	173.455
1022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	120.364	120.364	120.364	120.364

1023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	148.182	148.182	148.182	148.182
1024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	182.545	182.545	182.545	182.545
1025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	216.273	216.273	216.273	216.273
1026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	262.545	262.545	262.545	262.545

1027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 600mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	155.091	155.091	155.091	155.091
1028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	189.364	189.364	189.364	189.364
1029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	232.909	232.909	232.909	232.909
1030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	281.455	281.455	281.455	281.455

1031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	336.545	336.545	336.545	336.545
1032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	192.727	192.727	192.727	192.727
1033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	237.455	237.455	237.455	237.455
1034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	290.364	290.364	290.364	290.364

1035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	347.182	347.182	347.182	347.182
1036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	420.545	420.545	420.545	420.545
1037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	253.273	253.273	253.273	253.273
1038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	309.727	309.727	309.727	309.727

1039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	380.909	380.909	380.909	380.909
1040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	456.364	456.364	456.364	456.364
1041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	551.818	551.818	551.818	551.818
1042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	318.545	318.545	318.545	318.545

1043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	392.818	392.818	392.818	392.818
1044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	481.636	481.636	481.636	481.636
1045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	578.818	578.818	578.818	578.818
1046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	697.455	697.455	697.455	697.455

1047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	395.818	395.818	395.818	395.818
1048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	488.091	488.091	488.091	488.091
1049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	599.455	599.455	599.455	599.455
1050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	714.091	714.091	714.091	714.091

1051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	867.545	867.545	867.545	867.545
1052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	499.091	499.091	499.091	499.091
1053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	616.273	616.273	616.273	616.273
1054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	740.455	740.455	740.455	740.455

1055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	893.182	893.182	893.182	893.182
1056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
1057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	610.636	610.636	610.636	610.636
1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	757.364	757.364	757.364	757.364

1059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	915.636	915.636	915.636	915.636
1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636
1062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	768.455	768.455	768.455	768.455

1063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	950.818	950.818	950.818	950.818
1064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
1065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
1066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727

1067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	965.909	965.909	965.909	965.909
1068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
1069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
1070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545

1071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727
1072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636
1073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909
1074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818

1075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
1076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909
1077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909
1078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091

1079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
1080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 3630mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455
1081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
1082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273

1083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000
1084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909
1086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909

1087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818
1088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091
1089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091
1090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818

1091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091
1092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
1093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
1094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545

1095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
1096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
1097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
1098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727

1099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
1100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
1101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
1102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818

1103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
1104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
1105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
1106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182

1107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VỒ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
1108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
1109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
1110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091

1111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
1112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
1113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
1114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.727	7.727	7.727	7.727

1115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.091	9.091	9.091	9.091
1116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.818	9.818	9.818	9.818
1117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	11.727	11.727	11.727	11.727
1118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.727	13.727	13.727	13.727

1119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.182	13.182	13.182	13.182
1120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.091	16.091	16.091	16.091
1121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	18.818	18.818	18.818	18.818
1122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	22.636	22.636	22.636	22.636

1123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	16.636	16.636	16.636	16.636
1124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	20.091	20.091	20.091	20.091
1125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	24.273	24.273	24.273	24.273
1126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	29.182	29.182	29.182	29.182

1127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	34.636	34.636	34.636	34.636
1128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	25.818	25.818	25.818	25.818
1129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	30.818	30.818	30.818	30.818
1130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	37.091	37.091	37.091	37.091

1131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	45.273	45.273	45.273	45.273
1132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	53.545	53.545	53.545	53.545
1133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	40.091	40.091	40.091	40.091
1134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	49.273	49.273	49.273	49.273

1135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	59.727	59.727	59.727	59.727
1136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	71.182	71.182	71.182	71.182
1137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	85.273	85.273	85.273	85.273
1138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	57.000	57.000	57.000	57.000

1139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	70.273	70.273	70.273	70.273
1140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	84.727	84.727	84.727	84.727
1141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	101.091	101.091	101.091	101.091
1142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	120.727	120.727	120.727	120.727

1143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	90.000	90.000	90.000	90.000
1144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	99.727	99.727	99.727	99.727
1145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	120.545	120.545	120.545	120.545
1146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	144.727	144.727	144.727	144.727

1147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	173.273	173.273	173.273	173.273
1148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	97.273	97.273	97.273	97.273
1149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	120.818	120.818	120.818	120.818
1150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	151.091	151.091	151.091	151.091

1151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	180.545	180.545	180.545	180.545
1152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	218.000	218.000	218.000	218.000
1153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	262.364	262.364	262.364	262.364
1154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	125.818	125.818	125.818	125.818

1155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	156.000	156.000	156.000	156.000
1156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	190.727	190.727	190.727	190.727
1157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	232.455	232.455	232.455	232.455
1158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	282.000	282.000	282.000	282.000

1159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	336.273	336.273	336.273	336.273
1160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	157.909	157.909	157.909	157.909
1161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	194.273	194.273	194.273	194.273
1162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	238.091	238.091	238.091	238.091

1163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	288.364	288.364	288.364	288.364
1164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	349.636	349.636	349.636	349.636
1165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	420.545	420.545	420.545	420.545
1166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	206.909	206.909	206.909	206.909

1167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	255.091	255.091	255.091	255.091
1168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	312.909	312.909	312.909	312.909
1169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	376.273	376.273	376.273	376.273
1170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	462.364	462.364	462.364	462.364

1171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	551.636	551.636	551.636	551.636
1172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	258.545	258.545	258.545	258.545
1173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	321.182	321.182	321.182	321.182
1174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	393.909	393.909	393.909	393.909

1175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	479.727	479.727	479.727	479.727
1176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	581.636	581.636	581.636	581.636
1177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	697.455	697.455	697.455	697.455
1178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	321.091	321.091	321.091	321.091

1179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	400.091	400.091	400.091	400.091
1180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	493.636	493.636	493.636	493.636
1181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	587.818	587.818	587.818	587.818
1182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	727.727	727.727	727.727	727.727

1183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	867.727	867.727	867.727	867.727
1184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	402.818	402.818	402.818	402.818
1185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	503.818	503.818	503.818	503.818
1186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	606.727	606.727	606.727	606.727

1187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	743.091	743.091	743.091	743.091
1188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	889.727	889.727	889.727	889.727
1189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
1190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	499.000	499.000	499.000	499.000

1191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	614.818	614.818	614.818	614.818
1192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	751.727	751.727	751.727	751.727
1193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	923.909	923.909	923.909	923.909
1194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909

1195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
1196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	618.818	618.818	618.818	618.818
1197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	784.273	784.273	784.273	784.273
1198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	936.636	936.636	936.636	936.636

1199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
1200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
1201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
1202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	789.091	789.091	789.091	789.091

1203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	982.455	982.455	982.455	982.455
1204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
1205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
1206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000

1207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
1208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
1209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
1210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727

1211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
1212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
1213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
1214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455

1215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
1216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
1217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
1218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000

1219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
1220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
1221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
1222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727

1223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
1224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
1225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
1226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909

1227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
1228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
1229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
1230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545

1231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
1232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
1233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
1234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818

1235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
1236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
1237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo vỡ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
1238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909

1239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
1240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
1241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
1242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000

1243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
1244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
1245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
1246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636

1247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
1248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
1249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
1250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182

1251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
1252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
1253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
1254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273

1255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000_Độ dày 38.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
1256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000_Độ dày 47.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
1257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000_Độ dày 59.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
1258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000_Độ dày 72.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909

1259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200_Độ dày 45.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
1260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200_Độ dày 57.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
1261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200_Độ dày 67.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
1262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400_Độ dày 53.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000

1263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400_Độ dày 66.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646
1264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400_Độ dày 82.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867
1265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600_Độ dày 61.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000
1266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600_Độ dày 76.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676

1267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600_Độ dày 94.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177
1268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800_Độ dày 69.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750
1269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800_Độ dày 85.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374
1270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800_Độ dày 105.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531

1271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000_Độ dày 76.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750
1272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000_Độ dày 95.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750
1273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000_Độ dày 117.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	61.180.000	61.180.000	61.180.000	61.180.000
1274	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	17.000	17.000	17.000	17.000

1275	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	25.545	25.545	25.545	25.545
1276	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	33.091	33.091	33.091	33.091
1277	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	49.182	49.182	49.182	49.182
1278	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	63.982	63.982	63.982	63.982

1279	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	84.273	84.273	84.273	84.273
1280	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	134.727	134.727	134.727	134.727
1281	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	235.364	235.364	235.364	235.364
1282	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	25.364	25.364	25.364	25.364

1283	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	35.091	35.091	35.091	35.091
1284	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	35.727	35.727	35.727	35.727
1285	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	36.727	36.727	36.727	36.727
1286	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	38.364	38.364	38.364	38.364

1287	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	43.636	43.636	43.636	43.636
1288	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	44.909	44.909	44.909	44.909
1289	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	46.091	46.091	46.091	46.091
1290	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	57.818	57.818	57.818	57.818

1291	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	61.091	61.091	61.091	61.091
1292	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	72.364	72.364	72.364	72.364
1293	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	79.909	79.909	79.909	79.909
1294	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	80.909	80.909	80.909	80.909

1295	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	130.909	130.909	130.909	130.909
1296	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	152.727	152.727	152.727	152.727
1297	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	174.909	174.909	174.909	174.909
1298	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	235.636	235.636	235.636	235.636

1299	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.000	14.000	14.000	14.000
1300	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	20.091	20.091	20.091	20.091
1301	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63_PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	44.727	44.727	44.727	44.727
1302	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75_PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	70.909	70.909	70.909	70.909

1303	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	106.364	106.364	106.364	106.364
1304	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	141.545	141.545	141.545	141.545
1305	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	172.727	172.727	172.727	172.727
1306	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	220.909	220.909	220.909	220.909

1307	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	263.636	263.636	263.636	263.636
1308	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	440.818	440.818	440.818	440.818
1309	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN200_PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	472.727	472.727	472.727	472.727
1310	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	21.091	21.091	21.091	21.091

1311	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	24.182	24.182	24.182	24.182
1312	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	33.091	33.091	33.091	33.091
1313	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	52.636	52.636	52.636	52.636
1314	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	68.182	68.182	68.182	68.182

1315	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	114.364	114.364	114.364	114.364
1316	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75_PN10 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	158.091	158.091	158.091	158.091
1317	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	268.909	268.909	268.909	268.909
1318	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.545	12.545	12.545	12.545

1319	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	12.545	12.545	12.545	12.545
1320	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.818	14.818	14.818	14.818
1321	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	14.182	14.182	14.182	14.182
1322	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	23.364	23.364	23.364	23.364

1323	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	41.273	41.273	41.273	41.273
1324	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	59.273	59.273	59.273	59.273
1325	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2”_PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	91.727	91.727	91.727	91.727
1326	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	21.455	21.455	21.455	21.455

1327	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	30.727	30.727	30.727	30.727
1328	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	35.636	35.636	35.636	35.636
1329	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	69.545	69.545	69.545	69.545
1330	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	111.455	111.455	111.455	111.455

1331	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	133.636	133.636	133.636	133.636
1332	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	211.818	211.818	211.818	211.818
1333	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	395.364	395.364	395.364	395.364
1334	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	39.091	39.091	39.091	39.091

1335	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	53.091	53.091	53.091	53.091
1336	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện, thành phố	53.727	53.727	53.727	53.727
1337	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.636	63.636	63.636	63.636
1338	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.909	69.909	69.909	69.909
1339	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.273	65.273	65.273	65.273

1340	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.455	77.455	77.455	77.455
1341	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.727	98.727	98.727	98.727
1342	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.636	95.636	95.636	95.636
1343	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.091	110.091	110.091	110.091
1344	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	111.727	111.727	111.727	111.727
1345	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.818	116.818	116.818	116.818

1346	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.273	118.273	118.273	118.273
1347	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.455	233.455	233.455	233.455
1348	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.636	211.636	211.636	211.636
1349	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	377.000	377.000	377.000	377.000
1350	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	405.364	405.364	405.364	405.364
1351	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.636	8.636	8.636	8.636

1352	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
1353	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.000	17.000	17.000	17.000
1354	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.727	29.727	29.727	29.727
1355	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.636	42.636	42.636	42.636
1356	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.909	63.909	63.909	63.909
1357	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.636	96.636	96.636	96.636

1358	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.364	153.364	153.364	153.364
1359	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000
1360	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000
1361	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
1362	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
1363	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT)_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909

1364	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727
1365	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.909	16.909	16.909	16.909
1366	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
1367	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636
1368	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636
1369	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.455	28.455	28.455	28.455

1370	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.182	32.182	32.182	32.182
1371	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.818	51.818	51.818	51.818
1372	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.909	34.909	34.909	34.909
1373	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.636	52.636	52.636	52.636
1374	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.636	60.636	60.636	60.636
1375	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.364	61.364	61.364	61.364

1376	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.364	60.364	60.364	60.364
1377	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	97.273	97.273	97.273	97.273
1378	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	92.182	92.182	92.182	92.182
1379	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.545	135.545	135.545	135.545
1380	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	139.909	139.909	139.909	139.909
1381	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.636	149.636	149.636	149.636

1382	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
1383	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.273	15.273	15.273	15.273
1384	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.455	14.455	14.455	14.455
1385	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364
1386	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545
1387	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.909	60.909	60.909	60.909

1388	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091
1389	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091
1390	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000
1391	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000
1392	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818
1393	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818

1394	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818
1395	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
1396	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
1397	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN63-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
1398	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545
1399	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182

1400	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
1401	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
1402	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364
1403	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364
1404	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.273	75.273	75.273	75.273
1405	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636

1406	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
1407	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
1408	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
1409	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545
1410	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545
1411	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273

1412	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273
1413	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636
1414	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818
1415	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818
1416	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636
1417	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.273	46.273	46.273	46.273

1418	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.818	73.818	73.818	73.818
1419	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.818	72.818	72.818	72.818
1420	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.091	87.091	87.091	87.091
1421	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.455	88.455	88.455	88.455
1422	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.636	136.636	136.636	136.636
1423	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	134.636	134.636	134.636	134.636

1424	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.545	173.545	173.545	173.545
1425	Vật tư ngành nước	Đai khôì thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	193.182	193.182	193.182	193.182
1426	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.818	719.818	719.818	719.818
1427	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	747.727	747.727	747.727	747.727
1428	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	777.091	777.091	777.091	777.091
1429	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	813.364	813.364	813.364	813.364

1430	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	855.364	855.364	855.364	855.364
1431	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	746.273	746.273	746.273	746.273
1432	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.909	779.909	779.909	779.909
1433	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	817.636	817.636	817.636	817.636
1434	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	865.091	865.091	865.091	865.091
1435	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	913.909	913.909	913.909	913.909

1436	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	869.364	869.364	869.364	869.364
1437	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	932.818	932.818	932.818	932.818
1438	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364
1439	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182
1440	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273
1441	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	938.818	938.818	938.818	938.818

1442	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727
1443	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818
1444	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455
1445	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455
1446	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364
1447	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364

1448	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364
1449	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455
1450	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909
1451	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636
1452	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273
1453	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000

1454	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818
1455	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000
1456	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636
1457	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455
1458	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000
1459	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636

1460	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182
1461	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545
1462	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364
1463	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000
1464	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818
1465	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545

1466	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273
1467	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1468	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909
1469	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
1470	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
1471	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545

1472	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727
1473	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1474	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727
1475	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
1476	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545
1477	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN8'	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545

1478	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727
1479	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
1480	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909
1481	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818
1482	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
1483	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727

1484	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091
1485	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273
1486	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091
1487	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727
1488	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182
1489	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364

1490	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182
1491	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636
1492	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364
1493	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273
1494	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273
1495	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182

1496	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364
1497	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636
1498	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
1499	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636
1500	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364
1501	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 Thoát Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.300	6.300	6.300	6.300

1502	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Đ ộ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.700	7.700	7.700	7.700
1503	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Đ ộ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.400	8.400	8.400	8.400
1504	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Đ ộ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
1505	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Đ ộ dày 2.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
1506	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 Thoát _Độ dày 1,00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.800	7.800	7.800	7.800
1507	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Đ ộ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800

1508	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Đ ộ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500
1509	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Đ ộ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
1510	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Đ ộ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.100	18.100	18.100	18.100
1511	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 Thoát _Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
1512	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Đ ộ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
1513	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Đ ộ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.500	14.500	14.500	14.500

1514	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Đ ộ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700
1515	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Đ ộ dày 2.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1516	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Đ ộ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.800	29.800	29.800	29.800
1517	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát _Độ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100
1518	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.900	16.900	16.900	16.900
1519	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.900	19.900	19.900	19.900

1520	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.600	22.600	22.600	22.600
1521	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.600	26.600	26.600	26.600
1522	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.900	32.900	32.900	32.900
1523	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.300	44.300	44.300	44.300
1524	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát _Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700
1525	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.700	20.700	20.700	20.700

1526	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700
1527	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.300	27.300	27.300	27.300
1528	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.000	33.000	33.000	33.000
1529	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.400	41.400	41.400	41.400
1530	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.400	59.400	59.400	59.400
1531	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 Thoát _Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.000	23.000	23.000	23.000

1532	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.500	27.500	27.500	27.500
1533	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.000	40.000	40.000	40.000
1534	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.000	45.000	45.000	45.000
1535	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.200	47.200	47.200	47.200
1536	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.200	59.200	59.200	59.200
1537	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.100	71.100	71.100	71.100

1538	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400
1539	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.100	27.100	27.100	27.100
1540	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.900	31.900	31.900	31.900
1541	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.700	39.700	39.700	39.700
1542	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.800	49.800	49.800	49.800
1543	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800

1544	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.500	75.500	75.500	75.500
1545	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.200	32.200	32.200	32.200
1546	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.600	37.600	37.600	37.600
1547	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.600	42.600	42.600	42.600
1548	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.500	55.500	55.500	55.500
1549	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.800	68.800	68.800	68.800

1550	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Đ ộ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.500	86.500	86.500	86.500
1551	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Đ ộ dày 5.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400
1552	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Đ ộ dày 8.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.900	150.900	150.900	150.900
1553	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát _Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.300	39.300	39.300	39.300
1554	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.900	44.900	44.900	44.900
1555	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.600	52.600	52.600	52.600

1556	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.800	60.800	60.800	60.800
1557	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	79.700	79.700	79.700	79.700
1558	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.000	99.000	99.000	99.000
1559	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	123.000	123.000	123.000	123.000
1560	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.600	148.600	148.600	148.600
1561	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	214.500	214.500	214.500	214.500

1562	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.000	65.000	65.000	65.000
1563	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.000	75.000	75.000	75.000
1564	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.000	90.000	90.000	90.000
1565	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.000	110.000	110.000	110.000
1566	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.000	130.000	130.000	130.000
1567	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.400	149.400	149.400	149.400

1568	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	184.400	184.400	184.400	184.400
1569	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 8.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	223.500	223.500	223.500	223.500
1570	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Đ ộ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	318.000	318.000	318.000	318.000
1571	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát _Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.600	65.600	65.600	65.600
1572	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.700	82.700	82.700	82.700
1573	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.800	96.800	96.800	96.800

1574	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	114.700	114.700	114.700	114.700
1575	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.500	145.500	145.500	145.500
1576	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 6.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300
1577	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 7.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	224.700	224.700	224.700	224.700
1578	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	275.600	275.600	275.600	275.600
1579	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Đ ộ dày 14.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	393.700	393.700	393.700	393.700

1580	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.000	100.000	100.000	100.000
1581	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000
1582	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.000	140.000	140.000	140.000
1583	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	170.000	170.000	170.000	170.000
1584	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.800	190.800	190.800	190.800
1585	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.500	233.500	233.500	233.500

1586	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 8.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.200	287.200	287.200	287.200
1587	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 10.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	352.500	352.500	352.500	352.500
1588	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Đ ộ dày 15.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	498.200	498.200	498.200	498.200
1589	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát _Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000
1590	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000
1591	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000

1592	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	220.000	220.000	220.000	220.000
1593	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.000	250.000	250.000	250.000
1594	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.100	303.100	303.100	303.100
1595	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	372.100	372.100	372.100	372.100
1596	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	457.600	457.600	457.600	457.600
1597	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	648.500	648.500	648.500	648.500

1598	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.800	131.800	131.800	131.800
1599	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	169.000	169.000	169.000	169.000
1600	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	196.100	196.100	196.100	196.100
1601	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.400	233.400	233.400	233.400
1602	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	298.100	298.100	298.100	298.100
1603	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.500	381.500	381.500	381.500

1604	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	472.600	472.600	472.600	472.600
1605	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	579.800	579.800	579.800	579.800
1606	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát _Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	210.000	210.000	210.000	210.000
1607	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.000	245.000	245.000	245.000
1608	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.000	290.000	290.000	290.000
1609	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	340.000	340.000	340.000	340.000

1610	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	380.000	380.000	380.000	380.000
1611	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	473.900	473.900	473.900	473.900
1612	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	584.100	584.100	584.100	584.100
1613	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	713.400	713.400	713.400	713.400
1614	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 Thoát _Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.300	204.300	204.300	204.300
1615	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	252.800	252.800	252.800	252.800

1616	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.800	303.800	303.800	303.800
1617	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	360.100	360.100	360.100	360.100
1618	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C0)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	467.700	467.700	467.700	467.700
1619	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	599.800	599.800	599.800	599.800
1620	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	741.400	741.400	741.400	741.400
1621	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	886.800	886.800	886.800	886.800

1622	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát Độ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.800	264.800	264.800	264.800
1623	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	331.400	331.400	331.400	331.400
1624	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.600	399.600	399.600	399.600
1625	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	466.300	466.300	466.300	466.300
1626	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.700	602.700	602.700	602.700
1627	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	761.900	761.900	761.900	761.900

1628	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	943.600	943.600	943.600	943.600
1629	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000
1630	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	397.400	397.400	397.400	397.400
1631	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	475.200	475.200	475.200	475.200
1632	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	559.800	559.800	559.800	559.800
1633	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.200	719.200	719.200	719.200

1634	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	986.400	986.400	986.400	986.400
1635	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300
1636	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500
1637	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.300	602.300	602.300	602.300
1638	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	696.300	696.300	696.300	696.300
1639	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	850.000	850.000	850.000	850.000

1640	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C6)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950.000	950.000	950.000	950.000
1641	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 15.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500
1642	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 18.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000
1643	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 23.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400
1644	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	634.500	634.500	634.500	634.500
1645	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.100	779.100	779.100	779.100

1646	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	926.900	926.900	926.900	926.900
1647	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
1648	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 16.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000
1649	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 21.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200
1650	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 26.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500
1651	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400_Độ dày 7.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	796.300	796.300	796.300	796.300

1652	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	990.100	990.100	990.100	990.100
1653	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
1654	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
1655	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100
1656	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800
1657	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400_Độ dày 30.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800

1658	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 _Độ dày 8.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500
1659	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0 _Độ dày 11.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
1660	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0 _Độ dày 13.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
1661	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0 _Độ dày 17.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1662	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0 _Độ dày 21.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400
1663	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0 _Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300

1664	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
1665	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN6.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1666	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000
1667	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.600	1.600	1.600	1.600
1668	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
1669	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800

1670	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
1671	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
1672	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800
1673	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
1674	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1675	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900

1676	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200
1677	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400
1678	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1679	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
1680	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.500	30.500	30.500	30.500
1681	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.700	33.700	33.700	33.700

1682	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.200	16.200	16.200	16.200
1683	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.100	45.100	45.100	45.100
1684	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.700	49.700	49.700	49.700
1685	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
1686	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700
1687	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.900	78.900	78.900	78.900

1688	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.300	52.300	52.300	52.300
1689	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.800	74.800	74.800	74.800
1690	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.400	103.400	103.400	103.400
1691	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.500	74.500	74.500	74.500
1692	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
1693	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	164.700	164.700	164.700	164.700

1694	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	197.700	197.700	197.700	197.700
1695	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.600	199.600	199.600	199.600
1696	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200
1697	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700
1698	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200
1699	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600

1700	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
1701	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900
1702	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
1703	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.700	3.700	3.700	3.700
1704	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800
1705	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900

1706	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
1707	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
1708	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
1709	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500
1710	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
1711	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700

1712	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
1713	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.900	7.900	7.900	7.900
1714	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800
1715	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
1716	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.300	11.300	11.300	11.300
1717	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42_PN8,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200

1718	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
1719	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
1720	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1721	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300
1722	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.600	11.600	11.600	11.600
1723	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.300	20.300	20.300	20.300

1724	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
1725	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.600	17.600	17.600	17.600
1726	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
1727	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800
1728	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100
1729	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800

1730	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300
1731	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.900	23.900	23.900	23.900
1732	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1733	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300
1734	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300
1735	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.100	29.100	29.100	29.100

1736	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1737	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900
1738	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.400	20.400	20.400	20.400
1739	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
1740	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.900	20.900	20.900	20.900
1741	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.600	34.600	34.600	34.600

1742	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.300	29.300	29.300	29.300
1743	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900
1744	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.400	37.400	37.400	37.400
1745	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110_PN10. mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
1746	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.500	43.500	43.500	43.500
1747	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000	46.000

1748	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.100	101.100	101.100	101.100
1749	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.400	54.400	54.400	54.400
1750	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.200	88.200	88.200	88.200
1751	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500
1752	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	93.000	93.000	93.000	93.000
1753	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.700	60.700	60.700	60.700

1754	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	121.500	121.500	121.500	121.500
1755	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.000	62.000	62.000	62.000
1756	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.900	127.900	127.900	127.900
1757	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700
1758	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.500	151.500	151.500	151.500
1759	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.400	135.400	135.400	135.400

1760	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	174.600	174.600	174.600	174.600
1761	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400
1762	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	141.200	141.200	141.200	141.200
1763	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.700	148.700	148.700	148.700
1764	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	186.900	186.900	186.900	186.900
1765	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	158.700	158.700	158.700	158.700

1766	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	201.500	201.500	201.500	201.500
1767	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	266.500	266.500	266.500	266.500
1768	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	243.000	243.000	243.000	243.000
1769	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	509.500	509.500	509.500	509.500
1770	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	529.800	529.800	529.800	529.800
1771	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300

1772	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700
1773	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600
1774	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.400	5.400	5.400	5.400
1775	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900
1776	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400
1777	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200

1778	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100
1779	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1780	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
1781	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
1782	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700
1783	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.600	16.600	16.600	16.600

1784	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500
1785	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.200	23.200	23.200	23.200
1786	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900
1787	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.900	22.900	22.900	22.900
1788	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.800	31.800	31.800	31.800
1789	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.100	34.100	34.100	34.100

1790	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000	35.000	35.000	35.000
1791	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.800	59.800	59.800	59.800
1792	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000
1793	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
1794	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.200	83.200	83.200	83.200
1795	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.400	67.400	67.400	67.400

1796	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.800	76.800	76.800	76.800
1797	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.900	95.900	95.900	95.900
1798	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.400	102.400	102.400	102.400
1799	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.000	102.000	102.000	102.000
1800	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	117.200	117.200	117.200	117.200
1801	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.400	153.400	153.400	153.400

1802	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.300	181.300	181.300	181.300
1803	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.500	195.500	195.500	195.500
1804	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	282.500	282.500	282.500	282.500
1805	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.300	392.300	392.300	392.300
1806	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	277.100	277.100	277.100	277.100
1807	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	437.100	437.100	437.100	437.100

1808	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	453.200	453.200	453.200	453.200
1809	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	626.800	626.800	626.800	626.800
1810	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	628.900	628.900	628.900	628.900
1811	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	920.900	920.900	920.900	920.900
1812	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300
1813	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900

1814	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
1815	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.600	3.600	3.600	3.600
1816	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
1817	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900
1818	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100
1819	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.800	10.800	10.800	10.800

1820	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000
1821	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.700	14.700	14.700	14.700
1822	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.400	11.400	11.400	11.400
1823	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
1824	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.300	16.300	16.300	16.300
1825	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700

1826	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1827	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
1828	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
1829	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.800	27.800	27.800	27.800
1830	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700
1831	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.500	44.500	44.500	44.500

1832	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.300	69.300	69.300	69.300
1833	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.000	78.000	78.000	78.000
1834	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.200	82.200	82.200	82.200
1835	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.100	113.100	113.100	113.100
1836	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	234.500	234.500	234.500	234.500
1837	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400

1838	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	274.000	274.000	274.000	274.000
1839	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	229.200	229.200	229.200	229.200
1840	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	279.400	279.400	279.400	279.400
1841	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	375.200	375.200	375.200	375.200
1842	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	383.100	383.100	383.100	383.100
1843	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.300	586.300	586.300	586.300

1844	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	639.500	639.500	639.500	639.500
1845	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	852.800	852.800	852.800	852.800
1846	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300
1847	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200
1848	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900
1849	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000

1850	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
1851	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
1852	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.000	6.000	6.000	6.000
1853	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
1854	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800
1855	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500

1856	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
1857	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.700	4.700	4.700	4.700
1858	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.500	8.500	8.500	8.500
1859	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700
1860	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
1861	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000

1862	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1863	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100
1864	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.800	15.800	15.800	15.800
1865	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.300	31.300	31.300	31.300
1866	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.500	25.500	25.500	25.500
1867	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900

1868	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.500	40.500	40.500	40.500
1869	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.100	37.100	37.100	37.100
1870	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000
1871	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.900	62.900	62.900	62.900
1872	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.400	87.400	87.400	87.400
1873	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.900	103.900	103.900	103.900

1874	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.100	131.100	131.100	131.100
1875	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	168.400	168.400	168.400	168.400
1876	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.000	195.000	195.000	195.000
1877	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	179.100	179.100	179.100	179.100
1878	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.100	288.100	288.100	288.100
1879	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	293.200	293.200	293.200	293.200

1880	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	421.100	421.100	421.100	421.100
1881	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	478.800	478.800	478.800	478.800
1882	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	657.700	657.700	657.700	657.700
1883	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	463.700	463.700	463.700	463.700
1884	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	806.900	806.900	806.900	806.900
1885	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	802.600	802.600	802.600	802.600

1886	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900
1887	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900
1888	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
1889	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
1890	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800
1891	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.600	4.600	4.600	4.600

1892	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100
1893	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
1894	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500
1895	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.600	7.600	7.600	7.600
1896	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000
1897	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.300	10.300	10.300	10.300

1898	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.300	9.300	9.300	9.300
1899	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.500	10.500	10.500	10.500
1900	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500
1901	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
1902	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200
1903	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.300	13.300	13.300	13.300

1904	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.800	16.800	16.800	16.800
1905	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500
1906	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42_PN80mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700
1907	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
1908	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700
1909	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.900	28.900	28.900	28.900

1910	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.200	37.200	37.200	37.200
1911	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	235.800	235.800	235.800	235.800
1912	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
1913	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.600	28.600	28.600	28.600
1914	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
1915	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.800	34.800	34.800	34.800

1916	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.500	42.500	42.500	42.500
1917	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
1918	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.500	51.500	51.500	51.500
1919	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.000	36.000	36.000	36.000
1920	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
1921	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200

1922	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500
1923	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.300	42.300	42.300	42.300
1924	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.000	69.000	69.000	69.000
1925	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700
1926	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.500	53.500	53.500	53.500
1927	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.200	77.200	77.200	77.200

1928	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000	105.000
1929	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.100	115.100	115.100	115.100
1930	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.000	144.000	144.000	144.000
1931	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	156.800	156.800	156.800	156.800
1932	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300
1933	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.900	287.900	287.900	287.900

1934	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	356.000	356.000	356.000	356.000
1935	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	625.800	625.800	625.800	625.800
1936	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950
1937	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950
1938	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200
1939	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.500	1.500	1.500	1.500

1940	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800
1941	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
1942	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
1943	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.300	4.300	4.300	4.300
1944	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
1945	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100

1946	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1947	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800
1948	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
1949	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.600	10.600	10.600	10.600
1950	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.400	21.400	21.400	21.400
1951	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.100	22.100	22.100	22.100

1952	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
1953	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.800	26.800	26.800	26.800
1954	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140_PN60mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.700	27.700	27.700	27.700
1955	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.900	59.900	59.900	59.900
1956	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.100	55.100	55.100	55.100
1957	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.700	104.700	104.700	104.700

1958	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.800	126.800	126.800	126.800
1959	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -6,5A	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 6,5A	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phái, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.547.000			
1960	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -6,5B	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 6,5B	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phái, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.885.000			
1961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -6,5C	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 6,5C	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phái, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.898.000			
1962	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -7,5A	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 7,5A	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phái, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.927.500			
1963	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -7,5B	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 7,5B	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phái, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.185.000			

1964	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -7,5C	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 7,5C	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.300.000			
1965	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -8,5A	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 8,5A	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.117.500			
1966	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -8,5B	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 8,5B	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.375.000			
1967	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -8,5C	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 8,5C	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.579.500			
1968	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140- 2.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.695.000			

1969	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140- 3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.835.000			
1970	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140- 3.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.920.000			
1971	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I- 7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140- 4.3	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.965.000			
1972	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160- 2.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.124.000			
1973	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160- 3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.219.000			

1974	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160- 5.4	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.278.000			
1975	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140- 2.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.188.000			
1976	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140- 3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.125.000			
1977	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I- 8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140- .3.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.499.800			
1978	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160- 2.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.311.000			

1979	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160- 3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.454.000			
1980	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160- 4.3	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.842.000			
1981	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190- 3.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	3.185.000			
1982	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I- 10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190- 4.3	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	3.424.000			
1983	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190- 5.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	4.012.000			

1984	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190- 5.4	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	4.820.000			
1985	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190- 7.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	5.712.000			
1986	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190- 9.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	6.846.000			
1987	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190- 10.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	7.489.000			
1988	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190- 8.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	9.181.000			

1989	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190- 9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	11.076.500			
1990	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190- 11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	12.304.000			
1991	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190- 13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	12.606.000			
1992	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI- 16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190- 9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	13.183.000			
1993	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI- 16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190- 11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	13.959.000			

1994	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	14.570.000			
1995	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	14.388.000			
1996	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	14.990.000			
1997	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	15.810.000			
1998	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	17.110.000			

1999	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	16.458.000			
2000	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	17.346.000			
2001	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	19.902.000			
2020	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.750.000	
2021	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.350.000	

2022	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			3.150.000	
2023	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.850.000	
2024	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.550.000	
2025	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.150.000	
2026	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			3.050.000	

2027	Gỗ xây dựng	Coppa Thông bán buôn	m ³	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.750.000	
2028	Gỗ xây dựng	Ván khe lún bán lẻ	m ³	Không có Thông tin		Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.550.000	
2029	Gỗ xây dựng	Ván khe lún bán buôn	m ³	Không có Thông tin		Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.350.000	
2030	Gỗ xây dựng	Dầm vuông 8cm bán lẻ	đ/m	Không có Thông tin	Dùng đỡ ván coppa	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			28.000	
2031	Gỗ xây dựng	Dầm vuông 8cm bán buôn	đ/m	Không có Thông tin	Dùng đỡ ván coppa	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			25.000	

2032	Gỗ xây dựng	Cây trồng	đ/ cây	Không có Thông tin	dài 4m	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			35.000	
2033	Gỗ xây dựng	Bọ đóng trên đầu cây trồng	m ³	Không có Thông tin		Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			1.400.000	
2034	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 1	m ³	Không có Thông tin		Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			3.500.000	
2035	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 2	m ³	Không có Thông tin		Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			3.200.000	
2036	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 3	m ³	Không có Thông tin		Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			2.900.000	

2037	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	m ³	Không có Thông tin		Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cấp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			3.300.000	
2038	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ quế đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cấp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			40.000	
2039	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ bạch đàn đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cấp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			38.000	
2040	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ khế đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cấp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			33.000	
2043	Gỗ xây dựng	Gỗ cấp pha	m ³	Không có Thông tin		Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			3.000.000	

2044	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	m ³	Không có Thông tin		Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			3.300.000	
2045	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ quế đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			48.000	
2046	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ bạch đàn đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			45.000	
2047	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ khác đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			40.000	
2048	Gỗ xây dựng	Tre, vầu đường kính 10cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			30.000	

2049	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại thành phố Lai Châu (địa chỉ: Công ty TNHH MTV TM và Xây dựng Châu Giang).	3.730.000			
2050	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại thành phố Lai Châu (địa chỉ: Công ty TNHH MTV TM và Xây dựng Châu Giang).	3.730.000			
2051	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại thành phố Lai Châu (địa chỉ: Công ty TNHH MTV TM và Xây dựng Châu Giang).	2.910.000			

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, NƠI SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ GIÁ BÁN LƯU THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC
TỈNH LAI CHÂU THÁNG 03 NĂM 2024

(Kèm theo Văn bản công bố giá số: /CB-SXD ngày tháng năm 2024 của Sở Xây dựng về việc Công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu tháng 03 năm 2024)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)				
											Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sin Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2.052	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.590	15.600	15.440	15.390	
2.053	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	16.000	16.010	15.850	15.800	
2.054	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.850	15.860	15.700	15.650	
2.055	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.600	15.610	15.450	15.400	
2.056	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.540	15.550		15.340	
2.057	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.940	15.950		15.740	
2.058	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.690	15.700		15.490	
2.059	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.480	15.490		15.280	

2.060	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.800	15.810	15.650	15.600	
2.061	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.950	15.960	15.800	15.750	
2.062	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.800	15.810	15.650	15.600	
2.063	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D14- D40	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	15.750	15.760	15.600	15.550	
2.064	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Thép Hộp mạ kẽm	đ/kg	Không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	19.145	19.155	19.000	18.945	
2.065	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571:2019			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	16.870	16.880	16.700	16.650	
2.066	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	đ/Cây	Không có thông tin	13x26; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					69.364
2.067	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	đ/Cây	Không có thông tin	13x26; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					75.818
2.068	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	đ/Cây	Không có thông tin	13x26; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					94.545

2.069	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	14x14; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					48.455
2.070	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	14x14; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					52.909
2.071	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	14x14; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					65.364
2.072	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x20; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					71.182
2.073	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x20; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					77.818
2.074	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x20; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					97.091
2.075	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x40; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					107.000

2.076	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x40; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					117.091
2.077	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x40; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					147.182
2.078	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x50; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					134.818
2.079	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x50; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					147.818
2.080	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	20x50; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					186.182
2.081	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	30x30; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					107.000
2.082	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	30x30; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					117.091

2.083	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	30x30; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					147.182
2.084	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	30x60; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					162.545
2.085	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	30x60; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					178.364
2.086	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	30x60; dày 1,2mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					194.091
2.087	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	30x60; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					225.182
2.088	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	40x40; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					144.091
2.089	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	40x40; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					158.000

2.090	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	40x40; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					199.182
2.091	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	40x80; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					218.364
2.092	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	40x80; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					239.636
2.093	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	40x80; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					303.000
2.094	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	50x100; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					380.818
2.095	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	50x50; dày 1,0mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					181.091
2.096	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	50x50; dày 1,1mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					198.818

2.097	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	50x50; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					251.000
2.098	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	90x90; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					459.091
2.099	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	D20; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					82.455
2.100	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	D27; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					105.182
2.101	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	D34; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					133.727
2.102	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	D49; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					190.545
2.103	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	D60; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					238.818

2.104	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	D76; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					302.636
2.105	Thép xây dựng (thép hình các loại)	Ống thép mạ kẽm	d/Cây	Không có thông tin	D90; dày 1,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					354.455
2.106	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép cuộn D6-D8	d/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					15.638
2.107	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D10	d/kg	TCVN 1651-2:2018	Gr40, CB300	Tập đoàn VAS	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					15.638
2.108	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D12	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					15.540
2.109	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D14 trở lên	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn VAS	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					15.490
2.110	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D10	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400/CB500	Tập đoàn VAS	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					15.440

2.111	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D12	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400/CB500	Tập đoàn VAS	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					15.340
2.112	Thép xây dựng (thép cốt bê tông)	Thép D14 trở lên	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB400/CB500	Tập đoàn VAS	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu. Đại lý phân phối (ĐC: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai) Châu					15.290
2.113	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.720		
2.114	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.780		
2.115	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	PCB30		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.580		
2.116	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	PCB40		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.680		
2.117	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	PCB30		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				1.636	
2.118	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	PCB40		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.764	1.727	
2.119	Xi măng	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.750		

2.120	Xi măng	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.780			
2.121	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Điện Biên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.600	1.650			
2.122	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Điện Biên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.680	1.750			
2.123	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.500	1.510		1.377	
2.124	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.600	1.610		1.464	
2.125	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	rỗng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.470	1.520	1.380	1.200	
2.126	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	đặc		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.570	1.620	1.450	1.300	
2.127	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	đặc		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				1.400	
2.128	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	rỗng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				1.300	
2.129	Gạch ốp lát các loại	Gạch 80 x 80 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	215.000	220.000	210.000	205.000	

2.130	Gạch ốp lát các loại	Gạch 60 x 60 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	145.000	150.000	137.000	130.000	
2.131	Gạch ốp lát các loại	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	m ²	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	115.000	120.000	110.000	105.000	
2.132	Gạch ốp lát các loại	Gạch 40 x 40 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	90.000	95.000	80.000	75.000	
2.133	Gạch ốp lát các loại	Gạch 50 x 50 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	105.000	112.000	100.000	95.000	
2.134	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x45 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	104.000	110.000	100.000	95.000	
2.135	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x60 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	120.000	125.000	110.000	105.000	
2.136	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x40 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	110.000	115.000	100.000	95.000	
2.137	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x25 cm	m ²	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	100.000	105.000	90.000	85.000	
2.138	Gạch lát vè hè, sân vườn	gạch terrazzo lát vè hè, sân vườn kích thước 30x30x3cm	m ²	TCVN 7744:2013	KT30x30x3cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	110.000	112.000	105.000	100.000	
2.139	Gạch lát vè hè, sân vườn	gạch terrazzo lát vè hè, sân vườn kích thước 40x40x3cm	m ²	TCVN 7744:2013	KT40x40x3cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	120.000	122.000	115.000	110.000	

2.140	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m³	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	3.300.000	3.350.000	3.250.000	3.200.000	
2.141	Gỗ xây dựng	Cây gỗ chống	d/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	40.000	40.000	40.000	40.000	
2.142	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	m³	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	3.800.000	3.900.000	3.750.000	3.700.000	
2.143	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 6 -10cm, L=6m	d/cây	không có thông tin	6m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			60.000		
2.144	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 10 -15cm, L=6m	d/cây	không có thông tin	6m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			75.000		
2.145	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		300.000			
2.146	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		300.000			
2.147	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		290.000			
2.148	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		280.000			
2.149	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		200.000			

2.150	Đá xây dựng	Mặt	m³	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).	136.364				
2.151	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	280.000				
2.152	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	280.000				
2.153	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	270.000				
2.154	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	250.000				
2.155	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	185.000				
2.156	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyệ Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			254.545		
2.157	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyệ Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			245.455		
2.158	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyệ Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			231.818		
2.159	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyệ Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			163.636		

2.160	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			254.545		
2.161	Đá xây dựng	Đá Base loại 1	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			120.000		
2.162	Đá xây dựng	Đá Base loại 2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			130.000		
2.163	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				230.000	
2.164	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				220.000	
2.165	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				215.000	
2.166	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				165.000	
2.167	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	0,1x1cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				230.000	
2.168	Đá xây dựng	Đá mặt	m³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				120.000	
2.169	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			273.000		

2.170	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			273.000		
2.171	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			264.000		
2.172	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			246.000		
2.173	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			150.000		
2.174	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			210.000		
2.175	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			330.000	200.000	
2.176	Cát xây dựng	Cát bê tông	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			380.000	250.000	
2.177	Cát xây dựng	Cát bê tông	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	170.000				
2.178	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	180.000				
2.179	Sỏi	Sỏi	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	130.000				

2.180	Cát xây dựng	Cát bê tông	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ cát xã Nậm Tầm và xã Pa Khóa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			280.000		
2.181	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ cát xã Nậm Tầm và xã Pa Khóa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			250.000		
2.182	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	md	TCVN 9366:2012	70x250mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				600.000	
2.183	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	md	TCVN 9366:2012	70x140mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				500.000	
2.184	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	md	TCVN 9366:2012	70x250mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				350.000	
2.185	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	md	TCVN 9366:2012	70x140mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				300.000	
2.186	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m²	TCVN 9366:2012	dây 1,1		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.360.000	1.320.000	1.300.000	
2.187	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m²	TCVN 9366:2012	dây 1,2		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.660.000	1.620.000	1.600.000	
2.188	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m²	TCVN 9366:2012	dây 1,4		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện		1.960.000	1.920.000	1.900.000	
2.189	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	m²	TCVN 9366:2012			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				1.150.000	

2.190	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	m ²	TCVN 9366:2012	dây 1,3		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			1.600.000	
2.191	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp huỳnh tôn kết kính trắng	m ²	TCVN 9366:2012	Sắt hộp mạ kẽm, dây 1,2ly, kính trắng dây 5ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.090.000			
2.192	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	khuôn cửa sắt	m ²	TCVN 9366:2012	Sắt hộp mạ kẽm, dây 1,2ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	90.000			
2.193	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m ²	TCVN 9366:2012	dây 1,2	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2.194	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	m ²	TCVN 9366:2012	dây 1,4	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
2.195	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	m ²	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2.196	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	m ²	TCVN 9366:2012	Kính 6,38 ly	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2.197	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.35mm	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	95.455	100.000		
2.198	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.40mm	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện	104.545	110.000		
2.199	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	d/tấm	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			40.001	

2.200	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng	d/tấm	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				17.001	
2.201	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				178.000	
2.202	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				188.000	
2.203	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,42mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				193.000	
2.204	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				198.000	
2.205	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn kèm mạ màu)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				108.000	
2.206	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				118.000	
2.207	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn kèm mạ màu)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,42mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				125.000	
2.208	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				128.000	
2.209	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				135.000	

2.210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				145.000	
2.211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,40mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				220.000	
2.212	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				230.000	
2.213	Vật liệu tấm lợp, bao che	Máng tôn 300, dày 0,35	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				38.000	
2.214	Vật liệu tấm lợp, bao che	Máng tôn 300, dày 0,4	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				41.000	
2.215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	d/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			43.636		
2.216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Prôxi măng Đồng Anh	d/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			43.636		
2.217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	d/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			22.727		
2.218	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đồng Anh	d/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			22.727		
2.219	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			68.182		

2.220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			72.727		
2.221	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			77.273		
2.222	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			81.818		
2.223	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			95.455		
2.224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			100.000		
2.225	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	m ²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			109.091		
2.226	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật			0.30mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			68.182		
2.227	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật			0.32mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			68.182		
2.228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật			0.35mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			72.727		
2.229	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật			0.37mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			81.818		

2.230	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật			0.40mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			95.455		
2.231	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật			0.42mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			100.000		
2.232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật			0.45mm - 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			109.091		
2.233	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			72.727		
2.234	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			77.273		
2.235	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,37mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			81.818		
2.236	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,40mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			86.364		
2.237	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			92.727		
2.238	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			36.364		
2.239	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt Độ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dây 0.30mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	128.182	128.182	128.182	128.182	

2.240	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.35mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	138.000	138.000	138.000	138.000	
2.241	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.40mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	147.000	147.000	147.000	147.000	
2.242	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.45mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	156.000	156.000	156.000	156.000	
2.243	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.50mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	165.000	165.000	165.000	165.000	
2.244	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 18mm; dày 0.30mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	130.000	130.000	130.000	130.000	
2.245	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 18mm; dày 0.35mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	140.000	140.000	140.000	140.000	
2.246	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 18mm; dày 0.40mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	149.000	149.000	149.000	149.000	
2.247	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệtĐộ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 18mm; dày 0.45mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	158.000	158.000	158.000	158.000	

2.248	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh cách nhiệt Độ mạ AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 18mm; dày 0.50mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	167.000	167.000	167.000	167.000	
2.249	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	128.182	128.182	128.182	128.182	
2.250	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	138.000	138.000	138.000	138.000	
2.251	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	147.000	147.000	147.000	147.000	
2.252	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	156.000	156.000	156.000	156.000	
2.253	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 đặc biệt cách nhiệt	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	165.000	165.000	165.000	165.000	
2.254	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	132.000	132.000	132.000	132.000	
2.255	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	142.000	142.000	142.000	142.000	

2.256	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	150.000	150.000	150.000	150.000	
2.257	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	160.000	160.000	160.000	160.000	
2.258	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu cách nhiệt AZ050 màu thường	m ²	TCVN 8053:2009	xốp 16mm; dày 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	170.000	170.000	170.000	170.000	
2.259	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	75.000	75.000	75.000	75.000	
2.260	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	81.000	81.000	81.000	81.000	
2.261	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	90.000	90.000	90.000	90.000	
2.262	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	100.000	100.000	100.000	100.000	
2.263	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	110.000	110.000	110.000	110.000	

2.264	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	79.000	79.000	79.000	79.000	
2.265	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	89.000	89.000	89.000	89.000	
2.266	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	99.000	99.000	99.000	99.000	
2.267	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	109.000	109.000	109.000	109.000	
2.268	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu thường AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	120.000	120.000	120.000	120.000	
2.269	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.30mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	75.000	75.000	75.000	75.000	
2.270	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	85.000	85.000	85.000	85.000	
2.271	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	95.000	95.000	95.000	95.000	

2.272	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	105.000	105.000	105.000	105.000	
2.273	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05	m ²	TCVN 8053:2009	dày 0.50mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua, đã bao gồm các chi phí cán sóng và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn các huyện. Đại lý phân phối (Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu; ĐC: tổ 5, phường Tân Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	117.000	117.000	117.000	117.000	
2.274	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP WEATHERGARD SEALER: khả năng kháng muối, kiềm tuyệt vời. Độ che phủ bề mặt tốt. Tăng độ bám dính của màng sơn phủ bề mặt nền (5 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				216.545	
2.275	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP WEATHERGARD SEALER: khả năng kháng muối, kiềm tuyệt vời. Độ che phủ bề mặt tốt. Tăng độ bám dính của màng sơn phủ bề mặt nền (18 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				197.273	
2.276	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP SUPER MATEX SEALER: khả năng chống kiềm hóa cao, độ bám dính tốt, khô nhanh, chống phai màu của lớp sơn phủ do các hóa chất trong xi măng gây ra (5 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				128.364	
2.277	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP SUPER MATEX SEALER: khả năng chống kiềm hóa cao, độ bám dính tốt, khô nhanh, chống phai màu của lớp sơn phủ do các hóa chất trong xi măng gây ra (17 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				117.112	
2.278	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP HITEX SEALER 5180 (gốc dầu): khả năng kháng muối, kiềm tuyệt vời. Độ che phủ bề mặt tốt. Khả năng bám dính trên các bề mặt bột rất tốt (5 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				218.364	
2.279	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP HITEX SEALER 5180 (gốc dầu): khả năng kháng muối, kiềm tuyệt vời. Độ che phủ bề mặt tốt. Khả năng bám dính trên các bề mặt bột rất tốt (20 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				213.682	

2.280	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP ODOURLESS SEALER không mùi: Khả năng kháng muối, kiềm cùng độ che phủ bề mặt cao. Tăng bám dính của màng sơn phủ. Mùi sơn nhẹ gần như không mùi (5 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				153.636	
2.281	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP ODOURLESS SEALER không mùi: Khả năng kháng muối, kiềm cùng độ che phủ bề mặt cao. Tăng bám dính của màng sơn phủ. Mùi sơn nhẹ gần như không mùi (18 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				144.697	
2.282	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NPMATEX SEALER: khả năng chống kiềm hóa cao, độ bám dính tốt, khô nhanh, chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hóa chất trong xi măng gây ra (17 lít)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				74.866	
2.283	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP WEATHERGARD siêu bóng: là sơn phủ ngoại thất cao cấp, có độ bóng rất cao, khả năng chống thấm từ bên ngoài tốt. Chịu tác động của thời tiết rất tốt và rất bền màu			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				440.909	
2.284	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP WEATHERGARD PLUS+: là sơn phủ ngoại thất cao cấp, có độ bóng rất cao, khả năng chống thấm từ bên ngoài tốt. Chịu chịu chùi rửa tốt và chống bám bụi tuyệt vời			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				404.545	
2.285	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP SUPERGARD: Có khả năng chống chịu thời tiết tốt, có khả năng chống kiềm cùng rêu mốc cao			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				219.636	
2.286	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP SUPER MATEX: Chống rêu mốc, độ che phủ cao, dễ sử dụng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				146.909	
2.287	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP ODOURLESS siêu bóng không mùi: Sơn nội thất cao cấp có độ bóng rất cao, độ che phủ cao, rất bền màu. Khả năng chịu chùi rửa và chống rêu mốc			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				384.545	

2.288	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP ODOURLESS bóng không mùi: Sơn nội thất cao cấp bóng, độ che phủ và bao phủ cao, rất bền màu. Khả năng chịu mài mòn và có đặc tính chống rêu mốc			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				350.909	
2.289	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP ODOUR-LESS SPOT-LESS: Chống bám bẩn, kháng lại sự thấm của các chất bẩn vào mảng sơn. Chất bẩn tạo thành dạng "giọt" trên mảng sơn và lăn xuống			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				254.545	
2.290	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NP ODOUR-LESS chịu rửa vượt trội: Sơn phủ mùi nhẹ, độ che phủ và bao phủ cao, rất bền màu và chống rêu mốc. Khả năng chịu mài mòn tuyệt vời			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				211.818	
2.291	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	Lít	TCVN 8652:2020	NPWP 100: Chất chống thấm sử dụng cho các cấu trúc xi măng và bề mặt bê tông như tường, sân thượng, nền nhà... khả năng chống thấm rất tốt độ bám dính cao, dễ thi công, kháng kiềm và không độc hại			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				199.091	
2.292	Sơn		Lít	TCVN 8652:2020	NPWP 200: Chất chống thấm sử dụng cho các cấu trúc bê tông, tường trát vữa... khả năng chống thấm nước, chống kiềm hóa và muối hóa, đàn hồi cao, khả năng che phủ những vết nứt nhỏ, chống rêu mốc, độ bám dính cao, dễ thi công và không độc hại			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				176.667	
2.293	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	Lít	không có thông tin	NP VINILEX 120 ACTIVE PRIMER BASE: Nhanh khô hiệu quả kinh tế cao, độ phủ tốt			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				251.591	
2.294	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	Lít	không có thông tin	NP VINILEX 120 ACTIVE PRIMER HARDENER: Nhanh khô hiệu quả kinh tế cao, độ phủ tốt			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				157.273	
2.295	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	Lít	không có thông tin	NP VINILEX 130 ACTIVE PRIMER BASE: Nhanh khô hiệu quả kinh tế cao, độ phủ tốt			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				254.318	

2.296	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	Lít	không có thông tin	NP VINILEX 130 ACTIVE PRIMER HARDENER: Nhanh khô hiệu quả kinh tế cao, độ phủ tốt			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện				150.909	
2.297	Sơn	Sơn lót VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện			17.778		
2.298	Sơn	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện					
2.299	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện					
2.300	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện					
2.301	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện					
2.302	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện					
2.303	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại trung tâm thị trấn huyện					
2.304	Sơn	POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	d/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	8.461	8.461	8.461	8.461	

2.305	Sơn	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất BBN102	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	10.393	10.393	10.393	10.393	
2.306	Sơn	INPRO PUTTY INTERIOR Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	8.461	8.461	8.461	8.461	
2.307	Sơn	INPRO PUTTY EXTERIOR Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	10.393	10.393	10.393	10.393	
2.308	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	78.099	78.099	78.099	78.099	
2.309	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	90.616	90.616	90.616	90.616	
2.310	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	102.424	102.424	102.424	102.424	

2.311	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	101.182	101.182	101.182	101.182	
2.312	Sơn	ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	130.574	130.574	130.574	130.574	
2.313	Sơn	ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	145.041	145.041	145.041	145.041	
2.314	Sơn	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	203.719	203.719	203.719	203.719	
2.315	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	74.256	74.256	74.256	74.256	
2.316	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	88.357	88.357	88.357	88.357	

2.317	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	122.677	122.677	122.677	122.677	
2.318	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	136.212	136.212	136.212	136.212	
2.319	Sơn	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	30.455	30.455	30.455	30.455	
2.320	Sơn	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	69.285	69.285	69.285	69.285	
2.321	Sơn	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 6 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	98.038	98.038	98.038	98.038	
2.322	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	154.758	154.758	154.758	154.758	

2.323	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	162.093	162.093	162.093	162.093	
2.324	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	217.374	217.374	217.374	217.374	
2.325	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	186.542	186.542	186.542	186.542	
2.326	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	208.250	208.250	208.250	208.250	
2.327	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	283.636	283.636	283.636	283.636	
2.328	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	76.430	76.430	76.430	76.430	

2.329	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	86.620	86.620	86.620	86.620	
2.330	Sơn	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	30.455	30.455	30.455	30.455	
2.331	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	140.996	140.996	140.996	140.996	
2.332	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	160.332	160.332	160.332	160.332	
2.333	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	246.465	246.465	246.465	246.465	
2.334	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	162.000	162.000	162.000	162.000	

2.335	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	183.705	183.705	183.705	183.705	
2.336	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	306.364	306.364	306.364	306.364	
2.337	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	242.273	242.273	242.273	242.273	
2.338	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	331.414	331.414	331.414	331.414	
2.339	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	92.113	92.113	92.113	92.113	
2.340	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	107.889	107.889	107.889	107.889	

2.341	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	166.091	166.091	166.091	166.091	
2.342	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	235.537	235.537	235.537	235.537	
2.343	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	238.326	238.326	238.326	238.326	
2.344	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	367.273	367.273	367.273	367.273	
2.345	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	299.848	299.848	299.848	299.848	
2.346	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	397.576	397.576	397.576	397.576	

2.347	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	95.469	95.469	95.469	95.469	
2.348	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	106.061	106.061	106.061	106.061	
2.349	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	158.586	158.586	158.586	158.586	
2.350	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	219.043	219.043	219.043	219.043	
2.351	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	232.231	232.231	232.231	232.231	
2.352	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	330.303	330.303	330.303	330.303	

2.353	Sơn	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	277.686	277.686	277.686	277.686	
2.354	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	164.364	164.364	164.364	164.364	
2.355	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	168.506	168.506	168.506	168.506	
2.356	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	144.517	144.517	144.517	144.517	
2.357	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	155.437	155.437	155.437	155.437	
2.358	Sơn	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	159.478	159.478	159.478	159.478	

2.359	Sơn	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - NHŨ	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	386.364	386.364	386.364	386.364	
2.360	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 4L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	324.972	324.972	324.972	324.972	
2.361	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	328.283	328.283	328.283	328.283	
2.362	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	145.364	145.364	145.364	145.364	
2.363	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	155.455	155.455	155.455	155.455	
2.364	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	220.000	210.000	205.000	200.000	
2.365	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	40W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	190.000	185.000	180.000	180.000	
2.366	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	30W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	160.000	150.000	145.000	145.000	

2.367	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	20W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	110.000	105.000	100.000	100.000	
2.368	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	15W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	90.000	90.000	85.000	85.000	
2.369	Vật tư ngành điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	Cái	không có thông tin	12W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	80.000	80.000	75.000	75.000	
2.370	Vật tư ngành điện	Bóng đèn tuýp 1,2m	Cái	không có thông tin	60W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	110.000	110.000	100.000	95.000	
2.371	Vật tư ngành điện	Bóng đèn tuýp 1,2m	Cái	không có thông tin	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	100.000	100.000	95.000	85.000	
2.372	Vật tư ngành điện	Đèn sát trần có chụp	Cái	không có thông tin	Đèn âm trần 18W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	220.000	220.000	210.000	200.000	
2.373	Vật tư ngành điện	Đèn sát trần có chụp	Cái	không có thông tin	Đèn âm trần 18W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	270.000	270.000	260.000	260.000	
2.374	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x4mm	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	30.000	30.000	29.000	28.500	
2.375	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x2,5mm	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	23.000	23.500	21.000	20.500	
2.376	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x1,5mm	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	15.000	15.000	14.000	13.500	
2.377	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x1,0mm	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	12.000	12.000	11.000	10.000	

2.378	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ	m	không có thông tin	2x0,75mm	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	10.100	10.000	9.500	9.500	
2.379	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ 2x10	m	không có thông tin	đơn tròn đen	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	85.000	83.000	81.000	80.000	
2.380	Vật tư ngành điện	Dây điện trần phủ 2x16	m	không có thông tin	đơn tròn đen	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	115.000	112.000	110.000	108.000	
2.381	Vật tư ngành điện	Dây cáp nhôm 2x25	m	không có thông tin	đơn tròn đen	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	22.000	21.000	20.000	19.000	
2.382	Vật tư ngành điện	Dây cáp nhôm 2x16	m	không có thông tin	đơn tròn đen	Trần Phú	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện huyện	17.000	16.500	16.000	15.500	
2.383	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	70.000	68.000	65.000	64.000	
2.384	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	110.000	108.000	105.000	104.000	
2.385	Vật tư ngành điện	Bảng tan	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	9.000	8.500	8.000	8.000	
2.386	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	16.000	15.000	14.500	14.000	
2.387	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	18.000	18.000	17.500	17.000	
2.388	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C50a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	75.000	74.000	72.000	70.000	
2.389	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C40a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	70.000	70.000	68.000	67.000	
2.390	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C32a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	55.000	54.000	52.000	50.000	
2.391	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C20a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	45.000	43.000	40.000	40.000	

2.392	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 1 pha C16a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	40.000	40.000	38.000	37.000	
2.393	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C50a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	130.000	128.000	125.000	125.000	
2.394	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C40a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	115.000	114.000	110.000	11.000	
2.395	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C32a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	100.000	95.000	100.000	110.000	
2.396	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C20a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	95.000	95.000	93.000	93.000	
2.397	Vật tư ngành điện	Aptomat	Cái	không có thông tin	Ap 2 pha 2C16a	Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	90.000	90.000	85.000	85.000	
2.398	Vật tư ngành điện	Mặt công tắc	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	14.500	13.500	12.000	12.000	
2.399	Vật tư ngành điện	Mặt 1 công tắc 2 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	50.000	48.000	45.000	42.000	
2.400	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 1 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	50.000	49.000	45.000	42.000	
2.401	Vật tư ngành điện	Mặt 2 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	55.000	54.000	53.000	52.000	
2.402	Vật tư ngành điện	Mặt 3 ổ cắm	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	60.000	60.000	58.000	56.000	
2.403	Vật tư ngành điện	Hạt công tắc	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	14.000	13.500	12.000	12.000	
2.404	Vật tư ngành điện	Đế nổi	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	9.000	8.000	7.000	7.000	
2.405	Vật tư ngành điện	Đế đèn âm đơn	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	9.000	8.000	7.000	7.000	
2.406	Vật tư ngành điện	Đế đèn âm đôi	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	14.000	14.000	13.000	13.000	
2.407	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi	Cái	không có thông tin		Sino	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng các huyện	50.000	50.000	45.000	45.000	
2.408	Vật tư ngành điện	Hộp số quạt trần	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	135.000	134.000	132.000	130.000	
2.409	Vật tư ngành điện	Quạt trần sợi cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	Cái	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	900.000	900.000	830.000	825.000	
2.410	Vật tư ngành điện	Tủ điện	Bộ	không có thông tin	300x200x150		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	140.000	135.000	130.000	128.000	

2.411	Vật tư ngành điện	Ổng gen sun	m	không có thông tin	D16		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	3.000	3.000	2.000	1.950	
2.412	Vật tư ngành điện	Ổng gen sun	m	không có thông tin	D20		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	3.500	3.400	3.000	2.800	
2.413	Vật tư ngành điện	Ổng gen sun	m	không có thông tin	D25		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	4.000	3.900	3.600	3.400	
2.414	Vật tư ngành điện	Quạt trần vina Wind	Bộ	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	880.000	800.000	860.000	850.000	
2.415	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường VinaWin	Bộ	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	550.000	500.000	530.000	520.000	
2.416	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	Bộ	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	210.000	200.000	195.000	195.000	
2.417	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	Bộ	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	880.000	850.000	860.000	855.000	
2.418	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	Cái	không có thông tin	CD1	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	850.000	850.000	840.000	830.000	
2.419	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	Cái	không có thông tin	CA2	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.200.000	1.200.000	1.800.000	1.750.000	
2.420	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	Cái	không có thông tin	CD21	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.190.000	1.190.000	1.160.000	1.150.000	
2.421	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu V13N	Bộ	không có thông tin	VU6	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.250.000	1.250.000	1.200.000	1.190.000	

2.422	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	Bộ	không có thông tin	BS418	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	900.000	900.000	880.000	870.000	
2.423	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	Bộ	không có thông tin	V39	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.000.000	1.000.000	950.000	940.000	
2.424	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI V128	Bộ	không có thông tin	V128; kích thước 785 x 370 x 770cm	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.750.000	1.750.000	1.650.000	1.640.000	
2.425	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI V144	Bộ	không có thông tin	375 x 765 x 750cm	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.650.000	1.650.000	1.600.000	1.580.000	
2.426	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NAM VIGLACERA TT1	Bộ	không có thông tin	TT1	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	500.000	500.000	450.000	445.000	
2.427	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NAM VIGLACERA T1	Bộ	không có thông tin	T1, tự động xả nước cảm ứng	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.550.000	1.550.000	1.500.000	1.450.000	
2.428	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VÁN XÁ TIỂU NHÂN VIGLACERA VGHX05	Cái	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	900.000	900.000	835.000	830.000	
2.429	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NỮ VIGLACERA VB5	Bộ	không có thông tin	470 x 343 x 385cm	Viglacera	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.000.000	1.000.000	950.000	950.000	
2.430	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VỒI RỬA BÁT VIGLACERA VG706	Cái	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	700.000	700.000	650.000	600.000	
2.431	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VỒI RỬA BÁT VIGLACERA VG701	Cái	không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	1.450.000	1.450.000	1.380.000	1.350.000	
2.432	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	XIT VỆ SINH VIGLACERA VG826	Cái	không có thông tin	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	Viglacera	Việt Nam	Sản phẩm đã bao gồm: Đầu xịt, dây xịt, giá xịt, ốc vít	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân tại cửa hàng thị trấn các huyện	210.000	210.000	200.000	195.000	
2.433	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 10(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng, tùy theo khối lượng mua nhiều hay ít thì mức hỗ trợ khác nhau	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					318.889

2.434	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 16(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng, tùy theo khối lượng mua nhiều hay ít thì mức hỗ trợ khác nhau	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					315.077
2.435	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 25(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng, tùy theo khối lượng mua nhiều hay ít thì mức hỗ trợ khác nhau	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					315.001
2.436	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 35(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					314.710
2.437	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 50(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					315.589
2.438	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 70(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					315.045
2.439	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 95(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					314.960
2.440	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					45.935
2.441	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					71.200
2.442	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					98.395
2.443	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					134.636
2.444	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					192.008
2.445	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					266.457
2.446	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					194.836
2.447	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					269.457
2.448	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					338.622
2.449	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					420.419
2.450	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					522.998
2.451	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					687.818
2.452	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					859.437

2.453	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.113.153
2.454	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					29.187
2.455	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					42.926
2.456	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					66.100
2.457	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					177.522
2.458	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					272.557
2.459	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					355.182
2.460	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					493.620
2.461	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					698.402
2.462	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					953.640
2.463	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.222.364
2.464	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.542.980
2.465	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.613.034
2.466	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.925.409
2.467	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.422.439
2.468	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.504.574
2.469	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					80.680
2.470	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					126.721
2.471	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					192.641
2.472	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					298.974
2.473	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					409.856
2.474	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					557.937

2.475	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				795.288
2.476	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				1.088.386
2.477	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4.0(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				35.990
2.478	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x6.0(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				49.307
2.479	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x7.0(7/1.13)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				56.041
2.480	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x10(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				72.839
2.481	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x11(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				76.804
2.482	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x50(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				153.577
2.483	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				214.089
2.484	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				288.819
2.485	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				359.352
2.486	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				442.902
2.487	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				547.005
2.488	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				38.137
2.489	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu				51.232

2.490	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					75.448
2.491	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					111.221
2.492	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x6+1x4(7/1.05- 7/0.85)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					84.014
2.493	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x10+1x16(7/compact- 7/1.05)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					125.403
2.494	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x16+1x10(7/compact- 7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					189.314
2.495	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x25+1x16(7/compact- 7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					285.267
2.496	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x35+1x16(7/compact- 7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					369.387
2.497	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x50+1x25(7/compact- 7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					509.620
2.498	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x70+1x35(19/compact- 7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					732.264
2.499	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x70+1x50(19/compact- 7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					769.868
2.500	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x95+1x50(19/compact- 7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					990.541
2.501	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x120+1x70(19/compact- 19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.263.931
2.502	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x150+1x95(19/compact- 19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.593.555

2.503	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.980.733
2.504	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x240+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					2.565.615
2.505	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 3x300+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					3.088.371
2.506	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					137.540
2.507	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					206.707
2.508	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					312.593
2.509	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					425.589
2.510	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					576.650
2.511	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					830.428
2.512	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.126.412
2.513	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.410.393
2.514	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.747.232
2.515	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					2.168.002

2.516	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502- 1	DSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					2.837.533
2.517	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					4.737
2.518	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					7.686
2.519	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					12.177
2.520	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					18.617
2.521	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					32.895
2.522	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					6.118
2.523	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 5	VCTFK 2x1.0(30/0.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					7.525
2.524	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					10.388
2.525	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					16.773
2.526	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					26.504
2.527	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610- 5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					39.861
2.528	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610- 5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					28.588
2.529	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610- 5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					42.581
2.530	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610- 5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					16.187
2.531	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610- 5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					26.408
2.532	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610- 5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					40.684
2.533	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					4.857
2.534	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					7.714
2.535	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610- 3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					12.525

2.536	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					18.756
2.537	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					77.723
2.538	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					105.849
2.539	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					142.907
2.540	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					18.212
2.541	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					25.287
2.542	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					36.170
2.543	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					49.087
2.544	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					73.165
2.545	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					69.837
2.546	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					105.566
2.547	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					155.216
2.548	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					238.178
2.549	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5(7/0.85_7/0.67)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					61.343
2.550	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.04-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					84.206
2.551	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compact-7/1.04)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					126.191
2.552	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					190.446

2.553	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					288.990
2.554	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x50+1x35(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					543.342
2.555	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					725.120
2.556	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					983.379
2.557	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.254.902
2.558	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.505.155
2.559	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x120(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.653.223
2.560	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.899.820
2.561	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					90.332
2.562	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					138.055
2.563	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					206.365
2.564	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					317.223
2.565	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					431.005
2.566	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					581.419
2.567	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x70 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					23.104
2.568	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					31.505
2.569	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					38.893
2.570	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					47.976

2.571	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					59.711
2.572	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					76.708
2.573	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					64.104
2.574	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					82.206
2.575	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					100.503
2.576	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					132.431
2.577	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					215.166
2.578	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					264.912
2.579	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					337.087
2.580	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					221.206
2.581	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					267.241
2.582	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					322.311
2.583	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					405.015
2.584	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					487.534
2.585	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					13.601
2.586	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					18.757
2.587	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					24.242
2.588	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					25.888
2.589	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					36.477
2.590	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					47.413
2.591	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					64.432

2.592	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					89.653
2.593	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					121.963
2.594	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					150.797
2.595	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					184.185
2.596	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					228.189
2.597	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					293.087
2.598	Vật tư ngành điện	Cáp trung thể 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					216.638
2.599	Vật tư ngành điện	Cáp trung thể 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					281.438
2.600	Vật tư ngành điện	Cáp trung thể 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					361.792
2.601	Vật tư ngành điện	Cáp trung thể 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					436.045
2.602	Vật tư ngành điện	Cáp trung thể 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					522.476
2.603	Vật tư ngành điện	Cáp trung thể 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					637.522
2.604	Vật tư ngành điện	Cáp trung thể 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					810.469
2.605	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thể 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					734.549
2.606	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thể 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					940.927

2.607	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.189.882
2.608	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.421.868
2.609	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.689.051
2.610	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.072.848
2.611	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.615.663
2.612	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					253.581
2.613	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					321.838
2.614	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					403.674
2.615	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					480.703
2.616	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					566.946
2.617	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					683.439
2.618	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					860.406

2.619	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					295.941
2.620	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					364.474
2.621	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					449.618
2.622	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					527.411
2.623	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					617.065
2.624	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					735.733
2.625	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					915.780
2.626	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.104.721
2.627	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					884.301
2.628	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.132.528
2.629	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.395.798

2.630	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.631.076
2.631	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.905.847
2.632	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.267.082
2.633	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.817.319
2.634	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					3.393.416
2.635	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					4.226.428
2.636	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					532.846
2.637	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					587.499
2.638	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					692.263
2.639	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					798.978
2.640	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					893.893

2.641	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					250.978
2.642	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					274.295
2.643	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					308.928
2.644	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D ATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					340.336
2.645	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					809.593
2.646	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					886.123
2.647	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					998.684
2.648	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.102.820
2.649	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/D STA/PVC -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					1.256.011
2.650	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.2- 6/3.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					30.283
2.651	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	AsXV 70/11-2.5(1/3.8- 6/3.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					39.459
2.652	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502- 2	AsXV 95/16-2.5(1/4.5- 6/4.5)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bản khu vực tỉnh Lai Châu					51.879

2.653	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					61.037
2.654	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					62.863
2.655	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					71.980
2.656	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					37.913
2.657	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					48.072
2.658	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					61.431
2.659	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					71.149
2.660	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					73.009
2.661	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					82.702
2.662	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					41.225
2.663	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					50.725
2.664	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					63.371
2.665	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					72.267
2.666	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					73.638
2.667	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					83.669
2.668	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					100.051
2.669	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					49.124

2.670	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					59.378
2.671	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					73.051
2.672	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					82.912
2.673	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					84.786
2.674	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					95.297
2.675	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					81.773
2.676	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 70/11(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					81.415
2.677	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 95/16(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					81.320
2.678	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 120/19(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					84.237
2.679	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 150/24(7/2.1-26/2.7)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					83.236
2.680	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 185/29(7/2.3-26/2.98)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					83.394
2.681	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 185/128(37/2.1-54/2.1)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					64.750
2.682	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 240/32(7/2.4-24/3.6)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					85.080
2.683	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 300/39(7/2.65-24/4)	Cadisun	Việt Nam	Như trên	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					84.568
2.684	Vật tư ngành giao thông	Tấm sóng 2320x310mm, thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					900.000
2.685	Vật tư ngành giao thông	Tấm sóng 3320x310mm, thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.257.000
2.686	Vật tư ngành giao thông	Tấm sóng 4320x310, thép SS400, mạ kẽm nhúng nóng.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.370.000

2.687	Vật tư ngành giao thông	Tấm sóng 6330x460, thép SS400, mạ kẽm nhúng nóng.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					4.680.000
2.688	Vật tư ngành giao thông	Tấm sóng chuyển tiếp tấm sóng	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.950.000
2.689	Vật tư ngành giao thông	Trụ thép tròn D113x1500mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					525.000
2.690	Vật tư ngành giao thông	Trụ thép tròn D141x2000-2250mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.365.000
2.691	Vật tư ngành giao thông	Trụ thép tròn D126,8x700	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					345.000
2.692	Vật tư ngành giao thông	Trụ thép chữ U 160x160x1750mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.404.000
2.693	Vật tư ngành giao thông	Nắp bịt đầu cột	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					22.500
2.694	Vật tư ngành giao thông	Tiêu phản quang vàng/đỏ	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					82.500
2.695	Vật tư ngành giao thông	Tấm đầu, tấm cuối hộ lan	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					585.000
2.696	Vật tư ngành giao thông	Đệm cột tròn	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					72.000

2.697	Vật tư ngành giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					255.000
2.698	Vật tư ngành giao thông	Bulong M16x30-35mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					5.850
2.699	Vật tư ngành giao thông	Bulong M16x150-380mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					42.000
2.700	Vật tư ngành giao thông	Bu lông M18x40mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					9.750
2.701	Vật tư ngành giao thông	Bulong M18x180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					25.500
2.702	Vật tư ngành giao thông	Bulong M19x180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					27.000
2.703	Vật tư ngành giao thông	Bulong M20x180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					28.500
2.704	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.000.000
2.705	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					3.250.000

2.706	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						3.980.000
2.707	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						1.400.000
2.708	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						2.050.000
2.709	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						2.450.000
2.710	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						1.680.000
2.711	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						1.850.000
2.712	Vật tư ngành giao thông	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						2.250.000
2.713	Vật tư ngành giao thông	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						2.100.000

2.714	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						3.230.000
2.715	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						3.980.000
2.716	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						2.700.000
2.717	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						3.750.000
2.718	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						4.250.000
2.719	Vật tư ngành giao thông	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Composite hoặc gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						3.600.000
2.720	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124:2015	850x850x50mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						2.800.000
2.721	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124:2015	850x850x50mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						3.740.000
2.722	Vật tư ngành giao thông	Nắp hồ ga 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124:2015	850x850x50mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu						3.098.000

2.723	Vật tư ngành giao thông	Nắp hố ga 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124:2015	850x850x50mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					4.010.000
2.724	Vật tư ngành giao thông	Nắp hố ga 1000x1000mm, tải trọng 12,50 tấn	Cái	BS EN 124:2015	1000x1000mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					3.320.000
2.725	Vật tư ngành giao thông	Nắp hố ga 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124:2015	1000x1000mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					4.670.000
2.726	Vật tư ngành giao thông	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124:2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					1.890.000
2.727	Vật tư ngành giao thông	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124:2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.016.000
2.728	Vật tư ngành giao thông	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124:2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.205.000
2.729	Vật tư ngành giao thông	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124:2015	950x910mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					5.586.000
2.730	Vật tư ngành giao thông	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124:2015	950x910mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					7.266.000
2.731	Vật tư ngành giao thông	Nắp bể cấp, kích thước 1660x910, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124:2015	1660x910mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					9.290.000
2.732	Vật tư ngành giao thông	Nắp bể cấp, kích thước 1660x910, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124:2015	1660x910mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					10.520.000

2.733	Vật tư ngành giao thông	Ghi bảo vệ gốc cây	Cái	BS EN 124:2015	1000x1000mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					2.770.000
2.734	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	
2.735	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
2.736	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
2.737	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	
2.738	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	
2.739	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	
2.740	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	
2.741	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	
2.742	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	

2.743	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
2.744	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
2.745	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	
2.746	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	
2.747	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	
2.748	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	
2.749	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	
2.750	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	
2.751	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
2.752	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	

2.753	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
2.754	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	
2.755	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
2.756	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	
2.757	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	
2.758	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
2.759	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
2.760	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
2.761	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	
2.762	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	

2.763	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
2.764	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	
2.765	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	
2.766	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	
2.767	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
2.768	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	
2.769	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
2.770	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	
2.771	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	
2.772	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	

2.773	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	
2.774	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
2.775	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	
2.776	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	
2.777	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	
2.778	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
2.779	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	
2.780	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	
2.781	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	
2.782	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	

2.783	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	
2.784	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	
2.785	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
2.786	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	
2.787	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	
2.788	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
2.789	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	
2.790	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	
2.791	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	
2.792	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	

2.793	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	
2.794	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
2.795	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	
2.796	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
2.797	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	
2.798	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	
2.799	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	
2.800	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	300.000	300.000	300.000	300.000	
2.801	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	325.000	325.000	325.000	325.000	
2.802	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	343.000	343.000	343.000	343.000	

2.803	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	500.000	500.000	500.000	500.000	
2.804	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	
2.805	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
2.806	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông m³0, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng địa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	
2.807	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông m³0, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng địa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
2.808	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	
2.809	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	
2.810	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	
2.811	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	
2.812	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	

2.813	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tôi DP04 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	
2.814	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	
2.815	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
2.816	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	
2.817	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	
2.818	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	
2.819	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	
2.820	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	
2.821	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	
2.822	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	

2.823	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	
2.824	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	
2.825	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	
2.826	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	972.000	972.000	972.000	972.000	
2.827	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	834.000	834.000	834.000	834.000	
2.828	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
2.829	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	
2.830	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	
2.831	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
2.832	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	

2.833	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	
2.834	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	
2.835	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	
2.836	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	
2.837	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
2.838	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	961.000	961.000	961.000	961.000	
2.839	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
2.840	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	686.000	686.000	686.000	686.000	
2.841	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	
2.842	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	

2.843	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	
2.844	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	
2.845	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	
2.846	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn còn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
2.847	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn còn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
2.848	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn còn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
2.849	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn còn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	
2.850	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn còn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	
2.851	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn còn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	
2.852	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn còn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	

2.853	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	
2.854	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
2.855	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	
2.856	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
2.857	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
2.858	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
2.859	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
2.860	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	
2.861	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	
2.862	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	

2.863	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	
2.864	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	
2.865	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
2.866	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	
2.867	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	
2.868	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	
2.869	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	
2.870	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	
2.871	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	
2.872	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	

2.873	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn còn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
2.874	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn còn cao 3.3m, dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
2.875	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn còn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
2.876	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn còn cao 5.6m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
2.877	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn còn cao 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
2.878	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	450.000	450.000	450.000	450.000	
2.879	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn còn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	Cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
2.880	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời từ điều	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	
2.881	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	

2.882	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
2.883	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
2.884	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
2.885	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
2.886	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
2.887	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
2.888	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	
2.889	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	
2.890	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
2.891	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	

2.892	Vật tư ngành điện	Đèn LED Di bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
2.893	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
2.894	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
2.895	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
2.896	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tởn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
2.897	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tởn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
2.898	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
2.899	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
2.900	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	
2.901	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	Bộ	không có thông tin	355x230x136,	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	
2.902	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	Bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	

2.903	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	Bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	
2.904	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	Bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	
2.905	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	Bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	
2.906	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	Bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	
2.907	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	Bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	
2.908	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	Bộ	không có thông tin	519x297x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	
2.909	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	Bộ	không có thông tin	720x229x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	
2.910	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	Bộ	không có thông tin	519x297x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	
2.911	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	Bộ	không có thông tin	720x229x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	
2.912	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	Bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	
2.913	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	Bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	

2.914	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	Bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	
2.915	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	Bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	
2.916	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	Bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	
2.917	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	Bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	
2.918	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	Bộ	không có thông tin	519x297x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	
2.919	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	Bộ	không có thông tin	720x229x195	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	
2.920	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	Bộ	không có thông tin	519x297x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	
2.921	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	Bộ	không có thông tin	720x229x195	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	
2.922	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	Bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.352.000	12.352.000	12.352.000	12.352.000	
2.923	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	Bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.657.000	13.657.000	13.657.000	13.657.000	
2.924	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	Bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	22.516.000	22.516.000	22.516.000	22.516.000	

2.925	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	Bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	22.527.000	22.527.000	22.527.000	22.527.000	
2.926	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	Bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	25.664.000	25.664.000	25.664.000	25.664.000	
2.927	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	Bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	26.371.000	26.371.000	26.371.000	26.371.000	
2.928	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	Bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	27.077.000	27.077.000	27.077.000	27.077.000	
2.929	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	Bộ	không có thông tin	419x265x85	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.439.000	13.439.000	13.439.000	13.439.000	
2.930	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	Bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.884.000	16.884.000	16.884.000	16.884.000	
2.931	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	Bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.059.000	17.059.000	17.059.000	17.059.000	
2.932	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	Bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	28.968.000	28.968.000	28.968.000	28.968.000	
2.933	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	Bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	31.040.000	31.040.000	31.040.000	31.040.000	
2.934	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.224.400	13.224.400	13.224.400	13.224.400	
2.935	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.939.300	17.939.300	17.939.300	17.939.300	

2.936	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	24.838.900	24.838.900	24.838.900	24.838.900	
2.937	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	31.240.200	31.240.200	31.240.200	31.240.200	
2.938	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	55.197.500	55.197.500	55.197.500	55.197.500	
2.939	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.500.400	10.500.400	10.500.400	10.500.400	
2.940	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.386.400	16.386.400	16.386.400	16.386.400	
2.941	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	Bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	25.170.300	25.170.300	25.170.300	25.170.300	
2.942	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.315.816	3.315.816	3.315.816	3.315.816	
2.943	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.818.178	3.818.178	3.818.178	3.818.178	
2.944	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.819.500	4.819.500	4.819.500	4.819.500	
2.945	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.725.540	4.725.540	4.725.540	4.725.540	
2.946	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.840.100	5.840.100	5.840.100	5.840.100	
2.947	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.180.300	6.180.300	6.180.300	6.180.300	

2.948	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.747.300	6.747.300	6.747.300	6.747.300	
2.949	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.348.320	7.348.320	7.348.320	7.348.320	
2.950	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.783.024	3.783.024	3.783.024	3.783.024	
2.951	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.774.140	4.774.140	4.774.140	4.774.140	
2.952	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.750.514	5.750.514	5.750.514	5.750.514	
2.953	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.711.012	6.711.012	6.711.012	6.711.012	
2.954	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.610.274	7.610.274	7.610.274	7.610.274	
2.955	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.539.020	8.539.020	8.539.020	8.539.020	
2.956	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.780.380	1.780.380	1.780.380	1.780.380	
2.957	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.472.120	2.472.120	2.472.120	2.472.120	
2.958	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.837.080	1.837.080	1.837.080	1.837.080	
2.959	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.698.920	2.698.920	2.698.920	2.698.920	
2.960	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.731.618	1.731.618	1.731.618	1.731.618	

2.961	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.233.980	2.233.980	2.233.980	2.233.980	
2.962	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	
2.963	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.621.620	1.621.620	1.621.620	1.621.620	
2.964	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gối V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	
2.965	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gối V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	
2.966	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gối V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	
2.967	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.905.678	10.905.678	10.905.678	10.905.678	
2.968	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.696.076	11.696.076	11.696.076	11.696.076	
2.969	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.170.088	12.170.088	12.170.088	12.170.088	
2.970	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.801.726	12.801.726	12.801.726	12.801.726	

2.971	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.220.930	11.220.930	11.220.930	11.220.930	
2.972	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.011.328	12.011.328	12.011.328	12.011.328	
2.973	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.644.100	12.644.100	12.644.100	12.644.100	
2.974	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.118.112	13.118.112	13.118.112	13.118.112	
2.975	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	19.083.600	19.083.600	19.083.600	19.083.600	
2.976	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	
2.977	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	22.725.360	22.725.360	22.725.360	22.725.360	
2.978	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	30.882.948	30.882.948	30.882.948	30.882.948	
2.979	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	44.838.360	44.838.360	44.838.360	44.838.360	
2.980	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.354.560	4.354.560	4.354.560	4.354.560	

2.981	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.932.900	4.932.900	4.932.900	4.932.900	
2.982	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.293.700	6.293.700	6.293.700	6.293.700	
2.983	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.035.900	10.035.900	10.035.900	10.035.900	
2.984	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.386.500	5.386.500	5.386.500	5.386.500	
2.985	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.329.800	5.329.800	5.329.800	5.329.800	
2.986	Vật tư ngành điện	Cột sứ từ + thân gang/nhôm	cột	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.773.000	10.773.000	10.773.000	10.773.000	
2.987	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.530.900	1.530.900	1.530.900	1.530.900	
2.988	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.676.700	1.676.700	1.676.700	1.676.700	
2.989	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.154.600	2.154.600	2.154.600	2.154.600	
2.990	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700	

2.991	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	
2.992	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.587.600	1.587.600	1.587.600	1.587.600	
2.993	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	
2.994	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.644.300	1.644.300	1.644.300	1.644.300	
2.995	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.984.500	1.984.500	1.984.500	1.984.500	
2.996	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700	
2.997	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.181.991	1.181.991	1.181.991	1.181.991	
2.998	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.924.171	1.924.171	1.924.171	1.924.171	
2.999	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.322.750	2.322.750	2.322.750	2.322.750	
3.000	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.664.900	2.664.900	2.664.900	2.664.900	

3.001	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.324.700	2.324.700	2.324.700	2.324.700	
3.002	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.748.000	8.748.000	8.748.000	8.748.000	
3.003	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
3.004	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000	
3.005	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.666.000	9.666.000	9.666.000	9.666.000	
3.006	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.584.000	10.584.000	10.584.000	10.584.000	

3.007	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.880.000	11.880.000	11.880.000	11.880.000	
3.008	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.582.000	12.582.000	12.582.000	12.582.000	
3.009	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000	
3.010	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.580.000	14.580.000	14.580.000	14.580.000	
3.011	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000	

3.012	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	
3.013	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.328.800	6.328.800	6.328.800	6.328.800	
3.014	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	
3.015	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
3.016	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.966.000	6.966.000	6.966.000	6.966.000	
3.017	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.182.000	7.182.000	7.182.000	7.182.000	

3.018	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.506.000	7.506.000	7.506.000	7.506.000	
3.019	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
3.020	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000	
3.021	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.622.800	9.622.800	9.622.800	9.622.800	
3.022	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000	
3.023	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800	

3.024	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.632.600	10.632.600	10.632.600	10.632.600	
3.025	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.642.400	11.642.400	11.642.400	11.642.400	
3.026	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.068.000	13.068.000	13.068.000	13.068.000	
3.027	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.840.200	13.840.200	13.840.200	13.840.200	
3.028	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	15.265.800	15.265.800	15.265.800	15.265.800	
3.029	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000	

3.030	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	
3.031	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	19.602.000	19.602.000	19.602.000	19.602.000	
3.032	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.961.680	6.961.680	6.961.680	6.961.680	
3.033	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.187.400	7.187.400	7.187.400	7.187.400	
3.034	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	
3.035	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.662.600	7.662.600	7.662.600	7.662.600	

3.036	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.900.200	7.900.200	7.900.200	7.900.200	
3.037	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.256.600	8.256.600	8.256.600	8.256.600	
3.038	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
3.039	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800	
3.040	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN ồng suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.881.600	4.881.600	4.881.600	4.881.600	
3.041	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.370.840	5.370.840	5.370.840	5.370.840	

3.042	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.110.640	6.110.640	6.110.640	6.110.640	
3.043	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.388.200	6.388.200	6.388.200	6.388.200	
3.044	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.669.000	6.669.000	6.669.000	6.669.000	
3.045	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.365.600	7.365.600	7.365.600	7.365.600	
3.046	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.686.360	7.686.360	7.686.360	7.686.360	
3.047	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.008.200	8.008.200	8.008.200	8.008.200	

3.048	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.590.320	8.590.320	8.590.320	8.590.320	
3.049	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.947.800	8.947.800	8.947.800	8.947.800	
3.050	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.573.120	9.573.120	9.573.120	9.573.120	
3.051	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.972.720	9.972.720	9.972.720	9.972.720	
3.052	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.470.600	10.470.600	10.470.600	10.470.600	
3.053	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.518.200	11.518.200	11.518.200	11.518.200	

3.054	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	
3.055	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.826.000	11.826.000	11.826.000	11.826.000	
3.056	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.042.000	12.042.000	12.042.000	12.042.000	
3.057	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.446.000	13.446.000	13.446.000	13.446.000	

3.058	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000	
3.059	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000	
3.060	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000	
3.061	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000	

3.062	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.794.000	16.794.000	16.794.000	16.794.000	
3.063	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000	
3.064	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	19.980.000	19.980.000	19.980.000	19.980.000	
3.065	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.568.800	9.568.800	9.568.800	9.568.800	

3.066	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.774.000	9.774.000	9.774.000	9.774.000	
3.067	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	
3.068	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	
3.069	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.422.000	10.422.000	10.422.000	10.422.000	

3.070	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.746.000	10.746.000	10.746.000	10.746.000	
3.071	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.718.000	11.718.000	11.718.000	11.718.000	
3.072	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.370.000	8.370.000	8.370.000	8.370.000	
3.073	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.374.400	9.374.400	9.374.400	9.374.400	

3.074	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	11.232.000	11.232.000	11.232.000	11.232.000	
3.075	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
3.076	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000	
3.077	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	21.060.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000	
3.078	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	

3.079	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CÁP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	25.380.000	25.380.000	25.380.000	25.380.000	
3.080	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CÁP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	27.540.000	27.540.000	27.540.000	27.540.000	
3.081	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CÁP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	
3.082	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	986.580	986.580	986.580	986.580	
3.083	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	657.720	657.720	657.720	657.720	
3.084	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	619.164	619.164	619.164	619.164	
3.085	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	580.608	580.608	580.608	580.608	
3.086	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	814.212	814.212	814.212	814.212	

3.087	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
3.088	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m³0x1750x20T	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.633.700	17.633.700	17.633.700	17.633.700	
3.089	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	18.392.346	18.392.346	18.392.346	18.392.346	
3.090	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000	
3.091	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.649.576	17.649.576	17.649.576	17.649.576	
3.092	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	
3.093	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000	
3.094	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	310 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	
3.095	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	500 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	
3.096	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	700 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	
3.097	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1000 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	

3.098	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1200 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364	
3.099	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1300 Đ	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364	
3.100	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	
3.101	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	
3.102	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091	
3.103	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	
3.104	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	
3.105	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818	
3.106	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	
3.107	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	
3.108	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	

3.109	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	
3.110	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	
3.111	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	
3.112	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	
3.113	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	
3.114	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	Cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m³ đến 1.000m³	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3.115	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	310N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	
3.116	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	500N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	
3.117	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	700N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	
3.118	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1000N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	
3.119	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1200N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545	

3.120	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1300N	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727	
3.121	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	
3.122	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	
3.123	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727	
3.124	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
3.125	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	
3.126	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364	
3.127	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	
3.128	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	
3.129	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	
3.130	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	

3.131	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	
3.132	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	
3.133	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	
3.134	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
3.135	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 12.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909	
3.136	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 15.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	
3.137	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 20.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	
3.138	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 25.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	
3.139	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 30.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	
3.140	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 35.000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455	
3.141	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	Cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m ³ đến 1.000m ³	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	

3.142	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 300 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	
3.143	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 400 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	
3.144	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	
3.145	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 700 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185	
3.146	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	
3.147	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	
3.148	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	
3.149	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 3000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	
3.150	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 4000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	
3.151	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 5000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	
3.152	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	TA 10 000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	

3.153	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 300 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	
3.154	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 400 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	
3.155	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	
3.156	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 700 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963	
3.157	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	
3.158	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	
3.159	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	Cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	
3.160	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 500	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	
3.161	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 1000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	
3.162	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 1500	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	
3.163	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	Cái	không có thông tin	PL 2000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	

3.164	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	Cái	không có thông tin	PL 500	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	
3.165	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	Cái	không có thông tin	PL 1000	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	
3.166	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewatertreatmet systems for up to 50PT	ĐT 1000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	
3.167	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái		ĐT 1500 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	
3.168	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái		ĐT 2000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	
3.169	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	Cái		ĐT 1000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	
3.170	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	Cái		ĐT 1700 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	
3.171	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	Cái		ĐT 2000 SE	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	
3.172	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	
3.173	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	
3.174	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852	

3.175	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	
3.176	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481	
3.177	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370	
3.178	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	
3.179	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	
3.180	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	
3.181	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	
3.182	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	
3.183	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	Cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	
3.184	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 160	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333	
3.185	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 180	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407	

3.186	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 200	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333	
3.187	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 230	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815	
3.188	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 260	Cái	TCVN 8251:2009		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148	
3.189	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 7 lõi	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037	
3.190	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 8 lõi	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630	
3.191	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	Cái	TCVN 11978:2017	Loại 9 lõi - New - Ko UV	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593	
3.192	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
3.193	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709V2	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
3.194	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
3.195	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909V1	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	
3.196	Vật tư ngành nước	Sen vòi 801S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	

3.197	Vật tư ngành nước	Sen vòi 701S	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
3.198	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	207.965	207.965	207.965	207.965	
3.199	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	286.474	286.474	286.474	286.474	
3.200	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	205.703	205.703	205.703	205.703	
3.201	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	253.588	253.588	253.588	253.588	
3.202	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	367.836	367.836	367.836	367.836	
3.203	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	179.533	179.533	179.533	179.533	
3.204	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	224.599	224.599	224.599	224.599	
3.205	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	359.310	359.310	359.310	359.310	

3.206	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb 712-100	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	149.083	149.083	149.083	149.083	
3.207	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb 712-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	186.354	186.354	186.354	186.354	
3.208	Vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	Cái	không có thông tin				Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.000	8.000	8.000	8.000	
3.209	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 356-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	245.758	245.758	245.758	245.758	
3.210	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 356-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	290.418	290.418	290.418	290.418	
3.211	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 445-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	207.222	207.222	207.222	207.222	
3.212	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 445-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	246.523	246.523	246.523	246.523	
3.213	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 660-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	139.850	139.850	139.850	139.850	

3.214	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 660-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	166.135	166.135	166.135	166.135	
3.215	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 712-120	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	125.558	125.558	125.558	125.558	
3.216	Vật liệu khác	Ổ ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 712-150	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ổ ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ổ ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	151.078	151.078	151.078	151.078	
3.217	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	7.545	7.545	7.545	7.545	
3.218	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE PE80	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	9.091	9.091	9.091	9.091	
3.219	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	9.818	9.818	9.818	9.818	
3.220	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	11.455	11.455	11.455	11.455	
3.221	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	13.727	13.727	13.727	13.727	
3.222	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	13.455	13.455	13.455	13.455	

3.223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	15.727	15.727	15.727	15.727	
3.224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	18.909	18.909	18.909	18.909	
3.225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	22.636	22.636	22.636	22.636	
3.226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	16.636	16.636	16.636	16.636	
3.227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	20.091	20.091	20.091	20.091	
3.228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	24.273	24.273	24.273	24.273	
3.229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	29.182	29.182	29.182	29.182	
3.230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	34.636	34.636	34.636	34.636	
3.231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	25.818	25.818	25.818	25.818	
3.232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	31.273	31.273	31.273	31.273	

3.233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	37.364	37.364	37.364	37.364	
3.234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	45.182	45.182	45.182	45.182	
3.235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	53.545	53.545	53.545	53.545	
3.236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	39.909	39.909	39.909	39.909	
3.237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	49.727	49.727	49.727	49.727	
3.238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	59.636	59.636	59.636	59.636	
3.239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	71.818	71.818	71.818	71.818	
3.240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	85.273	85.273	85.273	85.273	
3.241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	101.364	101.364	101.364	101.364	
3.242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	56.727	56.727	56.727	56.727	

3.243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	70.364	70.364	70.364	70.364	
3.244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	85.273	85.273	85.273	85.273	
3.245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	100.455	100.455	100.455	100.455	
3.246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	120.818	120.818	120.818	120.818	
3.247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	91.273	91.273	91.273	91.273	
3.248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	101.909	101.909	101.909	101.909	
3.249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	120.818	120.818	120.818	120.818	
3.250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	144.545	144.545	144.545	144.545	
3.251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	173.455	173.455	173.455	173.455	
3.252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	120.364	120.364	120.364	120.364	

3.253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	148.182	148.182	148.182	148.182	
3.254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	182.545	182.545	182.545	182.545	
3.255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	216.273	216.273	216.273	216.273	
3.256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	262.545	262.545	262.545	262.545	
3.257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	155.091	155.091	155.091	155.091	
3.258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	189.364	189.364	189.364	189.364	
3.259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	232.909	232.909	232.909	232.909	
3.260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	281.455	281.455	281.455	281.455	
3.261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	336.545	336.545	336.545	336.545	
3.262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	192.727	192.727	192.727	192.727	

3.263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	237.455	237.455	237.455	237.455	
3.264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	290.364	290.364	290.364	290.364	
3.265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	347.182	347.182	347.182	347.182	
3.266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	420.545	420.545	420.545	420.545	
3.267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	253.273	253.273	253.273	253.273	
3.268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	309.727	309.727	309.727	309.727	
3.269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	380.909	380.909	380.909	380.909	
3.270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	456.364	456.364	456.364	456.364	
3.271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	551.818	551.818	551.818	551.818	
3.272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	318.545	318.545	318.545	318.545	

3.273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	392.818	392.818	392.818	392.818	
3.274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	481.636	481.636	481.636	481.636	
3.275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	578.818	578.818	578.818	578.818	
3.276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	697.455	697.455	697.455	697.455	
3.277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	395.818	395.818	395.818	395.818	
3.278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	488.091	488.091	488.091	488.091	
3.279	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	599.455	599.455	599.455	599.455	
3.280	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	714.091	714.091	714.091	714.091	
3.281	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	867.545	867.545	867.545	867.545	
3.282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	499.091	499.091	499.091	499.091	

3.283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	616.273	616.273	616.273	616.273	
3.284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	740.455	740.455	740.455	740.455	
3.285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	893.182	893.182	893.182	893.182	
3.286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	
3.287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	610.636	610.636	610.636	610.636	
3.288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	757.364	757.364	757.364	757.364	
3.289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	915.636	915.636	915.636	915.636	
3.290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	
3.291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	
3.292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	768.455	768.455	768.455	768.455	

3.293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	950.818	950.818	950.818	950.818	
3.294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	
3.295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	
3.296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	
3.297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	965.909	965.909	965.909	965.909	
3.298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	
3.299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	
3.300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	
3.301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	
3.302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	

3.303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	
3.304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	
3.305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	
3.306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	
3.307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	
3.308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	
3.309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	
3.310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	
3.311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	
3.312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	

3.313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	
3.314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
3.315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	
3.316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	
3.317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	
3.318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	
3.319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	
3.320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	
3.321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	
3.322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	

3.323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
3.324	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
3.325	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
3.326	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	
3.327	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
3.328	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
3.329	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
3.330	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
3.331	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
3.332	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	

3.333	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
3.334	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
3.335	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
3.336	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
3.337	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VỐ	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
3.338	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
3.339	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
3.340	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
3.341	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
3.342	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	

3.343	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
3.344	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	7.727	7.727	7.727	7.727	
3.345	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	9.091	9.091	9.091	9.091	
3.346	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	9.818	9.818	9.818	9.818	
3.347	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	11.727	11.727	11.727	11.727	
3.348	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	13.727	13.727	13.727	13.727	
3.349	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	13.182	13.182	13.182	13.182	
3.350	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	16.091	16.091	16.091	16.091	
3.351	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	18.818	18.818	18.818	18.818	
3.352	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bản khu vực các huyện	22.636	22.636	22.636	22.636	

3.353	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	16.636	16.636	16.636	16.636	
3.354	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	20.091	20.091	20.091	20.091	
3.355	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	24.273	24.273	24.273	24.273	
3.356	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	29.182	29.182	29.182	29.182	
3.357	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	34.636	34.636	34.636	34.636	
3.358	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	25.818	25.818	25.818	25.818	
3.359	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	30.818	30.818	30.818	30.818	
3.360	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	37.091	37.091	37.091	37.091	
3.361	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	45.273	45.273	45.273	45.273	
3.362	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	53.545	53.545	53.545	53.545	

3.363	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	40.091	40.091	40.091	40.091	
3.364	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	49.273	49.273	49.273	49.273	
3.365	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	59.727	59.727	59.727	59.727	
3.366	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	71.182	71.182	71.182	71.182	
3.367	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	85.273	85.273	85.273	85.273	
3.368	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	57.000	57.000	57.000	57.000	
3.369	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	70.273	70.273	70.273	70.273	
3.370	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	84.727	84.727	84.727	84.727	
3.371	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	101.091	101.091	101.091	101.091	
3.372	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	120.727	120.727	120.727	120.727	

3.373	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	90.000	90.000	90.000	90.000	
3.374	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	99.727	99.727	99.727	99.727	
3.375	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	120.545	120.545	120.545	120.545	
3.376	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	144.727	144.727	144.727	144.727	
3.377	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	173.273	173.273	173.273	173.273	
3.378	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	97.273	97.273	97.273	97.273	
3.379	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	120.818	120.818	120.818	120.818	
3.380	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	151.091	151.091	151.091	151.091	
3.381	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	180.545	180.545	180.545	180.545	
3.382	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	218.000	218.000	218.000	218.000	

3.383	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	262.364	262.364	262.364	262.364	
3.384	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	125.818	125.818	125.818	125.818	
3.385	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	156.000	156.000	156.000	156.000	
3.386	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	190.727	190.727	190.727	190.727	
3.387	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	232.455	232.455	232.455	232.455	
3.388	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	282.000	282.000	282.000	282.000	
3.389	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	336.273	336.273	336.273	336.273	
3.390	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	157.909	157.909	157.909	157.909	
3.391	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	194.273	194.273	194.273	194.273	
3.392	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	238.091	238.091	238.091	238.091	

3.393	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	288.364	288.364	288.364	288.364	
3.394	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	349.636	349.636	349.636	349.636	
3.395	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	420.545	420.545	420.545	420.545	
3.396	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	206.909	206.909	206.909	206.909	
3.397	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	255.091	255.091	255.091	255.091	
3.398	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	312.909	312.909	312.909	312.909	
3.399	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	376.273	376.273	376.273	376.273	
3.400	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	462.364	462.364	462.364	462.364	
3.401	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	551.636	551.636	551.636	551.636	
3.402	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	258.545	258.545	258.545	258.545	

3.403	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	321.182	321.182	321.182	321.182	
3.404	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	393.909	393.909	393.909	393.909	
3.405	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	479.727	479.727	479.727	479.727	
3.406	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	581.636	581.636	581.636	581.636	
3.407	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	697.455	697.455	697.455	697.455	
3.408	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	321.091	321.091	321.091	321.091	
3.409	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	400.091	400.091	400.091	400.091	
3.410	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	493.636	493.636	493.636	493.636	
3.411	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	587.818	587.818	587.818	587.818	
3.412	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	727.727	727.727	727.727	727.727	

3.413	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	867.727	867.727	867.727	867.727	
3.414	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	402.818	402.818	402.818	402.818	
3.415	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	503.818	503.818	503.818	503.818	
3.416	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	606.727	606.727	606.727	606.727	
3.417	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	743.091	743.091	743.091	743.091	
3.418	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	889.727	889.727	889.727	889.727	
3.419	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	
3.420	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	499.000	499.000	499.000	499.000	
3.421	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	614.818	614.818	614.818	614.818	
3.422	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	751.727	751.727	751.727	751.727	

3.423	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	923.909	923.909	923.909	923.909	
3.424	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	
3.425	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	
3.426	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	618.818	618.818	618.818	618.818	
3.427	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	784.273	784.273	784.273	784.273	
3.428	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	936.636	936.636	936.636	936.636	
3.429	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	
3.430	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	
3.431	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	
3.432	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	789.091	789.091	789.091	789.091	

3.433	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	982.455	982.455	982.455	982.455	
3.434	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	
3.435	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	
3.436	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	
3.437	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	
3.438	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	
3.439	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	
3.440	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	
3.441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
3.442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	

3.443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	
3.444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	
3.445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	
3.446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	
3.447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	
3.448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	
3.449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	
3.450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	
3.451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	
3.452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	

3.453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	
3.454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	
3.455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	
3.456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	
3.457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	
3.458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
3.459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DNS00 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	
3.460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	
3.461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	
3.462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	

3.463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	
3.464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
3.465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
3.466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
3.467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNø vô	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	
3.468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	
3.469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
3.470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
3.471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
3.472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	

3.473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
3.474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
3.475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
3.476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
3.477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	
3.478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
3.479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
3.480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
3.481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	
3.482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	

3.483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
3.484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
3.485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	
3.486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
3.487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
3.488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	
3.489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	
3.490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
3.491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
3.492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000	

3.493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646	
3.494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867	
3.495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000	
3.496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676	
3.497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177	
3.498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750	
3.499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374	
3.500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531	
3.501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750	
3.502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750	

3.503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	61.180.000	61.180.000	61.180.000	61.180.000	
3.504	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	17.000	17.000	17.000	17.000	
3.505	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	25.545	25.545	25.545	25.545	
3.506	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	33.091	33.091	33.091	33.091	
3.507	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	49.182	49.182	49.182	49.182	
3.508	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	63.982	63.982	63.982	63.982	
3.509	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	84.273	84.273	84.273	84.273	
3.510	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	134.727	134.727	134.727	134.727	
3.511	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	235.364	235.364	235.364	235.364	
3.512	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	25.364	25.364	25.364	25.364	

3.513	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	35.091	35.091	35.091	35.091	
3.514	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	35.727	35.727	35.727	35.727	
3.515	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	36.727	36.727	36.727	36.727	
3.516	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	38.364	38.364	38.364	38.364	
3.517	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	43.636	43.636	43.636	43.636	
3.518	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	44.909	44.909	44.909	44.909	
3.519	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	46.091	46.091	46.091	46.091	
3.520	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	57.818	57.818	57.818	57.818	
3.521	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	61.091	61.091	61.091	61.091	
3.522	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	72.364	72.364	72.364	72.364	

3.523	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	79.909	79.909	79.909	79.909	
3.524	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	80.909	80.909	80.909	80.909	
3.525	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	130.909	130.909	130.909	130.909	
3.526	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	152.727	152.727	152.727	152.727	
3.527	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	174.909	174.909	174.909	174.909	
3.528	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	235.636	235.636	235.636	235.636	
3.529	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.000	14.000	14.000	14.000	
3.530	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	20.091	20.091	20.091	20.091	
3.531	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	44.727	44.727	44.727	44.727	
3.532	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	70.909	70.909	70.909	70.909	

3.533	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	106.364	106.364	106.364	106.364	
3.534	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	141.545	141.545	141.545	141.545	
3.535	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	172.727	172.727	172.727	172.727	
3.536	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	220.909	220.909	220.909	220.909	
3.537	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	263.636	263.636	263.636	263.636	
3.538	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	440.818	440.818	440.818	440.818	
3.539	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	472.727	472.727	472.727	472.727	
3.540	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	21.091	21.091	21.091	21.091	
3.541	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	24.182	24.182	24.182	24.182	
3.542	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	33.091	33.091	33.091	33.091	

3.543	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	52.636	52.636	52.636	52.636	
3.544	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	68.182	68.182	68.182	68.182	
3.545	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	114.364	114.364	114.364	114.364	
3.546	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	158.091	158.091	158.091	158.091	
3.547	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	268.909	268.909	268.909	268.909	
3.548	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.545	12.545	12.545	12.545	
3.549	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	12.545	12.545	12.545	12.545	
3.550	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.818	14.818	14.818	14.818	
3.551	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	14.182	14.182	14.182	14.182	
3.552	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	23.364	23.364	23.364	23.364	

3.553	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	41.273	41.273	41.273	41.273	
3.554	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	59.273	59.273	59.273	59.273	
3.555	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2” _PN16 0	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	91.727	91.727	91.727	91.727	
3.556	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	21.455	21.455	21.455	21.455	
3.557	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	30.727	30.727	30.727	30.727	
3.558	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	35.636	35.636	35.636	35.636	
3.559	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	69.545	69.545	69.545	69.545	
3.560	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	111.455	111.455	111.455	111.455	
3.561	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	133.636	133.636	133.636	133.636	
3.562	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	211.818	211.818	211.818	211.818	

3.563	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	395.364	395.364	395.364	395.364	
3.564	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	39.091	39.091	39.091	39.091	
3.565	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	53.091	53.091	53.091	53.091	
3.566	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	53.727	53.727	53.727	53.727	
3.567	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	63.636	63.636	63.636	63.636	
3.568	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	69.909	69.909	69.909	69.909	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong
3.569	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	65.273	65.273	65.273	65.273	
3.570	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các huyện	77.455	77.455	77.455	77.455	
3.571	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.727	98.727	98.727	98.727	
3.572	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.636	95.636	95.636	95.636	
3.573	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.091	110.091	110.091	110.091	
3.574	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	111.727	111.727	111.727	111.727	

3.575	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.818	116.818	116.818	116.818	
3.576	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.273	118.273	118.273	118.273	
3.577	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.455	233.455	233.455	233.455	
3.578	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.636	211.636	211.636	211.636	
3.579	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	377.000	377.000	377.000	377.000	
3.580	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	405.364	405.364	405.364	405.364	
3.581	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.636	8.636	8.636	8.636	
3.582	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000	
3.583	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.000	17.000	17.000	17.000	
3.584	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.727	29.727	29.727	29.727	
3.585	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.636	42.636	42.636	42.636	
3.586	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.909	63.909	63.909	63.909	
3.587	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.636	96.636	96.636	96.636	

3.588	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.364	153.364	153.364	153.364	
3.589	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000	
3.590	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000	
3.591	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909	
3.592	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909	
3.593	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909	
3.594	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727	
3.595	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.909	16.909	16.909	16.909	
3.596	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273	
3.597	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636	
3.598	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636	
3.599	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.455	28.455	28.455	28.455	
3.600	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.182	32.182	32.182	32.182	

3.601	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.818	51.818	51.818	51.818	
3.602	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.909	34.909	34.909	34.909	
3.603	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.636	52.636	52.636	52.636	
3.604	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.636	60.636	60.636	60.636	
3.605	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.364	61.364	61.364	61.364	
3.606	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.364	60.364	60.364	60.364	
3.607	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	97.273	97.273	97.273	97.273	
3.608	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	92.182	92.182	92.182	92.182	
3.609	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.545	135.545	135.545	135.545	
3.610	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	139.909	139.909	139.909	139.909	
3.611	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.636	149.636	149.636	149.636	
3.612	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545	
3.613	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.273	15.273	15.273	15.273	

3.614	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.455	14.455	14.455	14.455	
3.615	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DNH 1 r> _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364	
3.616	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545	
3.617	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.909	60.909	60.909	60.909	
3.618	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091	
3.619	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091	
3.620	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000	
3.621	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000	
3.622	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818	
3.623	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818	
3.624	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818	
3.625	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727	
3.626	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727	

3.627	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727	
3.628	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545	
3.629	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182	
3.630	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182	
3.631	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182	
3.632	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364	
3.633	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364	
3.634	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.273	75.273	75.273	75.273	
3.635	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636	
3.636	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636	
3.637	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636	
3.638	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636	
3.639	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545	

3.640	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545	
3.641	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273	
3.642	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273	
3.643	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636	
3.644	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818	
3.645	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818	
3.646	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636	
3.647	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.273	46.273	46.273	46.273	
3.648	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 - 3/4" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.818	73.818	73.818	73.818	
3.649	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 - 1/2" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.818	72.818	72.818	72.818	
3.650	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 - 3/4" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.091	87.091	87.091	87.091	
3.651	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 - 1/2" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.455	88.455	88.455	88.455	
3.652	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 - 3/4" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.636	136.636	136.636	136.636	

3.653	Vật tư ngành nước	Đai khối thủy ren trong đồng :DN90 - 1/2" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	134.636	134.636	134.636	134.636	
3.654	Vật tư ngành nước	Đai khối thủy ren trong đồng :DN110- 1/2" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.545	173.545	173.545	173.545	
3.655	Vật tư ngành nước	Đai khối thủy ren trong đồng :DN110- 3/4" E _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	193.182	193.182	193.182	193.182	
3.656	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.818	719.818	719.818	719.818	
3.657	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	747.727	747.727	747.727	747.727	
3.658	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	777.091	777.091	777.091	777.091	
3.659	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	813.364	813.364	813.364	813.364	
3.660	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	855.364	855.364	855.364	855.364	
3.661	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	746.273	746.273	746.273	746.273	
3.662	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.909	779.909	779.909	779.909	
3.663	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	817.636	817.636	817.636	817.636	
3.664	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	865.091	865.091	865.091	865.091	
3.665	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	913.909	913.909	913.909	913.909	

3.666	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	869.364	869.364	869.364	869.364	
3.667	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	932.818	932.818	932.818	932.818	
3.668	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	
3.669	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
3.670	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
3.671	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	938.818	938.818	938.818	938.818	
3.672	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727	
3.673	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	
3.674	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455	
3.675	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455	
3.676	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364	
3.677	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364	
3.678	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364	

3.679	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455	
3.680	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	
3.681	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	
3.682	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273	
3.683	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000	
3.684	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818	
3.685	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000	
3.686	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636	
3.687	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455	
3.688	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000	
3.689	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	
3.690	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	
3.691	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545	

3.692	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364	
3.693	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	
3.694	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818	
3.695	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545	
3.696	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	
3.697	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3.698	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	
3.699	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
3.700	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
3.701	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545	
3.702	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	
3.703	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
3.704	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727	

3.705	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	
3.706	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	
3.707	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545	
3.708	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	
3.709	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	
3.710	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909	
3.711	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818	
3.712	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	
3.713	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	
3.714	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	
3.715	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273	
3.716	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091	
3.717	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727	

3.718	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	
3.719	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364	
3.720	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182	
3.721	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636	
3.722	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364	
3.723	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273	
3.724	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273	
3.725	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182	
3.726	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN6	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364	
3.727	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN8	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636	
3.728	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN10	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
3.729	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN12.5	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3.730	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364	

3.731	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.300	6.300	6.300	6.300	
3.732	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.700	7.700	7.700	7.700	
3.733	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.400	8.400	8.400	8.400	
3.734	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100	
3.735	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800	
3.736	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.800	7.800	7.800	7.800	
3.737	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800	
3.738	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500	
3.739	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800	
3.740	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.100	18.100	18.100	18.100	
3.741	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100	
3.742	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800	
3.743	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.500	14.500	14.500	14.500	

3.744	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700	
3.745	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100	
3.746	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.800	29.800	29.800	29.800	
3.747	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100	
3.748	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.900	16.900	16.900	16.900	
3.749	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.900	19.900	19.900	19.900	
3.750	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.600	22.600	22.600	22.600	
3.751	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.600	26.600	26.600	26.600	
3.752	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.900	32.900	32.900	32.900	
3.753	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.300	44.300	44.300	44.300	
3.754	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700	
3.755	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.700	20.700	20.700	20.700	
3.756	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700	

3.757	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.300	27.300	27.300	27.300	
3.758	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.000	33.000	33.000	33.000	
3.759	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.400	41.400	41.400	41.400	
3.760	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.400	59.400	59.400	59.400	
3.761	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.000	23.000	23.000	23.000	
3.762	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.500	27.500	27.500	27.500	
3.763	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.500	33.500	33.500	33.500	
3.764	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.000	39.000	39.000	39.000	
3.765	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.200	47.200	47.200	47.200	
3.766	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.200	59.200	59.200	59.200	
3.767	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.100	71.100	71.100	71.100	
3.768	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400	
3.769	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.100	27.100	27.100	27.100	

3.770	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.900	31.900	31.900	31.900	
3.771	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.700	39.700	39.700	39.700	
3.772	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.800	49.800	49.800	49.800	
3.773	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800	
3.774	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.500	75.500	75.500	75.500	
3.775	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.200	32.200	32.200	32.200	
3.776	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.600	37.600	37.600	37.600	
3.777	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.600	42.600	42.600	42.600	
3.778	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.500	55.500	55.500	55.500	
3.779	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.800	68.800	68.800	68.800	
3.780	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.500	86.500	86.500	86.500	
3.781	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400	
3.782	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.900	150.900	150.900	150.900	

3.783	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.300	39.300	39.300	39.300	
3.784	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.900	44.900	44.900	44.900	
3.785	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.600	52.600	52.600	52.600	
3.786	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.800	60.800	60.800	60.800	
3.787	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	79.700	79.700	79.700	79.700	
3.788	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.000	99.000	99.000	99.000	
3.789	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	123.000	123.000	123.000	123.000	
3.790	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.600	148.600	148.600	148.600	
3.791	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	214.500	214.500	214.500	214.500	
3.792	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.000	65.000	65.000	65.000	
3.793	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.000	75.000	75.000	75.000	
3.794	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.000	90.000	90.000	90.000	
3.795	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.000	110.000	110.000	110.000	

3.796	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.000	130.000	130.000	130.000	
3.797	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.400	149.400	149.400	149.400	
3.798	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	184.400	184.400	184.400	184.400	
3.799	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	223.500	223.500	223.500	223.500	
3.800	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	318.000	318.000	318.000	318.000	
3.801	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.600	65.600	65.600	65.600	
3.802	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.700	82.700	82.700	82.700	
3.803	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.800	96.800	96.800	96.800	
3.804	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	114.700	114.700	114.700	114.700	
3.805	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.500	145.500	145.500	145.500	
3.806	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300	
3.807	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	224.700	224.700	224.700	224.700	
3.808	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	275.600	275.600	275.600	275.600	

3.809	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	393.700	393.700	393.700	393.700	
3.810	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.000	100.000	100.000	100.000	
3.811	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000	
3.812	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.000	140.000	140.000	140.000	
3.813	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	170.000	170.000	170.000	170.000	
3.814	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.800	190.800	190.800	190.800	
3.815	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.500	233.500	233.500	233.500	
3.816	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.200	287.200	287.200	287.200	
3.817	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	352.500	352.500	352.500	352.500	
3.818	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	498.200	498.200	498.200	498.200	
3.819	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000	
3.820	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000	
3.821	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000	

3.822	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	220.000	220.000	220.000	220.000	
3.823	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.000	250.000	250.000	250.000	
3.824	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.100	303.100	303.100	303.100	
3.825	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	372.100	372.100	372.100	372.100	
3.826	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	457.600	457.600	457.600	457.600	
3.827	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	648.500	648.500	648.500	648.500	
3.828	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.800	131.800	131.800	131.800	
3.829	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	169.000	169.000	169.000	169.000	
3.830	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	196.100	196.100	196.100	196.100	
3.831	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.400	233.400	233.400	233.400	
3.832	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	298.100	298.100	298.100	298.100	
3.833	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.500	381.500	381.500	381.500	
3.834	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	472.600	472.600	472.600	472.600	

3.835	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	579.800	579.800	579.800	579.800	
3.836	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	210.000	210.000	210.000	210.000	
3.837	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.000	245.000	245.000	245.000	
3.838	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.000	290.000	290.000	290.000	
3.839	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	340.000	340.000	340.000	340.000	
3.840	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	380.000	380.000	380.000	380.000	
3.841	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	473.900	473.900	473.900	473.900	
3.842	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	584.100	584.100	584.100	584.100	
3.843	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	713.400	713.400	713.400	713.400	
3.844	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.300	204.300	204.300	204.300	
3.845	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	252.800	252.800	252.800	252.800	
3.846	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.800	303.800	303.800	303.800	
3.847	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	360.100	360.100	360.100	360.100	

3.848	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	467.700	467.700	467.700	467.700	
3.849	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	599.800	599.800	599.800	599.800	
3.850	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	741.400	741.400	741.400	741.400	
3.851	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	886.800	886.800	886.800	886.800	
3.852	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát_Độ dày 3.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.800	264.800	264.800	264.800	
3.853	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	331.400	331.400	331.400	331.400	
3.854	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.600	399.600	399.600	399.600	
3.855	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	466.300	466.300	466.300	466.300	
3.856	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.700	602.700	602.700	602.700	
3.857	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	761.900	761.900	761.900	761.900	
3.858	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	943.600	943.600	943.600	943.600	
3.859	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000	
3.860	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	397.400	397.400	397.400	397.400	

3.861	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	475.200	475.200	475.200	475.200	
3.862	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	559.800	559.800	559.800	559.800	
3.863	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.200	719.200	719.200	719.200	
3.864	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	986.400	986.400	986.400	986.400	
3.865	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300	
3.866	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500	
3.867	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 _Độ dày 6.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.300	602.300	602.300	602.300	
3.868	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	696.300	696.300	696.300	696.300	
3.869	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	850.000	850.000	850.000	850.000	
3.870	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950.000	950.000	950.000	950.000	
3.871	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	
3.872	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	
3.873	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400	

3.874	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 _Độ dày 7.00mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	634.500	634.500	634.500	634.500	
3.875	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.100	779.100	779.100	779.100	
3.876	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	926.900	926.900	926.900	926.900	
3.877	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	
3.878	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	
3.879	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	
3.880	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500	
3.881	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 _Độ dày 7.80mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	796.300	796.300	796.300	796.300	
3.882	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	990.100	990.100	990.100	990.100	
3.883	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	
3.884	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	
3.885	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	
3.886	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	

3.887	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 _Độ dày 30.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800	
3.888	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 _Độ dày 8.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	
3.889	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1) _PN5.0_Độ dày 11.00mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	
3.890	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2) _PN6.0_Độ dày 13.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	
3.891	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3) _PN8.0_Độ dày 17.20mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	
3.892	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4) _PN10.0_Độ dày 21.50mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	
3.893	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0) _PN4.0_Độ dày 9.80mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	
3.894	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1) _PN5.0_Độ dày 12.30mm	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	
3.895	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200	
3.896	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000	
3.897	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.600	1.600	1.600	1.600	
3.898	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700	
3.899	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800	

3.900	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800	
3.901	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100	
3.902	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800	
3.903	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000	
3.904	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700	
3.905	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900	
3.906	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200	
3.907	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400	
3.908	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700	
3.909	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800	
3.910	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.500	30.500	30.500	30.500	
3.911	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.700	33.700	33.700	33.700	
3.912	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.200	16.200	16.200	16.200	

3.913	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.100	45.100	45.100	45.100	
3.914	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.700	49.700	49.700	49.700	
3.915	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400	
3.916	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700	
3.917	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.900	78.900	78.900	78.900	
3.918	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.300	52.300	52.300	52.300	
3.919	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.800	74.800	74.800	74.800	
3.920	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.400	103.400	103.400	103.400	
3.921	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.500	74.500	74.500	74.500	
3.922	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800	
3.923	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	164.700	164.700	164.700	164.700	
3.924	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	197.700	197.700	197.700	197.700	
3.925	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.600	199.600	199.600	199.600	

3.926	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200	
3.927	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700	
3.928	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200	
3.929	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600	
3.930	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700	
3.931	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900	
3.932	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500	
3.933	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.700	3.700	3.700	3.700	
3.934	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800	
3.935	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900	
3.936	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800	
3.937	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800	
3.938	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800	

3.939	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500	
3.940	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800	
3.941	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700	
3.942	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200	
3.943	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.900	7.900	7.900	7.900	
3.944	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800	
3.945	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200	
3.946	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.300	11.300	11.300	11.300	
3.947	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200	
3.948	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200	
3.949	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200	
3.950	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700	
3.951	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300	

3.952	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.600	11.600	11.600	11.600	
3.953	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.300	20.300	20.300	20.300	
3.954	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700	
3.955	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.600	17.600	17.600	17.600	
3.956	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700	
3.957	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800	
3.958	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100	
3.959	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800	
3.960	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300	
3.961	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.900	23.900	23.900	23.900	
3.962	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100	
3.963	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300	
3.964	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300	

3.965	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.100	29.100	29.100	29.100	
3.966	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100	
3.967	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900	
3.968	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.400	20.400	20.400	20.400	
3.969	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000	
3.970	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.900	20.900	20.900	20.900	
3.971	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.600	34.600	34.600	34.600	
3.972	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.300	29.300	29.300	29.300	
3.973	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900	
3.974	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.400	37.400	37.400	37.400	
3.975	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN10. mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800	
3.976	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.500	43.500	43.500	43.500	
3.977	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000	46.000	

3.978	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.100	101.100	101.100	101.100	
3.979	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.400	54.400	54.400	54.400	
3.980	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.200	88.200	88.200	88.200	
3.981	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500	
3.982	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	93.000	93.000	93.000	93.000	
3.983	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.700	60.700	60.700	60.700	
3.984	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	121.500	121.500	121.500	121.500	
3.985	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.000	62.000	62.000	62.000	
3.986	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.900	127.900	127.900	127.900	
3.987	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700	
3.988	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.500	151.500	151.500	151.500	
3.989	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.400	135.400	135.400	135.400	
3.990	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	174.600	174.600	174.600	174.600	

3.991	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400	
3.992	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	141.200	141.200	141.200	141.200	
3.993	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.700	148.700	148.700	148.700	
3.994	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	186.900	186.900	186.900	186.900	
3.995	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	158.700	158.700	158.700	158.700	
3.996	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	201.500	201.500	201.500	201.500	
3.997	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	266.500	266.500	266.500	266.500	
3.998	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	243.000	243.000	243.000	243.000	
3.999	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	509.500	509.500	509.500	509.500	
4.000	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	529.800	529.800	529.800	529.800	
4.001	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300	
4.002	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700	
4.003	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600	

4.004	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.400	5.400	5.400	5.400	
4.005	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900	
4.006	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400	
4.007	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200	
4.008	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100	
4.009	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700	
4.010	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100	
4.011	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200	
4.012	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700	
4.013	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.600	16.600	16.600	16.600	
4.014	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500	
4.015	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.200	23.200	23.200	23.200	
4.016	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75_PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900	

4.017	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.900	22.900	22.900	22.900	
4.018	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.800	31.800	31.800	31.800	
4.019	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90_PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.100	34.100	34.100	34.100	
4.020	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000	35.000	35.000	35.000	
4.021	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.800	59.800	59.800	59.800	
4.022	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110_PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000	
4.023	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800	
4.024	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125_PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.200	83.200	83.200	83.200	
4.025	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.400	67.400	67.400	67.400	
4.026	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.800	76.800	76.800	76.800	
4.027	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.900	95.900	95.900	95.900	
4.028	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140_PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.400	102.400	102.400	102.400	
4.029	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.000	102.000	102.000	102.000	

4.030	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	117.200	117.200	117.200	117.200	
4.031	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.400	153.400	153.400	153.400	
4.032	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.300	181.300	181.300	181.300	
4.033	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.500	195.500	195.500	195.500	
4.034	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	282.500	282.500	282.500	282.500	
4.035	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.300	392.300	392.300	392.300	
4.036	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	277.100	277.100	277.100	277.100	
4.037	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	437.100	437.100	437.100	437.100	
4.038	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	453.200	453.200	453.200	453.200	
4.039	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	626.800	626.800	626.800	626.800	
4.040	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	628.900	628.900	628.900	628.900	
4.041	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	920.900	920.900	920.900	920.900	
4.042	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300	

4.043	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900	
4.044	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100	
4.045	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.600	3.600	3.600	3.600	
4.046	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100	
4.047	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900	
4.048	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100	
4.049	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.800	10.800	10.800	10.800	
4.050	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000	
4.051	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.700	14.700	14.700	14.700	
4.052	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.400	11.400	11.400	11.400	
4.053	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800	
4.054	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.300	16.300	16.300	16.300	
4.055	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700	

4.056	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100	
4.057	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200	
4.058	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200	
4.059	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.800	27.800	27.800	27.800	
4.060	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700	
4.061	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.500	44.500	44.500	44.500	
4.062	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.300	69.300	69.300	69.300	
4.063	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.000	78.000	78.000	78.000	
4.064	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.200	82.200	82.200	82.200	
4.065	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.100	113.100	113.100	113.100	
4.066	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140_PN12.5mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	234.500	234.500	234.500	234.500	
4.067	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400	
4.068	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	274.000	274.000	274.000	274.000	

4.069	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	229.200	229.200	229.200	229.200	
4.070	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	279.400	279.400	279.400	279.400	
4.071	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	375.200	375.200	375.200	375.200	
4.072	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	383.100	383.100	383.100	383.100	
4.073	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.300	586.300	586.300	586.300	
4.074	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	639.500	639.500	639.500	639.500	
4.075	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	852.800	852.800	852.800	852.800	
4.076	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300	
4.077	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200	
4.078	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900	
4.079	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000	
4.080	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100	
4.081	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000	

4.082	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.000	6.000	6.000	6.000	
4.083	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100	
4.084	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800	
4.085	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500	
4.086	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800	
4.087	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34_PN100mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.700	4.700	4.700	4.700	
4.088	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.500	8.500	8.500	8.500	
4.089	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700	
4.090	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200	
4.091	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000	
4.092	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100	
4.093	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100	
4.094	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.800	15.800	15.800	15.800	

4.095	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.300	31.300	31.300	31.300	
4.096	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.500	25.500	25.500	25.500	
4.097	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900	
4.098	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.500	40.500	40.500	40.500	
4.099	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.100	37.100	37.100	37.100	
4.100	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000	
4.101	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.900	62.900	62.900	62.900	
4.102	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.400	87.400	87.400	87.400	
4.103	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.900	103.900	103.900	103.900	
4.104	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.100	131.100	131.100	131.100	
4.105	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	168.400	168.400	168.400	168.400	
4.106	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.000	195.000	195.000	195.000	
4.107	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	179.100	179.100	179.100	179.100	

4.108	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.100	288.100	288.100	288.100	
4.109	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	293.200	293.200	293.200	293.200	
4.110	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	421.100	421.100	421.100	421.100	
4.111	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	478.800	478.800	478.800	478.800	
4.112	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	657.700	657.700	657.700	657.700	
4.113	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	463.700	463.700	463.700	463.700	
4.114	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	806.900	806.900	806.900	806.900	
4.115	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	802.600	802.600	802.600	802.600	
4.116	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900	
4.117	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900	
4.118	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700	
4.119	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500	
4.120	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800	

4.121	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.600	4.600	4.600	4.600	
4.122	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100	
4.123	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200	
4.124	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500	
4.125	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.600	7.600	7.600	7.600	
4.126	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000	
4.127	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.300	10.300	10.300	10.300	
4.128	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.300	9.300	9.300	9.300	
4.129	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.500	10.500	10.500	10.500	
4.130	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500	
4.131	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700	
4.132	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200	
4.133	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.300	13.300	13.300	13.300	

4.134	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.800	16.800	16.800	16.800	
4.135	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500	
4.136	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42_PN80mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700	
4.137	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200	
4.138	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700	
4.139	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.900	28.900	28.900	28.900	
4.140	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.200	37.200	37.200	37.200	
4.141	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	235.800	235.800	235.800	235.800	
4.142	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200	
4.143	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.600	28.600	28.600	28.600	
4.144	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200	
4.145	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.800	34.800	34.800	34.800	
4.146	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.500	42.500	42.500	42.500	

4.147	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400	
4.148	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.500	51.500	51.500	51.500	
4.149	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.000	36.000	36.000	36.000	
4.150	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400	
4.151	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200	
4.152	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500	
4.153	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.300	42.300	42.300	42.300	
4.154	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.000	69.000	69.000	69.000	
4.155	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700	
4.156	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.500	53.500	53.500	53.500	
4.157	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.200	77.200	77.200	77.200	
4.158	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000	105.000	
4.159	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.100	115.100	115.100	115.100	

4.160	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.000	144.000	144.000	144.000	
4.161	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	156.800	156.800	156.800	156.800	
4.162	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300	
4.163	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.900	287.900	287.900	287.900	
4.164	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	356.000	356.000	356.000	356.000	
4.165	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	625.800	625.800	625.800	625.800	
4.166	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950	
4.167	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950	
4.168	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200	
4.169	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.500	1.500	1.500	1.500	
4.170	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800	
4.171	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700	
4.172	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100	

4.173	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42_PN16.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.300	4.300	4.300	4.300	
4.174	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100	
4.175	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100	
4.176	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700	
4.177	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75_PN8.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800	
4.178	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800	
4.179	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.600	10.600	10.600	10.600	
4.180	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.400	21.400	21.400	21.400	
4.181	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.100	22.100	22.100	22.100	
4.182	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000	
4.183	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.800	26.800	26.800	26.800	
4.184	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140_PN60mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.700	27.700	27.700	27.700	
4.185	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.900	59.900	59.900	59.900	

4.186	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.100	55.100	55.100	55.100	
4.187	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160_PN10.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.700	104.700	104.700	104.700	
4.188	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200_PN6.0mm	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.800	126.800	126.800	126.800	
4.189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					7.180
4.190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					7.704
4.191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					9.064
4.192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					9.370
4.193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					9.789
4.194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					11.692
4.195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					13.686
4.196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					11.700

4.197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					13.142
4.198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					16.043
4.199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu					18.762
4.200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					22.568
4.201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					15.400
4.202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					16.586
4.203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					20.031
4.204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					24.200
4.205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					29.094
4.206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					34.532
4.207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					21.800
4.208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					25.741
4.209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					30.726
4.210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					36.980
4.211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					45.137

4.212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					53.384
4.213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					34.000
4.214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					39.971
4.215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					49.125
4.216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					59.548
4.217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					70.968
4.218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					85.017
4.219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					46.200
4.220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					56.829
4.221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					70.062
4.222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					84.473
4.223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					100.788
4.224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					120.365
4.225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					75.800
4.226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					89.730
4.227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					99.428
4.228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					120.183

4.229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					144.293
4.230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					172.753
4.231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					96.981
4.232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					120.456
4.233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					150.638
4.234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					180.003
4.235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					217.346
4.236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					261.577
4.237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					125.441
4.238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					155.532
4.239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x7.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					190.155
4.240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					231.758
4.241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x11.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					281.154
4.242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x14 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					335.264
4.243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x5.4 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					157.435
4.244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x6.7 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					193.690
4.245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x8.3 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					237.377

4.246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					287.499
4.247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x12.7 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					393.452
4.248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x15.7 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					419.283
4.249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x6.2 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					206.288
4.250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x7.7 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					254.326
4.251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x9.5 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					311.970
4.252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					375.144
4.253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x14.6 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					460.977
4.254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x17.9 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					549.981
4.255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x6.9 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					257.769
4.256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x8.6 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					320.218
4.257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x10.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					392.727
4.258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					478.288
4.259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x16.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					579.891
4.260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x7.7 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					320.128
4.261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x9.6 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					398.891
4.262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x11.9 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					492.155

4.263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					586.055
4.264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x18.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					725.544
4.265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x22.4 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					865.124
4.266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x8.6 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					401.610
4.267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x10.8 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					502.307
4.268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x13.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					604.907
4.269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					740.862
4.270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					887.058
4.271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.069.962
4.272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					497.503
4.273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					612.974
4.274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					749.472
4.275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					921.137
4.276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.103.588
4.277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.320.391
4.278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					616.962
4.279	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					781.920

4.280	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					933.826
4.281	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.154.889
4.282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.383.111
4.283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.653.842
4.284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					786.724
4.285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x15 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					979.508
4.286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.189.149
4.287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.444.472
4.288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.750.732
4.289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.106.842
4.290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					999.266
4.291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.231.749
4.292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.511.180
4.293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.832.032
4.294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.222.585
4.295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.672.685
4.296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.260.662

4.297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.579.611
4.298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x23.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.920.222
4.299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.319.385
4.300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.832.477
4.301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					3.403.939
4.302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.611.061
4.303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.982.761
4.304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.426.426
4.305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.932.540
4.306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					3.585.121
4.307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					4.303.143
4.308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					1.962.005
4.309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.459.690
4.310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					3.017.376
4.311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					3.649.563
4.312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x45.4 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					4.444.172
4.313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					5.322.529

4.314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					2.694.619
4.315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x26.7 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					3.317.744
4.316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					4.079.543
4.317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					4.979.561
4.318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					6.014.629
4.319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					3.414.271
4.320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					4.198.276
4.321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					5.167.179
4.322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					6.293.789
4.323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					7.145.771
4.324	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (dại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)				6.909
4.325	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (dại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)				8.636
4.326	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (dại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)				11.182
4.327	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (dại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)				16.727

4.328	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (đại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)					19.545
4.329	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (đại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)					25.455
4.330	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (đại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)					35.727
4.331	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (đại lý phân phối: Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)					43.545
4.332	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					65.818
4.333	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					72.636
4.334	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					89.455
4.335	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					115.182
4.336	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					146.000
4.337	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)					217.909

4.338	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						226.273
4.339	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC thoát	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						294.545
4.340	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.545
4.341	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.818
4.342	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.091
4.343	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.727
4.344	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.909
4.345	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.455
4.346	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						41.636
4.347	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						49.818

4.348	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						74.455
4.349	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						91.545
4.350	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						113.909
4.351	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						152.091
4.352	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						187.273
4.353	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,9 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						228.545
4.354	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						280.091
4.355	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						367.182
4.356	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						440.273
4.357	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						520.000

4.358	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 7 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						703.091
4.359	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 7,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						882.273
4.360	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 8,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.119.727
4.361	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 0	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.468.545
4.362	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.273
4.363	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.727
4.364	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						16.091
4.365	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.000
4.366	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						26.182
4.367	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						37.182

4.368	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.182
4.369	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						58.273
4.370	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						86.727
4.371	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,1 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						107.273
4.372	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						134.091
4.373	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						177.273
4.374	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						217.273
4.375	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						276.091
4.376	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						336.636
4.377	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						442.727

4.378	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						526.545
4.379	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						660.727
4.380	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 8,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						863.273
4.381	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.097.000
4.382	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 11 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.386.636
4.383	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 1	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.751.091
4.384	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.182
4.385	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.182
4.386	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.545
4.387	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						25.091

4.388	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.182
4.389	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						43.273
4.390	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						61.455
4.391	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						67.364
4.392	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						98.727
4.393	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						127.000
4.394	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 4,1 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						158.000
4.395	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						204.636
4.396	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						258.636
4.397	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 5,9 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						321.091

4.398	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						399.091
4.399	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 7,3 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						516.636
4.400	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 8,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						620.273
4.401	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						792.727
4.402	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 10,4 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.027.000
4.403	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 11,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.304.636
4.404	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 2	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 13,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.645.455
4.405	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 2,4 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.091
4.406	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 3 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						20.091
4.407	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.364

4.408	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						29.455
4.409	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.545
4.410	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						52.273
4.411	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						76.182
4.412	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						88.364
4.413	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 4,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						138.364
4.414	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 4,8 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						161.273
4.415	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						211.364
4.416	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						264.727
4.417	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						330.364

4.418	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						409.818
4.419	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						518.182
4.420	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						667.818
4.421	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						796.909
4.422	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 12,1 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						996.000
4.423	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 13,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.332.727
4.424	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 15,3 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.689.000
4.425	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 3	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 17,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.136.273
4.426	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 3,8 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						33.091
4.427	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.455

4.428	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.909
4.429	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						65.545
4.430	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						95.818
4.431	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						109.636
4.432	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						165.545
4.433	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						203.000
4.434	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						258.727
4.435	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						335.909
4.436	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						422.727
4.437	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						525.000

4.438	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						664.636
4.439	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						844.182
4.440	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.092.909
4.441	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.378.909
4.442	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.638.727
4.443	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.086.545
4.444	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 4	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.646.455
4.445	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						49.000
4.446	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						65.818
4.447	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						78.727

4.448	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						115.727
4.449	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.273
4.450	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						204.364
4.451	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						248.909
4.452	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						318.182
4.453	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						412.364
4.454	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						523.636
4.455	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						647.182
4.456	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						821.455
4.457	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.045.545

4.458	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.254.636
4.459	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.588.909
4.460	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 5	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.022.455
4.461	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						115.727
4.462	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 8,4 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						167.182
4.463	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						164.636
4.464	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						247.727
4.465	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						305.364
4.466	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						390.545
4.467	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						507.091

4.468	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						642.455
4.469	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						790.455
4.470	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						982.636
4.471	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.275.364
4.472	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.529.363
4.473	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.934.000
4.474	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 6	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.463.727
4.475	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 10,1 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						237.636
4.476	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						352.364
4.477	Vật tư ngành nước	Ông nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 14 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						436.182

4.478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 15,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						552.000
4.479	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 17,9 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						718.545
4.480	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,3 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.364
4.481	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,8 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						41.727
4.482	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,9 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						54.091
4.483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						72.545
4.484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						106.273
4.485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						169.000
4.486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						235.000
4.487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						343.000

4.488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						549.000
4.489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						680.000
4.490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						839.000
4.491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.145.000
4.492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.804.000
4.493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.189.000
4.494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,8 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						26.000
4.495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 3,5 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						48.000
4.496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 4,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						65.000
4.497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 5,5 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						88.000

4.498	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 6,9 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						140.000
4.499	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 8,6 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						220.000
4.500	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 10,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						300.000
4.501	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 12,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						420.000
4.502	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 15,1 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						640.000
4.503	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 17,1 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						830.000
4.504	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 19,2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.010.000
4.505	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 21,9 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.400.000
4.506	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 24,6 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.508.000
4.507	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 27,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.102.000

4.508	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 3,4 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						28.909
4.509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 4,2 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						50.727
4.510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 5,4 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						74.363
4.511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 6,7 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						115.545
4.512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 8,3 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						179.545
4.513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 10,5 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						283.000
4.514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 12,5 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						392.000
4.515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 15 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						586.000
4.516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 18,3 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						825.000
4.517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 20,8 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.110.000

4.518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 23,3 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.410.000
4.519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 26,6 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.875.000
4.520	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 29 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.948.000
4.521	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 33,2 PN 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.630.000
4.522	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 4,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						32.000
4.523	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 5,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						53.000
4.524	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 6,5 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						82.000
4.525	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 8,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						125.364
4.526	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 10,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						200.000
4.527	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 12,7 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						315.000

4.528	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 15,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						445.000
4.529	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 18,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						640.000
4.530	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 22,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						950.000
4.531	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 25,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.275.000
4.532	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 28,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.680.000
4.533	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 32,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.175.909
4.534	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 36,1 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.388.000
4.535	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.273
4.536	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.727
4.537	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.636

4.538	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.091
4.539	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2,4 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						29.091
4.540	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.455
4.541	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						64.545
4.542	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						101.818
4.543	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.364
4.544	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						177.273
4.545	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						222.727
4.546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						290.909
4.547	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						363.636

4.548	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						454.545
4.549	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						572.727
4.550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						698.182
4.551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						895.455
4.552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.122.727
4.553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.409.091
4.554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.809.091
4.555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.272.727
4.556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 23,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.818.182
4.557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 26,7 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.800.000

4.558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 30 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.800.000
4.559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 33,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.127.273
4.560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 38,1 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.763.636
4.561	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 42,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.818.182
4.562	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 47,7 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.127.273
4.563	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 57,2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.454.545
4.564	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.909
4.565	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.000
4.566	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.545
4.567	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.727

4.568	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						34.545
4.569	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3,8 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						56.364
4.570	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						80.000
4.571	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						113.636
4.572	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						172.727
4.573	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						218.182
4.574	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						272.727
4.575	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						359.091
4.576	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						450.000
4.577	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						563.636

4.578	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						690.909
4.579	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						854.545
4.580	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.072.727
4.581	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.363.636
4.582	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.727.273
4.583	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 23,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.200.000
4.584	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 26,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.781.818
4.585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 29,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.454.545
4.586	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 33,2 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.672.727
4.587	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 37,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.909.091

4.588	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 42,1 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.509.091
4.589	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 47,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.527.273
4.590	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 53,3 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.045.455
4.591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 59,3 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.890.909
4.592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 67,9 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						20.509.091
4.593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.727
4.594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.909
4.595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.182
4.596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						27.273
4.597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						41.818

4.598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 4,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						68.182
4.599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						96.364
4.600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.364
4.601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						204.545
4.602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						236.636
4.603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						327.273
4.604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						427.273
4.605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						545.455
4.606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						668.182
4.607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						845.455

4.608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.054.545
4.609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.327.273
4.610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.654.545
4.611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.100.000
4.612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 29,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.654.545
4.613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 33,1 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.354.545
4.614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 36,8 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.181.818
4.615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 41,2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.700.000
4.616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 46,3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.627.273
4.617	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 52,2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.509.091

4.618	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 58,8 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.263.636
4.619	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 66,2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.718.182
4.620	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 72,5 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.927.273
4.621	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.727
4.622	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.182
4.623	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.364
4.624	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						33.636
4.625	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						50.909
4.626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						80.909
4.627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						116.364

4.628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						165.455
4.629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						250.000
4.630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						322.727
4.631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						400.000
4.632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						527.273
4.633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						663.636
4.634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						827.273
4.635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 20,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.010.909
4.636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 22,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.254.545
4.637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 25,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.581.818

4.638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 28,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.009.091
4.639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 32,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.545.455
4.640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 36,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.245.455
4.641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 40,9 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.109.091
4.642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 45,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.090.909
4.643	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 50,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.881.818
4.644	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 57,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.181.818
4.645	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 64,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.090.909
4.646	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.364
4.647	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						16.545

4.648	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3,6 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						25.455
4.649	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 4,5 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						39.091
4.650	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 5,6 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						61.818
4.651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 7,1 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						98.182
4.652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 8,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						138.182
4.653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 10,1 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						200.000
4.654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 12,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						300.000
4.655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 14 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						381.818
4.656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 15,7 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						481.818
4.657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 17,9 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						631.818

4.658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 20,1 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						800.000
4.659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 22,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.000.000
4.660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 25,2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.218.182
4.661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 27,9 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.509.091
4.662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 31,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.900.000
4.663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 35,2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.418.182
4.664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 39,7 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.072.727
4.665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 44,7 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.900.000
4.666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 50,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.927.273
4.667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 55,8 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.090.909

4.668	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.818
4.669	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 1,3 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.455
4.670	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 1,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.182
4.671	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						27.273
4.672	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 2,5 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.454
4.673	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						60.454
4.674	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 3,5 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.908
4.675	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 4,2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						109.090
4.676	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 4,8 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						140.908
4.677	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 5,4 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						177.271

4.678	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 6,2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						236.361
4.679	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 6,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						290.906
4.680	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 7,7 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						363.633
4.681	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 8,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						458.177
4.682	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 9,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						570.903
4.683	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 10,7 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						709.084
4.684	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 12,1 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						899.991
4.685	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 13,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.145.443
4.686	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 15,3 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.445.440
4.687	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 17,2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.845.436

4.688	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 19,1 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.245.432
4.689	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 21,4 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.081.787
4.690	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 24,1 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.909.052
4.691	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 27,2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.972.678
4.692	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 30,6 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.299.937
4.693	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 34,4 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.963.557
4.694	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 38,2 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.827.174
4.695	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 45,9 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.154.404
4.696	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.273
4.697	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1,2 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.727

4.698	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 1,6 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.636
4.699	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.091
4.700	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						29.091
4.701	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.454
4.702	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						64.545
4.703	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						101.817
4.704	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.362
4.705	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						177.271
4.706	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						222.725
4.707	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						290.906

4.708	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						363.633
4.709	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						454.541
4.710	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						572.722
4.711	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						698.175
4.712	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						895.446
4.713	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.122.716
4.714	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.409.077
4.715	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.809.073
4.716	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.272.705
4.717	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 23,9 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.818.154

4.718	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 26,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.799.962
4.719	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 30 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.799.952
4.720	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 33,9 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.127.211
4.721	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 38,1 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.763.559
4.722	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 42,9 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.818.084
4.723	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 47,7 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.127.151
4.724	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 57,2 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.454.371
4.725	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1,2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.909
4.726	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1,5 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.000
4.727	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.545

4.728	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.727
4.729	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						34.545
4.730	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3,8 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						56.363
4.731	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						79.999
4.732	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						113.635
4.733	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						172.726
4.734	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						218.180
4.735	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						272.725
4.736	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						359.087
4.737	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						449.996

4.738	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						563.631
4.739	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						690.902
4.740	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						854.537
4.741	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.072.717
4.742	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.363.623
4.743	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.727.255
4.744	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 23,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.199.978
4.745	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 26,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.781.790
4.746	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 29,7 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.454.511
4.747	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 33,2 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.672.681

4.748	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 37,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.909.032
4.749	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 42,1 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.509.016
4.750	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 47,4 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.527.177
4.751	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 53,3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.045.334
4.752	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 59,3 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.890.760
4.753	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 67,9 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						20.508.886
4.754	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.727
4.755	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.909
4.756	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.182
4.757	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						27.272

4.758	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						41.818
4.759	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 4,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						68.181
4.760	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						96.363
4.761	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.362
4.762	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						204.543
4.763	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						263.634
4.764	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						327.269
4.765	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						427.268
4.766	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						545.449
4.767	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						668.175

4.768	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						845.446
4.769	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.054.535
4.770	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.327.259
4.771	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.654.529
4.772	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.099.979
4.773	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 29,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.654.519
4.774	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 33,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.354.512
4.775	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 36,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.181.776
4.776	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 41,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.699.943
4.777	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 46,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.199.928

4.778	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 52,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.163.545
4.779	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 58,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.263.514
4.780	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 66,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.718.035
4.781	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 72,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.927.093
4.782	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.727
4.783	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.182
4.784	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.363
4.785	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						33.636
4.786	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						50.909
4.787	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						80.908

4.788	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						116.362
4.789	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						165.453
4.790	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						249.998
4.791	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						322.724
4.792	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						399.996
4.793	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						527.267
4.794	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						663.630
4.795	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						827.264
4.796	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 20,5 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.010.899
4.797	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 22,7 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.254.533

4.798	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 25,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.581.802
4.799	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 28,6 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.009.071
4.800	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 32,2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.545.429
4.801	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 36,3 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.245.422
4.802	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 40,9 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.109.050
4.803	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 45,4 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.090.858
4.804	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 50,8 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.881.749
4.805	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 57,2 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.181.736
4.806	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 64,5 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.090.798
4.807	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.364

4.808	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						16.545
4.809	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						25.454
4.810	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						39.091
4.811	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						61.818
4.812	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						98.181
4.813	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						138.180
4.814	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						199.998
4.815	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						299.997
4.816	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						381.814
4.817	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						481.813

4.818	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						631.812
4.819	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						799.992
4.820	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						999.990
4.821	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.218.170
4.822	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.509.076
4.823	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.899.981
4.824	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.418.158
4.825	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.072.697
4.826	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.899.961
4.827	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.927.223

4.828	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.090.848
4.829	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.182
4.830	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.909
4.831	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.182
4.832	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.455
4.833	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.455
4.834	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.636
4.835	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.455
4.836	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.182
4.837	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.909

4.838	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.364
4.839	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						58.000
4.840	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						82.545
4.841	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.182
4.842	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.000
4.843	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.636
4.844	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.636
4.845	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.181
4.846	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.091
4.847	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.455

4.848	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.818
4.849	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						49.273
4.850	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						86.455
4.851	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						125.273
4.852	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						151.727
4.853	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.182
4.854	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.273
4.855	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.455
4.856	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.455
4.857	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.000

4.858	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.455
4.859	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						29.818
4.860	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						41.000
4.861	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						69.727
4.862	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						115.182
4.863	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						186.636
4.864	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						198.455
4.865	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.909
4.866	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.182
4.867	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.209

4.868	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.273
4.869	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.818
4.870	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.182
4.871	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.364
4.872	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						25.364
4.873	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						38.727
4.874	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						68.545
4.875	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						74.636
4.876	Vật tư ngành nước	Chếch 45 u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						113.000
4.877	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.134

4.878	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.573
4.879	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.693
4.880	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						24.045
4.881	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.900
4.882	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						55.679
4.883	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						84.093
4.884	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						157.356
4.885	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						256.745
4.886	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						335.926
4.887	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.091

4.888	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.727
4.889	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.909
4.890	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.364
4.891	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.455
4.892	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.409
4.893	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.818
4.894	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.818
4.895	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						24.545
4.896	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						51.264
4.897	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.864

4.898	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.236
4.899	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.245
4.900	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.200
4.901	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						35.464
4.902	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 49 PN8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						35.464
4.903	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						51.455
4.904	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.391
4.905	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						75.545
4.906	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						80.173
4.907	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						61.273

4.908	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						106.182
4.909	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						28.182
4.910	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						33.091
4.911	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						50.000
4.912	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.364
4.913	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.909
4.914	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.455
4.915	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.818
4.916	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.909
4.917	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.182

4.918	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.909
4.919	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.091
4.920	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.182
4.921	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.273
4.922	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.273
4.923	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.455
4.924	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.455
4.925	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.455
4.926	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.818
4.927	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.182

4.928	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.182
4.929	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.182
4.930	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.727
4.931	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.818
4.932	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.091
4.933	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.091
4.934	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.545
4.935	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						15.818
4.936	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.273
4.937	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.364

4.938	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.364
4.939	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.364
4.940	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.636
4.941	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.182
4.942	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.909
4.943	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.909
4.944	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.182
4.945	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.091
4.946	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.727
4.947	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.818

4.948	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.273
4.949	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.455
4.950	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.818
4.951	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.364
4.952	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.364
4.953	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.636
4.954	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.727
4.955	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.091
4.956	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.727
4.957	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.364

4.958	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						20.727
4.959	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.455
4.960	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						26.182
4.961	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						32.000
4.962	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						26.000
4.963	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						31.636
4.964	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						38.545
4.965	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.364
4.966	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						39.909
4.967	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.364

4.968	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						42.273
4.969	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						46.818
4.970	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						49.455
4.971	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						59.273
4.972	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.909
4.973	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.909
4.974	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.909
4.975	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.909
4.976	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						15.091
4.977	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						16.000

4.978	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.182
4.979	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						15.273
4.980	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.000
4.981	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						31.273
4.982	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						33.364
4.983	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						35.273
4.984	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-75 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						41.636
4.985	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						55.182
4.986	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						55.182
4.987	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-90 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						82.636

4.988	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-110 PN 6	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.818
4.989	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.364
4.990	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.727
4.991	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.909
4.992	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.182
4.993	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.000
4.994	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.909
4.995	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						16.964
4.996	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						24.545
4.997	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						34.691

4.998	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.091
4.999	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						50.727
5.000	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.636
5.001	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.000
5.002	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						20.273
5.003	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						29.364
5.004	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						15.182
5.005	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.364
5.006	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.364
5.007	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						53.673

5.008	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						785
5.009	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.178
5.010	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.062
5.011	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						3.091
5.012	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.182
5.013	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						8.000
5.014	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.818
5.015	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.000
5.016	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						46.000
5.017	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						77.091

5.018	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						130.545
5.019	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						211.636
5.020	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.818
5.021	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.727
5.022	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.545
5.023	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						22.000
5.024	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						38.636
5.025	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						118.182
5.026	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						154.273
5.027	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						238.000

5.028	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						485.000
5.029	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.818
5.030	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.545
5.031	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.273
5.032	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						27.000
5.033	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						53.000
5.034	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						133.000
5.035	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						199.727
5.036	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						310.000
5.037	Vật tư ngành nước	Tê PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						480.000

5.038	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.818
5.039	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						7.727
5.040	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						11.636
5.041	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.091
5.042	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						44.091
5.043	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						101.000
5.044	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						155.273
5.045	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						185.000
5.046	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						322.091
5.047	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						2.909

5.048	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						5.000
5.049	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.545
5.050	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						9.818
5.051	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.545
5.052	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.000
5.053	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						160.000
5.054	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						180.000
5.055	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						38.000
5.056	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						56.000
5.057	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						80.545

5.058	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						92.545
5.059	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						139.000
5.060	Vật tư ngành nước	Ổng tránh PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						15.000
5.061	Vật tư ngành nước	Ổng tránh PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						28.000
5.062	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						200.000
5.063	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						230.000
5.064	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						345.000
5.065	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						555.545
5.066	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						866.273
5.067	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						163.636

5.068	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						202.000
5.069	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						233.000
5.070	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						454.545
5.071	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						727.273
5.072	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						38.182
5.073	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						46.545
5.074	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						51.909
5.075	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						84.545
5.076	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						209.545
5.077	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						278.000

5.078	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						48.000
5.079	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						55.545
5.080	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						69.091
5.081	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						125.455
5.082	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						288.000
5.083	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						360.000
5.084	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						42.727
5.085	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						52.518
5.086	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						65.455
5.087	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						119.545

5.088	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						59.545
5.089	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						67.273
5.090	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						80.000
5.091	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						127.273
5.092	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						42.727
5.093	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						46.364
5.094	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						67.273
5.095	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						145.182
5.096	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						52.545
5.097	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						57.000

5.098	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						70.909
5.099	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						145.000
5.100	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909
5.101	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						145.000
5.102	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						212.545
5.103	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						480.000
5.104	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						700.000
5.105	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						105.455
5.106	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						168.182
5.107	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						236.545

5.108	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						520.000
5.109	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						619.545
5.110	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						4.818
5.111	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.818
5.112	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						6.818
5.113	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.545
5.114	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.545
5.115	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.545
5.116	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.909
5.117	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.909

5.118	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.909
5.119	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.909
5.120	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.636
5.121	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.636
5.122	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.636
5.123	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.636
5.124	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						63.909
5.125	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						75.273
5.126	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						68.182
5.127	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						68.182

5.128	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						94.545
5.129	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						120.364
5.130	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						120.364
5.131	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						183.636
5.132	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						247.182
5.133	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						236.364
5.134	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						236.364
5.135	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						10.545
5.136	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.545
5.137	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.545

5.138	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.727
5.139	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.727
5.140	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.727
5.141	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						71.545
5.142	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						71.545
5.143	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						71.545
5.144	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						71.545
5.145	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						125.727
5.146	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						125.727
5.147	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						125.727

5.148	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						125.727
5.149	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						172.091
5.150	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						172.091
5.151	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						185.000
5.152	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						172.091
5.153	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						270.000
5.154	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						290.000
5.155	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						319.000
5.156	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						460.000
5.157	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						460.000

5.158	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						460.000
5.159	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						460.000
5.160	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.636
5.161	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						27.273
5.162	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.364
5.163	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						59.091
5.164	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						77.273
5.165	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						127.273
5.166	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						181.818
5.167	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						309.091

5.168	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						24.545
5.169	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.364
5.170	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.909
5.171	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						77.273
5.172	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						122.727
5.173	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						150.000
5.174	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						240.909
5.175	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						454.545
5.176	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.091
5.177	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						29.091

5.178	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.364
5.179	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						54.545
5.180	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						72.727
5.181	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						95.455
5.182	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						154.545
5.183	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						272.727
5.184	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						163.636
5.185	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						245.455
5.186	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						327.273
5.187	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						418.182

5.188	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						554.545
5.189	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						736.364
5.190	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						918.182
5.191	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						245.455
5.192	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						372.727
5.193	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						490.909
5.194	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						627.273
5.195	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						827.273
5.196	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.081.818
5.197	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						1.345.455

5.198	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.273
5.199	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						43.364
5.200	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						64.636
5.201	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						99.818
5.202	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						158.727
5.203	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						402.545
5.204	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						29.091
5.205	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.000
5.206	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						40.000
5.207	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273

5.208	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273
5.209	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273
5.210	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273
5.211	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						63.636
5.212	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						63.636
5.213	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909
5.214	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909
5.215	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909
5.216	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909
5.217	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						200.000

5.218	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90-63	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						200.000
5.219	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						43.636
5.220	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						59.091
5.221	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						59.091
5.222	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						77.273
5.223	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						77.273
5.224	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						77.273
5.225	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909
5.226	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909
5.227	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						90.909

5.228	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						131.818
5.229	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						131.818
5.230	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						131.818
5.231	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						131.818
5.232	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						240.909
5.233	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-50	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						240.909
5.234	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.909
5.235	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.000
5.236	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						18.000
5.237	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						26.182

5.238	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						26.182
5.239	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.818
5.240	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						85.909
5.241	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						118.636
5.242	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						163.636
5.243	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						270.000
5.244	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.091
5.245	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.727
5.246	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						14.727
5.247	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						24.545

5.248	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						24.545
5.249	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						42.545
5.250	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						61.364
5.251	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						94.091
5.252	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						253.636
5.253	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						12.727
5.254	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.273
5.255	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						17.273
5.256	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						25.455
5.257	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						25.455

5.258	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						45.455
5.259	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						70.909
5.260	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						100.000
5.261	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.364
5.262	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						263.636
5.263	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						13.636
5.264	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						16.364
5.265	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						16.364
5.266	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.636
5.267	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.636

5.268	Vật tư ngành nước	Màng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.364
5.269	Vật tư ngành nước	Màng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						61.818
5.270	Vật tư ngành nước	Màng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						72.727
5.271	Vật tư ngành nước	Màng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						109.091
5.272	Vật tư ngành nước	Màng sông ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						181.818
5.273	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.636
5.274	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.909
5.275	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.909
5.276	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.909
5.277	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273

5.278	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273
5.279	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						83.636
5.280	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.364
5.281	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						181.818
5.282	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						290.909
5.283	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						23.636
5.284	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.909
5.285	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						30.909
5.286	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273
5.287	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						47.273

5.288	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						83.636
5.289	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						136.364
5.290	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						181.818
5.291	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						290.909
5.292	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						500.000
5.293	Vật tư ngành nước	Đai thủy khời	Cái	Không có thông tin	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.091
5.294	Vật tư ngành nước	Đai thủy khời	Cái	Không có thông tin	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						19.091
5.295	Vật tư ngành nước	Đai thủy khời	Cái	Không có thông tin	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						21.273
5.296	Vật tư ngành nước	Đai thủy khời	Cái	Không có thông tin	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Stroman Việt Nam	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)						36.818
5.297	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø21, độ dày 1,1, PN 4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng		Không có thông tin	Là mức giá bán đến chỗ công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					6.300

5.298	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø27, độ dày 1,1, PN 4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					7.800
5.299	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø34, độ dày 1,1, PN 4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					10.100
5.300	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø42, độ dày 1,2, PN 4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					15.100
5.301	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø48, độ dày 1,4, PN 5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					17.700
5.302	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø60, độ dày 1,4, PN 4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					23.000
5.303	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø75, độ dày 1,5, PN 4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					32.200
5.304	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90 độ dày 1,5, PN 3	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					39.300
5.305	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC thoát Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø110, độ dày 1,9, PN 3	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					59.400
5.306	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø21, độ dày 1,2, PN10	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					7.700

5.307	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø27, độ dày 1,3, PN10	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					9.800
5.308	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø34, độ dày 1,4, PN8	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					11.800
5.309	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø42, độ dày 1,5, PN6	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					16.900
5.310	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø48, độ dày 1,6, PN6	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					20.700
5.311	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø60, độ dày 1,5, PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					27.500
5.312	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø75, độ dày 1,8, PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					37.600
5.313	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90 độ dày 1,7, PN4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					44.900
5.314	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø110, độ dày 2,20, PN4	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					67.200
5.315	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø21; độ dày 1,5; PN12,5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên ben phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					8.400

5.316	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø27; độ dày 1,5; PN12,5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bển phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương)					11.500
5.317	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø34; độ dày 1,6; PN10	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					14.500
5.318	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø42; độ dày 1,8; PN8	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					19.900
5.319	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø48; độ dày 2,0; PN8	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					23.700
5.320	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø60; độ dày 1,8; PN6	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					33.500
5.321	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø63; độ dày 1,9; PN6	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					31.900
5.322	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø75; độ dày 2,2; PN6	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					42.600
5.323	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 2,2; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					52.600
5.324	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø110; độ dày 2,70; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					78.300
5.325	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 3,10; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					96.800
5.326	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 3,50; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					121.000
5.327	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 4,0; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					160.000
5.328	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 4,90; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					249.200
5.329	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 5,50; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					303.800
5.330	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 6,20; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					399.600
5.331	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 6,90; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					475.200

5.332	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 7,70; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					596.300
5.333	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 8,70; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					779.100
5.334	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 9,80; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					990.100
5.335	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 11,0; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.251.400
5.336	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø500; độ dày 12,30; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.580.300
5.337	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 630; độ dày 15,40; PN5	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.430.300
5.338	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 21; độ dày 1,70 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.100
5.339	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 27; độ dày 1,90 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					12.800
5.340	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 34; độ dày 2,10 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					17.700
5.341	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 42; độ dày 2,1 (mm); PN12 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					22.600
5.342	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 48; độ dày 2,40 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					27.300
5.343	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 60; độ dày 2,40 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					39.000
5.344	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 63; độ dày 2,40 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					39.700
5.345	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 75; độ dày 2,90 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					55.500
5.346	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 2,70 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					60.800
5.347	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 110; độ dày 3,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					89.100
5.348	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 3,70 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					114.700

5.349	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 4,10 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					142.600
5.350	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 7,70 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					184.700
5.351	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 5,90 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					289.800
5.352	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 6,60 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					360.100
5.353	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 7,30 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					466.300
5.354	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 8,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					559.800
5.355	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 9,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					715.400
5.356	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 10,40 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					926.900
5.357	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 11,70 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.177.400
5.358	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 13,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.493.100
5.359	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 500; độ dày 14,60 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.816.700
5.360	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 2 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 630; độ dày 18,40 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.931.500
5.361	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 21; độ dày 2,40 (mm); PN25 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					11.800
5.362	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 27; độ dày 3,0 (mm); PN22 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					18.100
5.363	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 34; độ dày 2,60 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					20.100
5.364	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 42; độ dày 2,6 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					26.600
5.365	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 48; độ dày 2,60 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					33.000

5.366	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 60; độ dày 3,0 (mm); PN11 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					47.200
5.367	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 63; độ dày 3,0 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					49.800
5.368	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 75; độ dày 3,60 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					68.800
5.369	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 3,50 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					79.700
5.370	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 110; độ dày 4,20 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					124.800
5.371	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 4,80 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					145.500
5.372	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 5,40 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					190.800
5.373	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 6,20 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					238.900
5.374	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 7,70 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					369.800
5.375	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 8,60 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					467.700
5.376	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 9,60 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					602.700
5.377	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 10,70 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					719.200
5.378	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 12,10 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					898.900
5.379	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 13,60 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.202.800
5.380	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 15,30 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.524.400
5.381	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 17,20 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.928.000
5.382	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 21; độ dày 3,80 (mm); PN25 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					29.800

5.383	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 27; độ dày 3,2 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					32.900
5.384	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 34; độ dày 3,70 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					41.400
5.385	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 42; độ dày 3,8 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					59.200
5.386	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 48; độ dày 3,80 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					61.800
5.387	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 60; độ dày 4,5 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					86.500
5.388	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 63; độ dày 4,3 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					99.000
5.389	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 75; độ dày 5,30 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					149.400
5.390	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 90; độ dày 6,0 (mm); PN10(bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					183.300
5.391	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 110; độ dày 6,70 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					233.500
5.392	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 125; độ dày 7,70 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					303.100
5.393	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 140; độ dày 9,60 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					473.900
5.394	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 160; độ dày 10,80 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					599.800
5.395	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 200; độ dày 11,9 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					761.900
5.396	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 225; độ dày 13,40 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					986.400
5.397	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 250; độ dày 15,0 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.244.500
5.398	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 280; độ dày 16,9 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.479.000
5.399	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 315; độ dày 19,10 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.883.100

5.400	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 355; độ dày 21,50 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						2.388.400
5.401	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 400; độ dày 23,90 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						2.917.000
5.402	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 4 Đệ Nhất	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Ø 450; độ dày 30,0 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						4.634.300
5.403	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	20 x 2.3 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						21.200
5.404	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	20 x 2.8 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						23.600
5.405	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	20 x 3.4 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						26.200
5.406	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	25 x 2.8 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						37.900
5.407	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	25 x 3.5 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						43.600
5.408	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	25 x 4.2 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						46.000
5.409	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	32 x 2.9 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						49.100
5.410	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	32 x 4.4 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						59.000
5.411	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	32 x 5.4 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						67.800
5.412	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	40 x 3.7 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						65.900
5.413	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	40 x 5.5 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						80.000

5.414	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	40 x 6.7 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						105.000
5.415	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	50 x 4.6 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						96.600
5.416	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	50 x 6.9 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						127.200
5.417	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	50 x 8.3 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						163.100
5.418	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	63 x 5.8 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						153.600
5.419	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	63 x 8.6 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						200.000
5.420	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	63 x 10.5 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						257.200
5.421	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	75 x 6.8 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						213.600
5.422	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	75 x 10.3 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						272.700
5.423	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	75 x 12.5 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						356.300
5.424	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	90 x 8.2 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						311.800
5.425	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	90 x 12.3 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						381.800
5.426	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	90 x 15.0 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						532.700

5.427	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	110 x 10.0 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						499.000
5.428	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	110 x 15.1 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						581.800
5.429	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	110 x 18.3 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						750.000
5.430	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	125 x 11.4 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						618.100
5.431	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	125 x 17.1 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						754.500
5.432	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	125 x 20.8 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.009.000
5.433	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	140 x 12.7 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						762.700
5.434	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	140 x 19.2 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						918.100
5.435	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	140 x 23.3 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.281.800
5.436	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	160 x 14.6 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.040.900
5.437	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	160 x 21.9 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.272.700
5.438	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	160 x 26.6 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.704.500
5.439	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Đệ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	200 x 18.2 x 4; PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.491.500

5.440	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Độ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	200 x 27,4 x 4; PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.102.000
5.441	Vật tư ngành nước	Ổng Nhựa Hàn Nhiệt PPR Độ Nhất	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	200 x 33,2 x 4; PN20 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.291.800
5.442	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 4,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					100.100
5.443	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 4,80 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					129.200
5.444	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 5,40 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					162.800
5.445	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 6,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					214.000
5.446	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 6,90 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					267.100
5.447	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 7,70 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					331.000
5.448	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 8,60 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					415.100
5.449	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 9,60 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					524.700
5.450	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 10,70 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					643.000
5.451	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 12,10 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					816.900
5.452	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 13,60 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.035.000
5.453	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 15,30 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.313.600
5.454	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 17,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.661.300
5.455	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Độ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 19,10 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Độ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.119.600

5.456	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 21,40 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.815.800
5.457	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 24,10 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.562.416
5.458	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 27,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.360.100
5.459	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 30,60 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					5.522.100
5.460	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 900; độ dày 34,40 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.984.200
5.461	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1000; độ dày 38,20 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					8.618.000
5.462	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1200; độ dày 45,90 (mm); PN6 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					12.412.400
5.463	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 2,00 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					17.200
5.464	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 2,40 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					26.700
5.465	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 3,00 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					41.700
5.466	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 3,60 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					59.200
5.467	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 4,30 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					83.300
5.468	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 5,3 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					125.000
5.469	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 6,0 (mm); PN8(bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					159.800
5.470	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 6,70 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					200.000
5.471	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 7,70 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					262.200
5.472	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 8,60 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					329.600

5.473	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 9,60 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					408.300
5.474	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 10,80 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					516.000
5.475	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 11,90 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					631.500
5.476	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 13,40 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					797.100
5.477	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 15,0 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.001.700
5.478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 16,90 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.271.800
5.479	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 19,10 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.621.700
5.480	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 21,50 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.050.800
5.481	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 23,90 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.617.600
5.482	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 26,70 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.478.500
5.483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 30,0 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.394.200
5.484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 33,90 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					5.369.500
5.485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 38,10 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.805.900
5.486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 900; độ dày 42,90 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					8.611.500
5.487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1000; độ dày 47,70 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.639.300
5.488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1200; độ dày 57,20 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					15.313.400
5.489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø25; độ dày 1,80 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					9.600

5.490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32; độ dày 2,00 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						13.600
5.491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 2,40 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						20.800
5.492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 3,0 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						32.100
5.493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 3,80 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						51.200
5.494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 4,50 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						71.400
5.495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 5,40 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						102.800
5.496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 6,6 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						152.800
5.497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 7,4 (mm); PN10(bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						194.900
5.498	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 8,3 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						244.700
5.499	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 9,50 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						319.400
5.500	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 10,70 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						404.000
5.501	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 11,90 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						498.400
5.502	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 13,40 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						628.800
5.503	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 14,80 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						774.800
5.504	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 16,60 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						968.200
5.505	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 18,70 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.232.600
5.506	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 21,10 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên						1.568.600

5.507	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 23,70 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.982.600
5.508	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 26,70 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.511.900
5.509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 29,70 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.210.600
5.510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 33,20 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.270.500
5.511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 37,4 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					5.408.900
5.512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 42,10 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.586.500
5.513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 47,40 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					8.351.900
5.514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 900; độ dày 53,30 (mm); PN10 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.564.900
5.515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 1000; độ dày 59,30 (mm); PN8 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					13.057.200
5.516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø20; độ dày 1,80 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.400
5.517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø25; độ dày 2,00 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.200
5.518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32; độ dày 2,40 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					16.800
5.519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 3,00 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					25.200
5.520	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 3,7 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					38.600
5.521	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 4,70 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					61.500
5.522	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 5,60 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					87.200
5.523	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 6,70 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					124.700

5.524	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 8,1 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					184.800
5.525	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 9,2 (mm); PN12,5(bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					238.100
5.526	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 10,3 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					298.200
5.527	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 11,80 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					389.200
5.528	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 13,30 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					494.000
5.529	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 14,70 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					605.900
5.530	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 16,60 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					769.400
5.531	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 18,40 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					947.700
5.532	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 20,60 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.187.600
5.533	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 23,20 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.505.100
5.534	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 26,10 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.908.000
5.535	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 29,40 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.419.800
5.536	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 33,10 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.065.200
5.537	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 36,80 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.912.600
5.538	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 41,20 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					5.212.100
5.539	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 46,3 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.587.900
5.540	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 710; độ dày 52,20 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					8.032.200

5.541	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 800; độ dày 58,80 (mm); PN12,5 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.200.800
5.542	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø20; độ dày 2,0 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					8.100
5.543	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø25; độ dày 2,30 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					12.000
5.544	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 32; độ dày 3,0 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					19.600
5.545	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 40; độ dày 3,7 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					30.300
5.546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 50; độ dày 4,6 (mm); PN16(bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					46.800
5.547	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 63; độ dày 5,80 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					74.200
5.548	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 75; độ dày 6,80 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					103.500
5.549	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 90; độ dày 8,20 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					149.900
5.550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 110; độ dày 10,0 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					222.400
5.551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø125; độ dày 11,4 (mm); PN16(bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					288.400
5.552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 140; độ dày 12,7 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					359.400
5.553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 160; độ dày 14,60 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					471.800
5.554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 180; độ dày 16,40 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					596.300
5.555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 200; độ dày 18,20 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					735.400
5.556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 225; độ dày 20,50 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					930.800
5.557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 250; độ dày 22,70 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.144.800

5.558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 280; độ dày 25,40 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.435.200
5.559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 315; độ dày 28,60 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.816.700
5.560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 355; độ dày 32,20 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.306.100
5.561	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 400; độ dày 36,30 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.927.900
5.562	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 450; độ dày 40,9 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.707.700
5.563	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø500; độ dày 45,40 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.732.600
5.564	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 560; độ dày 50,80 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.295.100
5.565	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Đệ Nhất HDPE100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Ø 630; độ dày 57,2 (mm); PN16 (bar)	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.986.000
5.566	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					59.900
5.567	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					88.300
5.568	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					160.500
5.569	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					258.500
5.570	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					228.000
5.571	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					510.000
5.572	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					587.300
5.573	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 180	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					792.000
5.574	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.060.800

5.575	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 225	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.190.000
5.576	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 250	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.350.000
5.577	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 280	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.048.000
5.578	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 315	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.110.000
5.579	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 355	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.130.000
5.580	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 400	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.800.000
5.581	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 450	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.830.000
5.582	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 500	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					11.718.000
5.583	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 560	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					15.360.000
5.584	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 630	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					22.720.000
5.585	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					46.400
5.586	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					73.500
5.587	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					125.900
5.588	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					216.700
5.589	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					187.000
5.590	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					390.000
5.591	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					461.500

5.592	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 180	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					660.000
5.593	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					771.400
5.594	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 225	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					796.000
5.595	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 250	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					826.000
5.596	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 280	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.472.000
5.597	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 315	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.518.000
5.598	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 355	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.110.000
5.599	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 400	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.580.000
5.600	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 450	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.270.000
5.601	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 500	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.590.000
5.602	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 560	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.580.000
5.603	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Cut 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 630	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					14.880.000
5.604	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					125.000
5.605	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					216.700
5.606	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					338.300
5.607	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					316.000
5.608	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					690.000

5.609	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					967.500
5.610	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 180	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					968.000
5.611	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.505.500
5.612	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 225	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.590.000
5.613	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 250	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.687.000
5.614	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 280	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.720.000
5.615	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 315	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.822.000
5.616	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 355	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.150.000
5.617	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 400	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					5.170.000
5.618	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 450	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					11.750.000
5.619	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 630	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					29.780.000
5.620	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ75 x 40	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					80.800
5.621	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 75 x 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					90.700
5.622	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 75 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					111.000
5.623	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 40	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					157.200
5.624	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					170.700
5.625	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					186.900

5.626	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					196.400
5.627	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					227.300
5.628	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					242.300
5.629	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ110 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					271.800
5.630	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					289.700
5.631	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 140 x 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					610.000
5.632	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ160 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					533.200
5.633	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					535.900
5.634	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					676.500
5.635	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					715.800
5.636	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Tê giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					877.800
5.637	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 40	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					76.300
5.638	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					83.400
5.639	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					89.400
5.640	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					115.200
5.641	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					111.800
5.642	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					120.400

5.643	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					133.800
5.644	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					142.200
5.645	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 140 x 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					240.000
5.646	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					242.000
5.647	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					286.000
5.648	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					363.400
5.649	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					297.800
5.650	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					328.900
5.651	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					324.700
5.652	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 200 x 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					406.000
5.653	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 200 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					422.200
5.654	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 200 x 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					439.800
5.655	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 200 x 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					490.500
5.656	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 200 x 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					580.300
5.657	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 225 x 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					635.000
5.658	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 225 x 180	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					687.000
5.659	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 400 x 315	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.810.000

5.660	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Nồi giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 630 x 315	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.860.000
5.661	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					46.300
5.662	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					68.400
5.663	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					94.500
5.664	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					169.200
5.665	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					134.000
5.666	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					324.900
5.667	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 180	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					306.000
5.668	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					270.000
5.669	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					663.000
5.670	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 225	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					530.000
5.671	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 250	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					597.000
5.672	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 280	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					832.000
5.673	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 315	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.015.000
5.674	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 355	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.250.000
5.675	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 400	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.480.000
5.676	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 450	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.070.000

5.677	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 500	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.050.000
5.678	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 560	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.600.000
5.679	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 630	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.700.000
5.680	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 710	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.580.000
5.681	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 800	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.970.000
5.682	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ 900	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					13.110.000
5.683	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ1000	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					16.100.000
5.684	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE Đệ Nhất - Mặt Bích	Cái	Không có thông tin	Φ1200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					34.450.000
5.685	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 21	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.200
5.686	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 27	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.600
5.687	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 34	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.800
5.688	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 42	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.100
5.689	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 49	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.000
5.690	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 60	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.000
5.691	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					9.400
5.692	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					15.800
5.693	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					22.900

5.694	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					84.700
5.695	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 21	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.100
5.696	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 27	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.500
5.697	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 34	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.700
5.698	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 42	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.700
5.699	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 49	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.000
5.700	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 60	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					15.400
5.701	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					26.900
5.702	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					43.500
5.703	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					62.300
5.704	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Tê	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					123.000
5.705	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 21	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.300
5.706	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 27	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.700
5.707	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 34	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.600
5.708	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 42	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.900
5.709	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 49	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.200
5.710	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 60	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					14.200

5.711	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					17.500
5.712	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					23.600
5.713	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					35.400
5.714	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					83.200
5.715	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 21	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.300
5.716	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 27	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.100
5.717	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 34	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					3.100
5.718	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 42	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					5.100
5.719	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 49	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					8.000
5.720	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 60	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					16.300
5.721	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					21.200
5.722	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					31.900
5.723	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					45.600
5.724	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Φ 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					88.800
5.725	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 27 x 21	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.200
5.726	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 34 x 21	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.700
5.727	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 34 x 27	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.200

[illegible]

5.745	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 42	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					13.100
5.746	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 49	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					13.100
5.747	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 60	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					13.500
5.748	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 90 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					14.700
5.749	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 34	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					19.600
5.750	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 42	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					19.900
5.751	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 49	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					19.900
5.752	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 60	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					20.300
5.753	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					20.300
5.754	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 110 x 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					21.200
5.755	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 125 x 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					37.400
5.756	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 140 x 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					90.400
5.757	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất - Nối giảm	Cái	Không có thông tin	Φ 160 x 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					91.300
5.758	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 20	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.800
5.759	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 25	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.700
5.760	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 32	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.200
5.761	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 40	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					11.600

5.762	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					20.900
5.763	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					41.800
5.764	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					70.000
5.765	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					118.600
5.766	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					192.300
5.767	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					370.000
5.768	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					528.000
5.769	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Nối	Cái	Không có thông tin	Ø 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					740.000
5.770	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 20	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					6.100
5.771	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 25	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					9.500
5.772	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 32	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					15.700
5.773	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 40	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					24.500
5.774	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					48.100
5.775	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					120.900
5.776	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					181.500
5.777	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					281.800
5.778	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					436.300

5.779	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					827.000
5.780	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					970.000
5.781	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.540.000
5.782	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Te	Cái	Không có thông tin	Ø 200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.940.000
5.783	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 20	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					5.200
5.784	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 25	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.000
5.785	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 32	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					12.200
5.786	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 40	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					20.000
5.787	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					35.000
5.788	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					107.400
5.789	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					140.200
5.790	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					216.300
5.791	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					440.900
5.792	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					614.000
5.793	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					802.000
5.794	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.140.000
5.795	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 90°	Cái	Không có thông tin	Ø 200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					2.418.000

5.796	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 20	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					4.300
5.797	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 25	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					7.000
5.798	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 32	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					10.500
5.799	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 40	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					21.000
5.800	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 50	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					40.000
5.801	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 63	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					91.800
5.802	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 75	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					141.100
5.803	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 90	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					168.100
5.804	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 110	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					292.800
5.805	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 125	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					526.000
5.806	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 140	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					706.000
5.807	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 160	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					820.000
5.808	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PPR Đệ Nhất - Cút 45°	Cái	Không có thông tin	Ø 200	Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	Như trên		Không có thông tin	Như trên					1.860.000
5.809	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					7.727

5.810	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					9.091
5.811	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					9.818
5.812	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					11.727
5.813	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					13.727
5.814	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					13.182
5.815	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					16.091
5.816	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					18.818

5.817	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					22.636
5.818	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					20.091
5.819	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					24.273
5.820	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					29.182
5.821	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					34.636
5.822	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					25.818
5.823	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					30.818

5.824	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					37.091
5.825	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					45.273
5.826	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					53.545
5.827	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					40.091
5.828	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					49.273
5.829	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					59.727
5.830	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					71.182

5.831	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					85.273
5.832	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					57.000
5.833	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					70.273
5.834	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					84.727
5.835	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					101.091
5.836	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					120.727
5.837	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					90.000

5.838	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					99.727
5.839	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					120.545
5.840	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					144.727
5.841	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					173.273
5.842	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					97.273
5.843	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					120.818
5.844	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					151.091

5.845	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					180.545
5.846	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					218.000
5.847	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					262.364
5.848	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					125.818
5.849	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					156.000
5.850	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					190.727
5.851	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					232.455

5.852	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					282.000
5.853	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					336.273
5.854	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					206.909
5.855	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					255.091
5.856	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					312.909
5.857	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					376.273
5.858	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					462.364

5.859	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					551.636
5.860	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					321.091
5.861	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					400.091
5.862	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					493.636
5.863	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					587.818
5.864	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					727.727
5.865	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					867.727

5.866	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					402.818
5.867	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					503.818
5.868	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					606.727
5.869	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					743.091
5.870	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					889.727
5.871	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.073.182
5.872	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					789.091

5.873	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					982.455
5.874	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.192.727
5.875	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.448.818
5.876	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.756.000
5.877	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					2.113.182
5.878	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.002.273
5.879	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.235.455

5.880	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.515.727
5.881	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.837.545
5.882	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					2.229.273
5.883	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					2.680.727
5.884	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.264.455
5.885	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và chi phí vận chuyển đến khách hàng	Không có thông tin	Là mức giá bán bình quân đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu (địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 3, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 0280.3666.828					1.584.364
5.886	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.926.000
5.887	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.326.364
5.888	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.841.000

5.889	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.414.182
5.890	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.615.909
5.891	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.988.727
5.892	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.433.727
5.893	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.941.364
5.894	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.595.909
5.895	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.316.091
5.896	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.967.909
5.897	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.467.091
5.898	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.026.455
5.899	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.660.545
5.900	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.457.545
5.901	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.338.545
5.902	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.702.727
5.903	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.332.727
5.904	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.091.818
5.905	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.994.545

5.906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.032.727
5.907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.424.545
5.908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.210.909
5.909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.182.727
5.910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.312.727
5.911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.167.273
5.912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.521.818
5.913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.805.455
5.914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.351.818
5.915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.578.182
5.916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.545
5.917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D20 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					9.091
5.918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					9.818
5.919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					11.455
5.920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D25 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					13.727
5.921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					13.455
5.922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					15.727

5.923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					18.909
5.924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D32 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					22.636
5.925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					16.636
5.926	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.091
5.927	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					24.273
5.928	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					28.273
5.929	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D40 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					34.636
5.930	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					25.818
5.931	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					31.273
5.932	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					37.364
5.933	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					45.182
5.934	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D50 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					53.545
5.935	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					39.909
5.936	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					49.727
5.937	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					59.636
5.938	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					71.818
5.939	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D63 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					85.273

5.940	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					56.727
5.941	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					70.364
5.942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					85.273
5.943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					100.455
5.944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D75 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					120.818
5.945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					91.273
5.946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					101.909
5.947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					120.818
5.948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					144.545
5.949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D90 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					173.455
5.950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					120.364
5.951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					148.182
5.952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					182.545
5.953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					216.273
5.954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D110 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					262.545
5.955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					155.091
5.956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					189.364

5.957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					232.909
5.958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					281.455
5.959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D125 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					336.545
5.960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					253.273
5.961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					309.727
5.962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					380.909
5.963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					456.364
5.964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D160 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					551.818
5.965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					395.818
5.966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					488.091
5.967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					599.455
5.968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					714.091
5.969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D200 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					867.545
5.970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					499.091
5.971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					616.273
5.972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					740.455
5.973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					893.182

5.974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D225 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.073.182
5.975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					965.909
5.976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.203.545
5.977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.453.091
5.978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.749.545
5.979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D315 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.112.727
5.980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.235.636
5.981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.516.909
5.982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.844.818
5.983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.220.000
5.984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D355 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.681.909
5.985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.556.909
5.986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.937.091
5.987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.345.545
5.988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.817.455
5.989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D400 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.412.000
5.990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.987.273

5.991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.436.000
5.992	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.970.000
5.993	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.560.909
5.994	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D450 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.310.909
5.995	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500(PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.430.818
5.996	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.027.091
5.997	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.683.091
5.998	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.429.818
5.999	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D500 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.342.091
6.000	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.332.727
6.001	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.091.818
6.002	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.994.545
6.003	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D560 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.032.727
6.004	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.210.909
6.005	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.182.727
6.006	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.312.727
6.007	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D630 (PN12.5)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.167.273

6.008	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN6)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.805.455
6.009	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN8)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.351.818
6.010	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	D800 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.578.182
6.011	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					13.800
6.012	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.000
6.013	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					28.000
6.014	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					48.500
6.015	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					68.000
6.016	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Măng sông	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					105.000
6.017	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.800
6.018	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					9.800
6.019	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					14.000
6.020	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					27.000
6.021	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					46.000
6.022	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đầu bịt	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					63.000
6.023	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.000
6.024	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					27.000

6.025	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					41.000
6.026	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					82.000
6.027	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					118.000
6.028	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					180.000
6.029	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					16.500
6.030	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.000
6.031	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					28.800
6.032	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					55.500
6.033	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					82.000
6.034	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút đều	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					120.000
6.035	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cón thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75x50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					39.000
6.036	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cón thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75x63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					50.000
6.037	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cón thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90x50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					55.000
6.038	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cón thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90x63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					60.000
6.039	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cón thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90x75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					70.000
6.040	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cón thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110x50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					90.000
6.041	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cón thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110x63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					100.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

6.161	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140-125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					620.000
6.162	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					412.000
6.163	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					436.000
6.164	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					448.000
6.165	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					466.000
6.166	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					496.000
6.167	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D160-140	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					545.000
6.168	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180-90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					900.000
6.169	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180-110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					950.000
6.170	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180-160	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.200.000
6.171	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					700.000
6.172	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					710.000
6.173	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					750.000
6.174	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					790.000
6.175	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.050.000
6.176	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-140	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.100.000
6.177	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200-160	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.040.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

6.246	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-500	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					64.600.000
6.247	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710-630	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					71.000.000
6.248	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800-110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					45.500.000
6.249	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800-160	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					46.200.000
6.250	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Tê thu	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800-200	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					49.500.000
6.251	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					55.000
6.252	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					72.000
6.253	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					108.000
6.254	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					168.000
6.255	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					260.000
6.256	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140&160	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					420.000
6.257	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					900.000
6.258	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					915.000
6.259	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.350.000
6.260	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D250	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.600.000
6.261	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D280	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.600.000
6.262	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D315	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.500.000

6.263	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D355	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.900.000
6.264	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D400	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.600.000
6.265	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D450	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					12.000.000
6.266	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D500	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					16.200.000
6.267	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D560	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					22.000.000
6.268	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D630	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					30.200.000
6.269	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D710	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					62.500.000
6.270	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Cút 90°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D800	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					77.000.000
6.271	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D63	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					48.000
6.272	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					65.000
6.273	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					89.000
6.274	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					140.000
6.275	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					220.000
6.276	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D140&160	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					330.000
6.277	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D180	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					750.000
6.278	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D200	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					580.000
6.279	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Chếch 45°	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					900.000

[illegible]

[illegible]

6.314	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa HDPE - Đại khởi thủy	Cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3 : 2007)	D225x2"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					450.000
6.315	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.300
6.316	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.800
6.317	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					10.100
6.318	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					15.100
6.319	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					17.700
6.320	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					23.000
6.321	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					32.200
6.322	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					39.300
6.323	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					59.400
6.324	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					65.600
6.325	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					80.800
6.326	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					104.900
6.327	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					131.800
6.328	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					196.700
6.329	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					204.300
6.330	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC thoát (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 thoát	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					265.800

[illegible]

6.348	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 Class 0	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					502.300
6.349	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 Class 0	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					634.500
6.350	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 0 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 Class 0	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					763.300
6.351	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.400
6.352	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					11.500
6.353	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					14.500
6.354	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					19.900
6.355	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					23.700
6.356	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					33.500
6.357	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					42.600
6.358	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					52.600
6.359	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					78.300
6.360	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					96.800
6.361	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					121.000
6.362	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					160.000
6.363	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					196.100
6.364	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 1 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 Class 1	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					249.200

[illegible]

6.382	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					184.700
6.383	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					233.400
6.384	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					289.800
6.385	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					360.100
6.386	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					466.300
6.387	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					559.800
6.388	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					715.400
6.389	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					926.900
6.390	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 2 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C2	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.177.400
6.391	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D21 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					11.800
6.392	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D27 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					18.100
6.393	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.100
6.394	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					26.600
6.395	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					33.000
6.396	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					47.200
6.397	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					68.800
6.398	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					79.700

6.399	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					124.800
6.400	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					145.500
6.401	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					190.800
6.402	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					238.900
6.403	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					298.100
6.404	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					369.800
6.405	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					467.700
6.406	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					602.700
6.407	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					719.200
6.408	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					898.900
6.409	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.202.800
6.410	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 3 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C3	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.524.400
6.411	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D34 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					29.800
6.412	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					32.900
6.413	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D48 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					41.400
6.414	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					59.200
6.415	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					86.500

6.416	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					99.000
6.417	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					149.400
6.418	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					183.300
6.419	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					233.500
6.420	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					303.100
6.421	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					381.500
6.422	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					473.900
6.423	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					599.800
6.424	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					761.900
6.425	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					986.400
6.426	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.244.500
6.427	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.479.000
6.428	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 4 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C4	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.883.100
6.429	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D42 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					44.300
6.430	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					71.100
6.431	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					104.400
6.432	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					123.000

6.433	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					184.400
6.434	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					224.700
6.435	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					287.200
6.436	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					372.100
6.437	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					472.600
6.438	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					584.100
6.439	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					741.400
6.440	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					943.600
6.441	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.132.300
6.442	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.434.000
6.443	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.852.200
6.444	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 5 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.308.800
6.445	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D60 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					104.400
6.446	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D75 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					150.900
6.447	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D90 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					148.600
6.448	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D110 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					223.500
6.449	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D125 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					275.600

6.450	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D140 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					352.500
6.451	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D160 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					457.600
6.452	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D180 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					579.800
6.453	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D200 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					713.400
6.454	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D225 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					886.800
6.455	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D250 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.151.000
6.456	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D280 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.380.500
6.457	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D315 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.745.400
6.458	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D355 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.223.500
6.459	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Class 6 (hệ số an toàn 2,5)	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	D400 C6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.905.800
6.460	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D20 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					22.182
6.461	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D20 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					24.727
6.462	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D20 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					27.455
6.463	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D25 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					39.636
6.464	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D25 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					45.636

6.465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D25 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					48.182
6.466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D32 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					51.364
6.467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D32 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					61.727
6.468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D32(PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					70.909
6.469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D40 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					68.909
6.470	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D40 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					83.636
6.471	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D40 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					109.727
6.472	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D50 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					101.000
6.473	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D50 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					133.000
6.474	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D50 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					170.545
6.475	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D63 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					160.545
6.476	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D63 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					209.000
6.477	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D63 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					268.818

6.478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D75 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					223.273
6.479	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D75 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					285.000
6.480	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D75 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					372.364
6.481	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D90 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					325.818
6.482	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D90 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					399.000
6.483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D90 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					556.727
6.484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D110 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					521.545
6.485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D110 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					608.000
6.486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D110 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					783.727
6.487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D125 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					646.000
6.488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D125 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					788.545
6.489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D125 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.054.545
6.490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D140 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					797.091

6.491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D140 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					959.545
6.492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D140 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.339.545
6.493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D160 (PN10)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.087.727
6.494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D160 (PN16)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.330.000
6.495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt PPR	m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	D160 (PN20)	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.781.273
6.496	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					35.800
6.497	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					44.700
6.498	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					48.800
6.499	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					61.800
6.500	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					65.600
6.501	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					88.400
6.502	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					96.200
6.503	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					111.300
6.504	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					140.700
6.505	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					149.100

6.506	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160/110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					272.800
6.507	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160/125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					297.200
6.508	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160/140	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					323.400
6.509	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					472.800
6.510	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					528.800
6.511	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					577.600
6.512	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/140	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					611.500
6.513	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Y thu (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D200/160	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					642.600
6.514	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60/42	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					9.700
6.515	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60/48	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.900
6.516	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75/42	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.900
6.517	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75/48	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.900
6.518	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75/60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					8.900
6.519	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/42	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					13.600
6.520	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/48	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					14.400
6.521	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					15.500
6.522	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bạc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90/75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					13.800

6.523	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/42	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					24.300
6.524	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/48	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					27.100
6.525	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					28.200
6.526	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					30.100
6.527	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110/90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					31.800
6.528	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					43.400
6.529	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					43.400
6.530	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					43.400
6.531	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125/110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					43.400
6.532	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					37.600
6.533	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					37.600
6.534	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					49.800
6.535	Vật tư ngành nước	Phụ kiện uPVC - Bạc chuyển bậc (PN10)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140/110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					49.800
6.536	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.182
6.537	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.545
6.538	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.727
6.539	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.000

6.540	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN12.5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.182
6.541	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.818
6.542	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					12.909
6.543	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					19.091
6.544	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					28.818
6.545	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					39.000
6.546	Vật tư ngành nước	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					55.727
6.547	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.273
6.548	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.909
6.549	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.000
6.550	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.818
6.551	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.636
6.552	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					15.455
6.553	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.000
6.554	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					26.364
6.555	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN6	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					42.091
6.556	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					10.091

6.557	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					14.636
6.558	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					21.273
6.559	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					28.273
6.560	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D125	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					40.364
6.561	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D140	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					53.455
6.562	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D160	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					71.636
6.563	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.909
6.564	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					3.273
6.565	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.455
6.566	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.364
6.567	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					9.455
6.568	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					14.909
6.569	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					25.455
6.570	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					35.000
6.571	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					70.455
6.572	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D21 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.091
6.573	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D27 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.091

6.574	Vật tư ngành nước	Y điều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D34 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.273
6.575	Vật tư ngành nước	Y điều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D42PN12,5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.091
6.576	Vật tư ngành nước	Y điều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D48 PN12,5	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					13.727
6.577	Vật tư ngành nước	Y điều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D60 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					19.318
6.578	Vật tư ngành nước	Y điều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D75 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					35.455
6.579	Vật tư ngành nước	Y điều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D90 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					48.636
6.580	Vật tư ngành nước	Y điều u.PVC	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	D110 PN8	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					65.636
6.581	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					21.273
6.582	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					37.909
6.583	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					49.182
6.584	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					65.909
6.585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					96.636
6.586	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D63 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					153.636
6.587	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D75 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					213.636
6.588	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D90 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					311.818

6.589	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D110 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					499.091
6.590	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D125 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					618.182
6.591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D140 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					762.727
6.592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D160 PN10	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.040.909
6.593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					23.636
6.594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					43.636
6.595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					59.091
6.596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					80.000
6.597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					127.273
6.598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D63 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					200.000
6.599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D75 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					272.727
6.600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D90 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					381.818
6.601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D110 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					581.818

6.602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D125 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					754.545
6.603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D140 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					918.182
6.604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D160 PN16	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.272.727
6.605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					26.273
6.606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					46.091
6.607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					67.818
6.608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					105.000
6.609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					163.182
6.610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D63 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					257.273
6.611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D75 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					356.364
6.612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D90 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					532.727
6.613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D110 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					750.000
6.614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D125 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.009.091

6.615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D140 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.281.818
6.616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D160 PN20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					1.704.545
6.617	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					5.273
6.618	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.000
6.619	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					12.273
6.620	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.000
6.621	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					35.091
6.622	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.364
6.623	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.000
6.624	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					10.545
6.625	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					21.000
6.626	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					40.091
6.627	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					6.182

6.628	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					9.545
6.629	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					15.727
6.630	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					24.545
6.631	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					48.182
6.632	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					2.818
6.633	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					4.727
6.634	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					7.273
6.635	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					11.636
6.636	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					20.909
6.637	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 x 1/2"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					38.455
6.638	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 1/2"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					43.636
6.639	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 3/4"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					58.818
6.640	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 x 1"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					108.636

6.641	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 x 1"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					254.545
6.642	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					181.818
6.643	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					209.091
6.644	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					300.000
6.645	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					505.000
6.646	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					787.500
6.647	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					34.545
6.648	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					50.909
6.649	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					73.182
6.650	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					84.091
6.651	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D50	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					126.364
6.652	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D20 x 1/2"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					54.091
6.653	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 1/2"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					61.182

6.654	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D25 x 3/4"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					72.273
6.655	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D32 x 1"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					115.091
6.656	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	Cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	D40 x 1"	Công Ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Không có thông tin	Nt (như trên)					270.000